



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 617 / Kỳ I - 3/2022



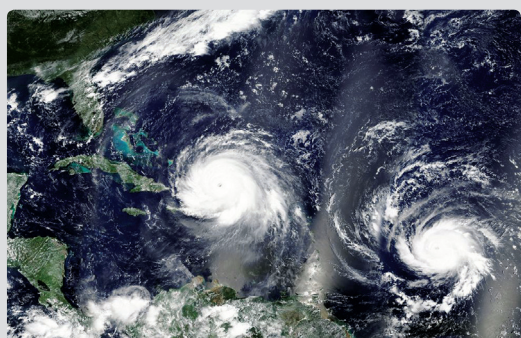
ĐẦU TƯ CÔNG VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG



TÁI KHỞI ĐỘNG PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH NĂM 2022



NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA CHIẾN LƯỢC VẮC XIN NIỀM TIN ĐỂ VIỆT NAM ĐẨY LÙI DỊCH BỆNH



NĂM 2021 CẢ THẾ GIỚI QUAY CUỒNG TRƯỚC CÁC THẢM HỌA DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GÂY RA

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 3/2022 (617) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội thảo về chương trình điều tra thống kê quốc gia
2. Lãnh đạo Tổng cục Thống kê dâng hương và trồng cây lưu niệm tại khu di tích Nhà Thống kê Việt Nam
3. Hội thảo Xây dựng danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
4. Tổng quan về hệ thống chỉ tiêu thống kê Logistics
Nguyễn Đình Khuyến

CHÀO MỪNG HỘI NGHỊ THỐNG KÊ TOÀN QUỐC

7. BHXH Việt Nam - thống kê đảm bảo công tác phục vụ quản lý điều hành của Ngành

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Tình hình kinh tế - xã hội 2 tháng đầu năm 2022
13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2022
14. Đầu tư công Việt Nam năm 2021 và Triển vọng
PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình
18. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp Việt Nam - 20 năm nhìn lại
Trần Thị Thu Trang
21. Những "trái ngọt" sau 20 năm thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW
Bích Ngọc
25. Tái khởi động phục hồi và phát triển du lịch năm 2022
ThS. Bùi Mạnh Tài - ThS. Lê Thị Loan

27. Thị trường bất động sản 2022 - Nhiều tín hiệu tích cực
ThS. Kiều Thị Tuấn

30. Thực trạng triển khai bảo hiểm vi mô tại Việt Nam
ThS. Nguyễn Thành Vinh

33. Đẩy mạnh thu hút tư nhân đầu tư giao thông đường thủy
Thu Hường

35. Xu hướng khởi nghiệp trong nông nghiệp
Minh Đạt

38. Những thành công của Chiến lược vắc xin - Niềm tin để Việt Nam đẩy lùi dịch bệnh
ThS. Phạm Thị Tuyết Nhung - ThS. Phạm Thị Ninh

40. Sức khỏe học đường vì sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần cho học sinh
TS. Đặng Quang Trung

43. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Logistics Việt Nam
Cao Hồng Minh

47. Tin địa phương

KẾT QUẢ SƠ BỘ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

48. Hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản

QUỐC TẾ

51. Năm 2021 cả thế giới quay cuồng trước các thảm họa do biến đổi khí hậu gây ra
Quang Vinh

Giá: 27.000 đ



HỘI THẢO

CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ QUỐC GIA



Sáng ngày 17/02/2022, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội thảo về Chương trình điều tra thống kê quốc gia bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo. Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến cùng lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc Tổng cục.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, theo kế hoạch công tác, năm 2022 sẽ thực hiện một số công việc chuẩn bị triển khai cho năm 2023 tới như: Xây dựng các nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Thống kê sửa đổi năm 2021; Xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia; Quy trình biên soạn GDP, PRDP... Để đảm bảo tiến độ kế hoạch đã đề ra cũng như để có sự chuẩn bị tốt về nguồn lực, các công việc trên cần được thực hiện đồng thời, song song. Thời gian qua, Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL) đã phối hợp các đơn vị liên quan triển khai rà soát lại chương trình điều tra thống kê quốc gia trước đây được ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg và xây dựng Dự thảo chương trình điều tra thống kê quốc gia mới, gửi xin ý kiến các đơn vị có liên quan. Tổng cục trưởng đề nghị các đơn

vị tập trung thảo luận để chương trình điều tra thống kê quốc gia mới sớm được hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Tại Hội thảo, các đại biểu được nghe bà Vũ Thị Thu Thủy, Cục trưởng Cục TTDL giới thiệu Dự thảo Chương trình điều tra thống kê quốc gia sửa đổi, gồm các nội dung chính: Cơ sở pháp lý; Nguyên tắc sửa đổi; Nội dung sửa đổi; Bố cục và nội dung chính của dự thảo chương trình điều tra thống kê quốc gia; Danh mục chương trình điều tra thống kê quốc gia sửa đổi; Các văn bản xin ý kiến và lộ trình thực hiện. Theo Dự thảo Chương trình điều tra thống kê sửa đổi, so với chương trình điều tra quốc gia được ban hành theo Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg, Cục TTDL đã đề xuất giảm số cuộc điều tra thống kê quốc gia, từ 50 cuộc xuống còn 43 cuộc; trong đó số cuộc điều tra do TCTK thực hiện giảm từ 35 cuộc xuống còn 31 cuộc; số cuộc điều tra thống kê do các Bộ, ngành thực hiện giảm từ 15 cuộc xuống còn 12 cuộc; giảm 02 nhóm cuộc điều tra thống kê (từ 09 nhóm xuống 07 nhóm); giữ nguyên 31 cuộc điều tra thống kê, sửa đổi 13 cuộc điều tra, lồng ghép và sắp xếp lại 5 cuộc điều tra, loại bỏ 3 cuộc điều tra. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu của từng cuộc điều tra cũng được rà soát kỹ.

Hội thảo dành nhiều thời gian để các đại biểu trao đổi, thảo luận và góp ý các vấn đề của dự thảo Chương trình điều tra thống kê quốc gia sửa đổi cũng như các công việc liên quan như: Thể thức, nội dung các văn bản trình Chính phủ phê duyệt; Số lượng các cuộc điều tra; Các chỉ tiêu điều tra thống kê trong từng lĩnh vực; Kinh phí điều tra...

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đánh giá cao sự nỗ lực của Cục TTDL trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia trong thời gian qua và đồng ý quan điểm lồng ghép một số cuộc điều tra, song cũng cần nghiên cứu kỹ, do đó đề nghị các đơn vị phối hợp chặt chẽ với Cục TTDL để việc lồng ghép cho phù hợp. Phó Tổng cục trưởng đồng thời đưa ra yêu cầu các công việc cụ thể đối với từng đơn vị chuyên môn. Sau hội thảo này, Cục TTDL cần nghiên cứu các ý kiến đóng góp, tổ chức các buổi làm việc cụ thể với từng đơn vị chuyên môn. Các ý kiến đóng góp của các đơn vị thuộc Tổng cục và các bộ, ngành sẽ là cơ sở để Cục hoàn thiện dự thảo và tổ chức các buổi hội thảo tiếp theo với các đơn vị thuộc Tổng cục, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và với các bộ, ngành.

Kết luận Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương yêu cầu Cục TTDL làm rõ hơn một số nội dung phạm vi, đơn vị điều tra..., đảm bảo nguyên tắc đáp ứng các yêu cầu thông tin không có sẵn, tính thực tiễn và tính khả thi. Cục TTDL đồng thời sớm hoàn thiện dự thảo và có lịch làm việc thảo luận sâu với các đơn vị... để các công việc đảm bảo theo đúng tiến độ và chất lượng./.

B.N

LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC THỐNG KÊ DÂNG HƯƠNG VÀ TRỒNG CÂY LƯU NIỆM TẠI KHU DI TÍCH NHA THỐNG KÊ VIỆT NAM

Trong chuyến công tác tại Tuyên Quang, chiều ngày 16/02/2022, đoàn công tác do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK) Nguyễn Thị Hương dẫn đầu đã đến dâng hương và trồng cây lưu niệm tại khu di tích Chủ tịch Phủ - Thủ tướng Phủ thuộc thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương. Cùng tham dự lễ có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, thủ trưởng và công chức, viên chức, người lao động một số đơn vị thuộc cơ quan TCTK, các CTK: Tuyên Quang, Phú Thọ, Hải Phòng và Chi cục TK Sơn Dương. Về phía địa phương có bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Bí thư huyện ủy Sơn Dương, ông Giang Tuấn Anh - Phó bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Sơn Dương và một số đồng chí cán bộ của Tỉnh.

Trước buổi lễ trồng cây, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã cùng đoàn đến dâng hương tưởng niệm tại Khu di tích Chủ tịch Phủ - Thủ tướng Phủ để bày tỏ lòng thành kính, biết ơn các thế hệ cha ông, các bậc tiền bối đã không tiếc mình đóng góp công sức, hy sinh cho nền độc lập, sự phát triển vững mạnh của đất nước cũng như sự trưởng thành và phát triển của Ngành Thống kê Việt Nam.

Sau lễ dâng hương, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đã cùng bà Nguyễn Thị Thanh Huyền



- Ủy viên BCH Đảng bộ tỉnh, Bí thư huyện ủy Sơn Dương và đoàn công tác TCTK thực hiện những nhất cuộc đầu tiên trồng cây lưu niệm tại khuôn viên di tích Nha Thống kê Việt Nam.

Di tích Nha Thống kê Việt Nam nằm trong Khu di tích Chủ tịch Phủ - Thủ tướng Phủ được khởi công xây dựng từ tháng 3/2021 và khánh thành vào ngày 05/5/2021. Đây là công trình nhà làm việc 4 gian của cán bộ, nhân viên thời kỳ trước với diện tích khoảng 70 m², có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc thể hiện ý chí quyết tâm của tập thể lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo các đơn vị và toàn thể công chức, viên chức ngành Thống kê trong việc lưu giữ lịch sử, văn hoá,

truyền thống vẻ vang của Ngành. Về với di tích Nha Thống kê Việt Nam, các thế hệ công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê như được hướng về căn cứ địa cách mạng, về với nguồn cội ngành Thống kê.

Hoạt động trồng cây trong những ngày xuân đầu năm 2022 của Lãnh đạo TCTK không chỉ hưởng ứng lời kêu gọi “Tết trồng cây” của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên khắp mọi miền Tổ quốc, mà còn mang nhiều ý nghĩa nhân văn, góp phần bảo vệ môi trường, cải tạo lá phổi xanh cho đất nước, vì sự phát triển bền vững của đất nước và con người trong tương lai./.

Thu Hiền



HỘI THẢO XÂY DỰNG DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

Chiều ngày 17/02/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội thảo Xây dựng danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo hình thức trực tiếp và trực tuyến. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì Hội thảo.

Tham dự Hội thảo có Phó Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các vụ liên quan trực thuộc cơ quan TCTK và 6 Cục Thống kê thành phần Tổ biên tập gồm: TP.Hà Nội, Bạc Liêu, Lâm Đồng, TP.Đà Nẵng, Bắc Ninh, TP.Hồ Chí Minh và Viện Khoa học Thống kê.

Phát biểu tại Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bao gồm: Danh mục chỉ tiêu thống kê và nội dung chỉ tiêu thống kê, trong đó: Danh mục chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh gồm 20 nhóm với 110 chỉ tiêu. Danh mục chỉ tiêu thống kê cấp huyện gồm 3 nhóm với 40 chỉ tiêu. Danh mục chỉ tiêu thống kê cấp xã gồm 16 chỉ tiêu thuộc 3 lĩnh vực. Tuy nhiên đến nay Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia đã thay đổi theo Luật số 01/2021/QH15 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Tại Hội thảo, Tổng cục trưởng đề nghị các vụ, các đơn vị chịu trách nhiệm đối với các chỉ tiêu được phân công, trong đó Vụ PPCĐ là đơn vị lõi về cách làm, nguyên tắc và các quy định chung cần tập trung cho ý kiến đóng góp



vào xây dựng Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo hướng nâng cao hiệu quả và có tính khả thi.

Tại Hội thảo, đại diện lãnh đạo Vụ PPCĐ cho biết, thực hiện kế hoạch xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, Vụ PPCĐ đã dự thảo và xin ý kiến của các đơn vị thuộc TCTK và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các đơn vị, Vụ PPCĐ đã dự thảo xây dựng Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cụ thể: Danh mục chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh gồm: 140 chỉ tiêu, chia thành 21 lĩnh vực, tăng 30 chỉ tiêu so với Quyết định 54; Danh mục chỉ tiêu thống kê cấp huyện có 46 chỉ tiêu, tăng 6 chỉ tiêu; Danh mục chỉ tiêu thống kê cấp xã có 25 chỉ tiêu, tăng 9 chỉ tiêu.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã tập trung đóng góp nhiều ý kiến tích cực vào các nội dung như: Tên, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập tổng hợp...

nhằm sớm hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Phát biểu tại Hội thảo, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến lưu ý các đại biểu khi đóng góp ý kiến vào xây dựng Danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cần rà soát và nghiên cứu các chỉ tiêu, đặc biệt là các chỉ tiêu cấp huyện và cấp xã hướng tới đảm bảo nâng cao hiệu quả và có tính khả thi, phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới, đảm bảo cung cấp thông tin thống kê kịp thời, đầy đủ phục vụ chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp chính quyền địa phương.

Kết thúc Hội thảo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đánh giá cao ý kiến đóng góp của các đại biểu tại hội thảo. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp, Tổng cục trưởng đề nghị Vụ PPCĐ tiếp thu và chỉnh sửa tiếp tục hoàn thiện để sớm hoàn thành danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo đúng kế hoạch./.

M.T

HỢP CÔNG TÁC CHUẨN BỊ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ THỐNG KÊ TOÀN QUỐC 2022

Chiều ngày 15/02/2022, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã có buổi họp chuẩn bị nội dung Hội nghị Thống kê toàn quốc 2022. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì buổi họp. Tham dự tại buổi họp còn có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan TCTK.

Phát biểu tại buổi họp, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cho biết, việc tổ chức Hội nghị Thống kê toàn quốc 2022 có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm củng cố và nâng cao chất lượng công tác thống kê theo hệ thống tập trung và thống kê của bộ, ngành, địa phương, đáp ứng yêu cầu thông tin, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và sự quản lý, điều hành của các bộ, ngành.

Kết quả của Hội nghị có ý nghĩa rất quan trọng trong việc củng cố, phát triển Hệ thống thống kê nhà nước và nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong thời gian tới, đặc biệt trong bối cảnh triển khai áp dụng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các đề án lớn của ngành Thống kê.

Để chuẩn bị và tổ chức thành công Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương đề nghị các đơn vị tại buổi họp có những đề xuất, góp ý về cách thức triển khai, nội dung báo cáo tổng quan, báo cáo chuyên đề tại Hội nghị.

Tại buổi họp, các đại biểu đã được nghe dự thảo Kế hoạch Hội nghị Thống kê toàn quốc 2022 và Đề cương Báo cáo tổng kết công tác thống kê tập trung, thống kê bộ, ngành và địa phương và phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới.

Dự kiến, Hội nghị Thống kê toàn quốc sẽ tổ chức trong tháng 3/2022 theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến, với sự tham dự của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, TCTK, đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành, địa phương...

Buổi họp đã dành nhiều thời gian để các đại biểu tham dự đóng góp ý kiến, thảo luận về các nội dung liên quan tới công tác hoàn thiện công tác tổ chức, nội dung của Hội nghị Thống kê toàn quốc 2022.

Kết luận buổi họp, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương thống nhất một số nội dung liên quan đến công tác chuẩn bị hậu cần cho Hội nghị; một số vấn đề chủ chốt liên quan đến nội dung Báo cáo tổng quan; đồng thời yêu cầu các đơn vị tiếp tục khẩn trương rà soát, góp ý các nội dung liên quan đến công tác hậu cần, nội dung Hội nghị.../.

Thu Hòa

Logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Để đo lường, quan sát tác động trực tiếp, gián tiếp và lan tỏa của logistics tới các ngành kinh tế khác, tại Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê và thu thập dữ liệu thống kê về logistics. Đây là cơ sở pháp lý thu thập, biên soạn thông tin thống kê về logistics để có những đánh giá, tác động về mặt chính sách nhằm đưa ra cơ chế quản lý và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển đối với hoạt động này.

Ngày 22/02/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 221/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 đã đặt mục tiêu “Đến năm 2025, tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP đạt 5%-6%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ logistics đạt 15%-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt 50%-60%, chi phí logistics giảm xuống tương đương 16%-20% GDP, xếp hạng theo chỉ số LPI trên thế giới đạt thứ 50 trở lên”. Điều này cho thấy, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm “Logistics là một ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như từng địa phương, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế”.

Để đo lường kinh tế số, ngày 31/12/2021, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics. Thông tư gồm 05 Điều và 02 Phụ lục đính kèm. Phụ lục I - Danh mục



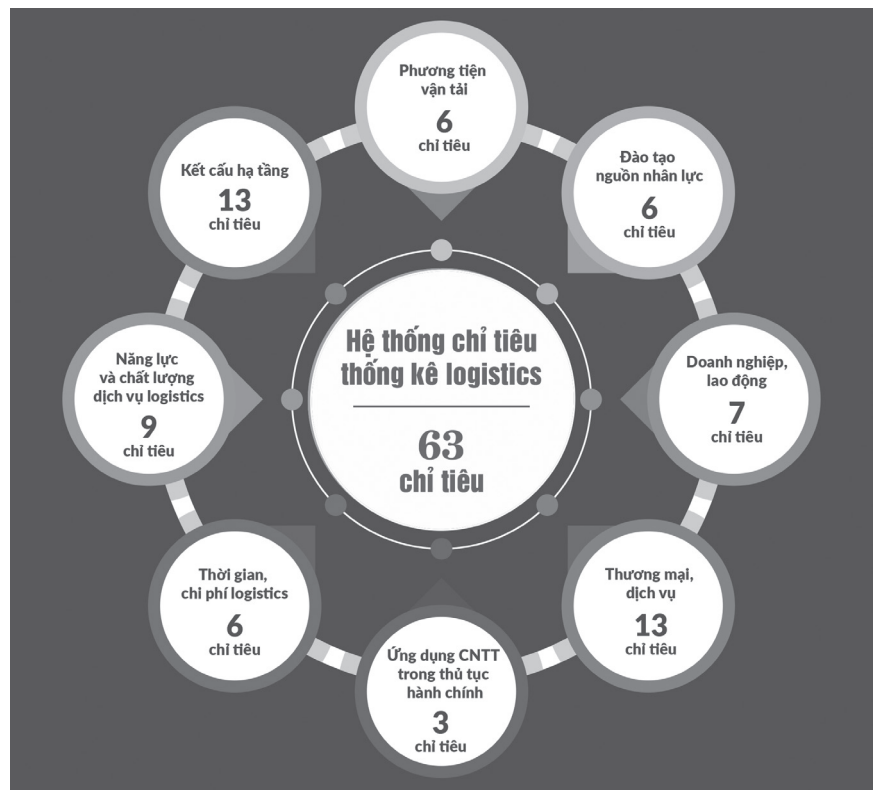
TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ LOGISTICS

Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng phụ trách Vụ Phương pháp chế độ
và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

chỉ tiêu thống kê logistics, gồm: Số thứ tự; mã số; mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng; nhóm, tên chỉ tiêu. Phụ lục II - Nội dung chỉ tiêu thống kê logistics, gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu; cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh các đặc điểm của hoạt động logistics, chi phí logistics trong nền kinh tế quốc gia và các dịch vụ logistics thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics được dựa trên các nguyên tắc sau: (1) Giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu thuộc Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 được ban hành theo Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017; (2) Bảo đảm tính khả thi, thống nhất: Chỉ tiêu quy định tại hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics phải thu thập được; thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác (hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành) và (3) Bảo đảm so sánh quốc tế: Chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở



phương pháp luận quốc tế; số liệu bảo đảm so sánh quốc tế và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của thống kê chính thức.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics gồm 08 nhóm, 63 chỉ tiêu, cụ thể:

Nhóm 01. Kết cấu hạ tầng gồm 13 chỉ tiêu: Chiều dài đường bộ hiện có và năng lực mới tăng; chiều dài đường cao tốc hiện có và năng lực mới tăng; chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng; số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy

nội địa; số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển; số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không; số lượng kho ngoại quan đang hoạt động; số lượng kho CFS, kho bảo thuế; số lượng kho lạnh bảo quản nông sản, thủy sản; số lượng trung tâm logistics; số sân bay có trung tâm xử lý hàng hóa; số lượng cảng cạn; vốn đầu tư vào hạ tầng giao thông.

Nhóm 02. Phương tiện vận tải gồm 06 chỉ tiêu: Số lượng xe cơ giới trong các doanh nghiệp, cơ sở

sản xuất kinh doanh cá thể tham gia vào hoạt động logistics; số lượng tàu biển; số lượng phương tiện thủy nội địa; số lượng tàu bay; số lượng đầu máy, toa xe đường sắt; số lượng container.

Nhóm 03. Đào tạo nguồn nhân lực gồm 06 chỉ tiêu: Số cơ sở giáo dục đại học có đào tạo về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng; số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đào tạo về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng; số giảng viên giảng dạy về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các cơ sở giáo dục đại học; số giảng viên giảng dạy về ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; số sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong các cơ sở giáo dục đại học; số học viên, sinh viên tốt nghiệp ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Nhóm 04. Doanh nghiệp, lao động gồm 07 chỉ tiêu: Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp logistics; số lượng đại lý làm thủ tục hải quan; tỷ lệ doanh nghiệp thuê ngoài dịch vụ logistics; tỷ lệ chi phí thuê ngoài dịch vụ logistics của doanh nghiệp; số lao động, tỷ lệ lao động có việc làm trong lĩnh vực logistics; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực logistics đã qua đào tạo; thu nhập bình quân một lao động đang làm việc trong lĩnh vực logistics.

Nhóm 05. Thương mại, dịch vụ gồm 13 chỉ tiêu: Doanh thu bán lẻ hàng hóa; trị giá hàng hóa xuất khẩu; trị giá hàng hóa nhập khẩu; mặt hàng xuất khẩu; mặt hàng nhập khẩu; cán cân thương mại hàng hóa; trị giá dịch vụ xuất khẩu;

trị giá dịch vụ nhập khẩu; cán cân thương mại dịch vụ; doanh thu vận tải hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; doanh thu dịch vụ bưu chính; sản lượng dịch vụ bưu chính; doanh thu dịch vụ logistics khác.

Nhóm 06. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thủ tục hành chính gồm 03 chỉ tiêu: Tỷ lệ hàng hóa xuất/nhập khẩu phải kiểm tra trực tiếp; tỷ lệ thủ tục quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất/nhập khẩu đã được xử lý trực tuyến; số lượng thủ tục triển khai trên cơ chế một cửa quốc gia.

Nhóm 07. Thời gian, chi phí logistics gồm 05 chỉ tiêu: Thời gian trung bình thực hiện thủ tục thông quan hàng xuất/nhập khẩu; thời gian trung bình thực hiện đơn hàng; chi phí logistics so với tổng sản phẩm trong nước; tỷ lệ chi phí logistics trên doanh thu của doanh nghiệp; tỷ lệ chi phí vận tải trên tổng chi phí logistics.

Nhóm 08. Năng lực và chất lượng dịch vụ logistics gồm 10 chỉ tiêu: Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển; khối lượng hàng hóa thông qua cảng; tỷ trọng giá trị tăng thêm của dịch vụ logistics trong tổng sản phẩm trong nước; số tuyến bay, chiều dài đường bay; số chuyến bay chậm chuyển, hủy chuyển; tỷ lệ giao hàng đầy đủ và đúng hạn; tỷ lệ hàng hóa hư hỏng trong quá trình vận chuyển; tỷ lệ hàng hóa bị khiếu nại; tỷ lệ hàng hóa bị trả về; chỉ số Hiệu quả Logistics (LPI).

Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT quy định và phân công trách nhiệm thực hiện thu thập, tổng hợp cho 08 Bộ, ngành, cụ thể: Tổng cục Thống kê (20 chỉ tiêu); Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan: 11 chỉ tiêu); Bộ Giáo dục và Đào tạo (03 chỉ tiêu); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (03 chỉ tiêu);

Bộ Thông tin truyền thông (02 chỉ tiêu); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 chỉ tiêu); Bộ Công thương (01 chỉ tiêu).

Để triển khai Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT có hiệu quả, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các Bộ, ngành có liên quan cần triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

+ Thu thập, tổng hợp thông tin thống kê đối với các chỉ tiêu thống kê logistics được phân công, bảo đảm cung cấp số liệu thống kê chính xác, đầy đủ, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

+ Lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê kinh tế số vào các cuộc điều tra thống kê hiện hành - nội dung này được thực hiện trên cơ sở rà soát chương trình điều tra thống kê quốc gia, chương trình điều tra thống kê hàng năm và thiết kế cuộc điều tra mới;

+ Xây dựng và hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê logistics, trong đó tập trung xây dựng và hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê để thu thập các chỉ tiêu thống kê logistics.

+ Tổng hợp thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình căn cứ vào hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics thực hiện lồng ghép, thu thập, tổng hợp những chỉ tiêu được phân công, cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để tổng hợp, biên soạn./.



BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM - THỐNG KÊ ĐẢM BẢO PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CỦA NGÀNH

Xác định được tầm quan trọng của công tác thống kê trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và hoạt động quản lý của Ngành Bảo hiểm Xã hội (BHXH) Việt Nam nói riêng, thời gian qua, Lãnh đạo BHXH Việt Nam luôn quan tâm, chú trọng đến công tác thống kê của Ngành trên mọi lĩnh vực nhờ đó công tác Thống kê Ngành BHXH Việt Nam cũng đã đạt được một số kết quả tích cực:

- Công tác thống kê của Ngành đã đi vào nề nếp, từng bước đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp và sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp lãnh đạo trong và ngoài Ngành, cũng như nhu cầu sử dụng của các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam.

- Cơ sở vật chất phục vụ công tác thống kê ở các đơn vị trong Ngành đã từng bước được củng cố. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thống kê đã được triển khai rộng rãi, đảm bảo số liệu thống kê được kịp thời, chính xác, đầy đủ.

- Kịp thời xây dựng và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn trong công tác thống kê của toàn Ngành phù hợp với quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ trong tổ chức thực hiện. Việc xây dựng, ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê Ngành BHXH Việt Nam

đã từng bước nâng cao vai trò, trách nhiệm của các đơn vị trong toàn Ngành; nâng cao chất lượng và hiệu quả nguồn thông tin thống kê, từ đó hình thành hệ thống thông tin thống kê của Ngành BHXH Việt Nam thống nhất, thông suốt.

- Thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 của Chính phủ và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ định kỳ hàng quý, năm Ngành BHXH Việt Nam gửi đầy đủ, kịp thời 06 biểu mẫu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của BHXH Việt Nam theo đúng quy định.

Công tác phối hợp, chia sẻ thông tin thống kê với Tổng cục Thống kê được thực hiện nghiêm túc. BHXH Việt Nam đã phối hợp, tham gia ý kiến nhiều dự thảo văn bản quy phạm pháp luật với các bộ, ngành liên quan về công tác thống kê, cụ thể: Dự thảo về Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030; Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Phụ lục - Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Dự thảo Thông tư quy định năm 2020 làm năm gốc để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh;

Dự thảo Thông tư quy định Danh mục chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông; Dự thảo Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN; Dự thảo Danh mục bí mật nhà nước ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; Dự thảo Quyết định của Chính phủ ban hành bộ chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Dự thảo Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát...; xây dựng Báo cáo tổng kết công tác thống kê Ngành BHXH Việt Nam giai đoạn 2014-2018 và phương hướng nhiệm vụ các năm tiếp theo; Báo cáo thực hiện Đề án 501 về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê; Báo cáo thực hiện Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021...

Bên cạnh đó, BHXH nghiêm túc phối hợp với Bộ Kế hoạch Đầu tư (Tổng Cục Thống kê) thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê quốc gia như: Tổng điều tra vốn Đầu tư xây dựng năm 2015; Tổng điều tra Kinh tế năm 2017 và điều tra Vốn đầu tư thực hiện năm 2017; Tổng điều tra Kinh tế và điều tra cơ sở hành chính năm 2021; Điều tra vốn đầu tư thực hiện năm 2020.



Về công tác phương pháp chế độ, BHXH Việt Nam đã ban hành văn bản quy định về Hệ thống chỉ tiêu thống kê và Chế độ báo cáo thống kê Ngành BHXH Việt Nam thống nhất áp dụng trong toàn Ngành, đồng thời liên tục cập nhật, bổ sung và sửa đổi để phù hợp với các quy định của hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia Quyết định số 982/QĐ-BHXH gồm 47 chỉ tiêu; Quyết định 454/QĐ-BHXH gồm 70 chỉ tiêu; Quyết định 456/QĐ-BHXH gồm 09 biểu mẫu về Chế độ báo cáo thống kê và một số nội dung về công tác thống kê Ngành BHXH Việt Nam

Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê Ngành BHXH trong thời gian vừa qua đã từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin, kế hoạch và thống kê cụ thể:

- Trong quản lý: các số liệu thống kê được thu thập đóng vai trò quan trọng cho Lãnh đạo ngành BHXH trong việc điều hành chính sách BHXH, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT) góp phần đảm bảo an sinh xã hội quốc gia.

- Trong công tác thống kê: việc áp dụng chế độ báo cáo thống kê từ khâu thu thập, tổng hợp, phân tích thống kê đã phần nào đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về công tác thống kê của ngành BHXH, tạo lập cơ sở dữ liệu thống nhất là căn cứ xây dựng kế hoạch hàng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước của ngành BHXH.

BHXH Việt Nam cũng đã phối hợp tham gia ý kiến với Tổng cục Thống kê trong quá trình xây dựng các hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thông qua việc xây dựng 06 biểu mẫu, báo cáo nhằm thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia thuộc

trách nhiệm lĩnh vực BHXH và do BHXH Việt Nam thực hiện.

Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững: Thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, BHXH Việt Nam đã ban hành Kế hoạch số 5458/KH-BHXH ngày 27/12/2018 triển khai thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và triển khai trong toàn Ngành. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, BHXH Việt Nam đã gắn kết, lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh tế - xã hội của Ngành thông qua các mục tiêu tại Chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Để đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững năm 2021, BHXH Việt Nam đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3870/BC-BHXH ngày 29/11/2021, Công văn số 337/BHXH-KHĐT ngày 10/02/2022, trong đó, kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Ngành BHXH Việt Nam tính đến 31/12/2021 như sau:

a) Về số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT

- Số người tham gia BHXH là 16,547 triệu người, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2020, đạt tỷ lệ 33,77% so với lực lượng lao động trong độ tuổi (trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 15,097 triệu người; số người tham gia BHXH tự nguyện là 1,450 triệu người).

b) Số người tham gia BHTN là 13,395 triệu người, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2020, đạt tỷ lệ 27,34% so với lực lượng lao động trong độ tuổi.

- Số người tham gia BHYT là 88.837 triệu người, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2020, đạt tỷ lệ 91,01% dân số.

c) Về số người được giải quyết hưởng các chế độ

- Về chế độ BHXH: Năm 2021, số người được giải quyết hưởng chế độ BHXH hàng tháng là 3.322 nghìn người, tăng 1,13% so với cùng kỳ năm 2020; số người hưởng BHXH một lần (bao gồm số người hưởng chế độ ốm đau, thai sản) là 8.035 nghìn người, giảm 24,95% so với cùng kỳ năm 2020.

- Về chế độ BHTN: Năm 2021: số người được giải quyết hưởng các chế độ BHTN là 772 nghìn người, giảm 28,91% so với cùng kỳ năm 2020.

- Về khám chữa bệnh BHYT: Năm 2021: Số lượt người khám chữa bệnh BHYT là 125,9 triệu lượt người, giảm 24,88% so với cùng kỳ năm 2020.

Xác định ứng dụng công nghệ thông tin là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng số liệu, vai trò, vị thế của mỗi Ngành, lĩnh vực. Thời gian qua, BHXH Việt Nam đã không ngừng nâng cấp cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành đến chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin thống kê trong thời kỳ hội nhập. Trên cơ sở đó, ngày 22/01/2020, BHXH Việt Nam ban hành Hệ thống tổng hợp và phân tích dữ liệu tập trung ngành BHXH (Data Warehouse) với mục tiêu phục vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê trong phạm vi toàn Ngành. Hệ thống đã tích hợp đầy đủ các chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê của Ngành BHXH Việt Nam theo Quyết định số 454/QĐ-BHXH ngày 23/4/2019, Quyết định số 456/QĐ-BHXH ngày 23/4/2019

và Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018. Việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê đã đơn giản, kịp thời, chính xác và hiệu quả hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin thống kê trong chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Ngành, của các đơn vị nghiệp vụ, và việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia của Ngành BHXH Việt Nam. Ngoài ra Hệ thống Data Warehouse cũng thực hiện tích hợp dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ về các chỉ tiêu báo cáo thống kê về kinh tế xã hội do Ngành BHXH Việt Nam chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp ban hành theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong thời gian, BHXH xác định một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác thống kê:

- Duy trì và phát huy thành quả của hoạt động thống kê trên mọi lĩnh vực quản lý của Ngành đảm bảo việc thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia và của Ngành được liên tục, thống nhất.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác thống kê.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo Ngành BHXH Việt Nam đồng bộ với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

- Phối hợp với Tổng cục Thống kê thực hiện các chương trình điều tra thống kê quốc gia khi có yêu cầu./

(Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam)

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

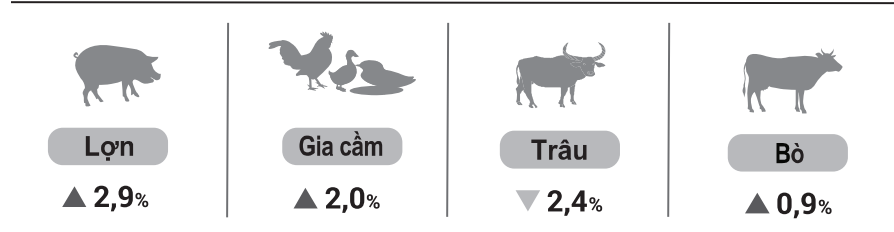
a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước gieo cấy được 2.638,7 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 101,2% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 740,5 nghìn ha, bằng 105,6%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.898,1 nghìn ha, bằng 99,6%; riêng các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy đạt 1.501,8 nghìn ha, bằng 98,8%.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng bị ảnh hưởng do rét đậm, rét hại. Chăn nuôi lợn đang dần ổn định do các doanh nghiệp, trang trại, hộ chăn nuôi chủ động được nguồn giống, liên kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra, đảm bảo vệ sinh, an toàn sinh học. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi vẫn gặp khó khăn do giá thức ăn ở mức cao, nguy cơ tái phát dịch tả lợn châu Phi lớn, người chăn nuôi lợn cũng như chính quyền các địa phương vẫn phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch cho đàn vật nuôi.

Hình 1. Số lượng gia súc, gia cầm

Cuối tháng 02/2022 so với cùng thời điểm năm trước



b) Lâm nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 16,8 nghìn ha, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 13,6 triệu cây, tăng 4,6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.923,3 nghìn m³, tăng 4,2%; sản lượng củi khai thác đạt 3 triệu ste, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

c) Thủy sản

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản ước đạt 1.168,4 nghìn tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 619,2 nghìn tấn, tăng 3,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 549,2 nghìn tấn, tăng 0,3% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 521,8 nghìn tấn, tăng 0,3%).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 02/2022 ước tính giảm 12,4% so với tháng trước do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần phần lớn tập trung trong tháng Hai. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, sản xuất công nghiệp tháng

02/2022 tiếp tục khởi sắc với mức tăng 8,5%; tính chung 2 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,4% so với 2 tháng đầu năm 2021.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, IIP ước tính tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 6,8%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 6,1% (cùng kỳ năm 2021 tăng 9,4%), đóng góp 5,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,5%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,5%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 2,8%, làm giảm 0,44 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất tháng 2 tháng đầu năm 2022 của một số ngành trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thiết bị điện tăng 27,9%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 21,2%; sản xuất trang phục tăng 20,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 15%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11%; sản xuất xe có động cơ tăng 10,8%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 10,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác (mô tô, xe máy) tăng 10,2%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9,7%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 11,8%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 11,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 10,8%; khai thác quặng kim loại giảm 9,6%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 8,6%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/02/2022 tăng 1,2% so

với cùng thời điểm tháng trước và tăng 1,3% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và giảm 3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,8% và giảm 3,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,6% và tăng 3,4%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 02/2022, hoạt động khởi sự kinh doanh diễn ra khá trầm lắng so với tháng trước do tháng Hai có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, những giải pháp, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã tạo sự yên tâm, tin tưởng cho cộng đồng doanh nghiệp. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại thị trường tăng 46,2% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 33,6%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, cả nước có gần 20,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 277,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 149,7 nghìn lao động, tăng 11,9% về số doanh nghiệp, giảm 17,1% về vốn đăng ký và giảm 13,4% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt 13,7 tỷ đồng, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2021. Nếu tính cả 173,6 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 2.332 doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 2 tháng đầu năm 2022 là 451,2 nghìn tỷ đồng, giảm 37,4% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn 32,7 nghìn doanh nghiệp, tăng 51,3% so với cùng kỳ năm trước; 8,9 nghìn

doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 6,3%; gần 3,3 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 9,4%, trong đó có 2,8 nghìn doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng, giảm 12,8%; 49 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 100 tỷ đồng, tăng 32,4%. Bình quân một tháng có 22,4 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

4. Đầu tư

Tháng 02/2022 có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, đồng thời hoạt động đầu tư trong các tháng đầu năm tập trung chủ yếu vào việc phân khai kế hoạch vốn trong năm. Các công trình mới được bố trí vốn năm 2022 đang trong thời gian chuẩn bị hoàn tất các thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư, do đó khối lượng thực hiện chủ yếu tại các công trình chuyển tiếp. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2022 đạt 8,8% so với kế hoạch năm và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 2 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 2,68 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 2 tháng đầu năm 2022 có 21 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 51,7 triệu USD, gấp 2,4 lần so với cùng kỳ năm trước; có 02 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh giảm 7,2 triệu USD.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 44,5 triệu USD, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Hoạt động khai khoáng đạt 33,5 triệu USD; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe động cơ khác đạt 15,1 triệu USD; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm đạt 9,2 triệu USD;

riêng lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo điều chỉnh giảm 16,4 triệu USD.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2022 tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn, chi phòng, chống dịch Covid-19 và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Hai có kỳ nghỉ tết Nguyên đán với nhiều hoạt động khai xuân, lễ hội nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 12,6% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 39,4%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai năm 2022 ước đạt 421,8 nghìn tỷ đồng, giảm 7,1% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt hơn 876 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá giảm 0,3% (cùng kỳ năm 2021 tăng 0,7%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm 2022 tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,7%; lương thực, thực phẩm tăng 9,0%; phương tiện đi lại tăng 4,3%; may mặc giảm 8,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 9,1%.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa

Tháng 02/2022 có số ngày làm việc ít hơn tháng 01/2022 nên tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2022 giảm 20% so với tháng trước, ước đạt 48,2 tỷ USD. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2022 vẫn tăng 17,6%. Tính chung 2 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 108,52 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,2%; nhập khẩu tăng 15,9%.

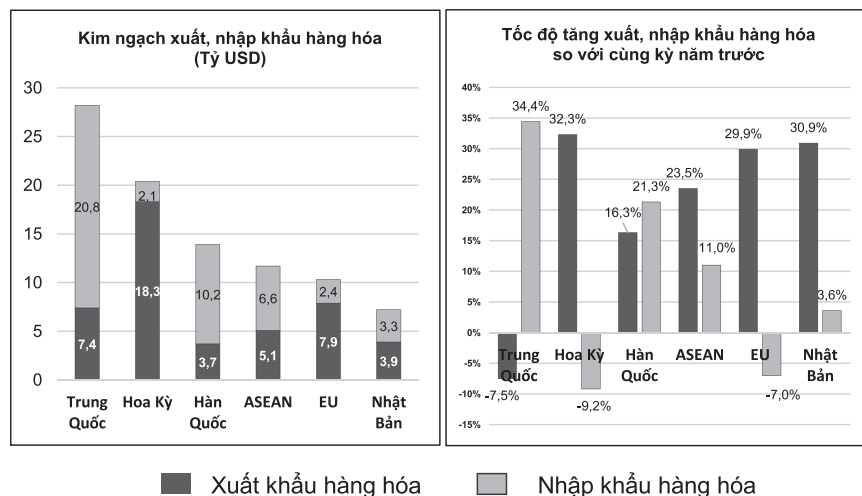
Trong 2 tháng đầu năm 2022 có 9 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 71,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 4 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52%). Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2022, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 1%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; nhóm hàng công nghiệp chế biến chiếm 89,4%, giảm 0,8 điểm phần trăm; nhóm hàng thủy sản chiếm 2,7%, tăng 0,7 điểm phần trăm; nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 6,9%, bằng cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu hàng hóa

Trong 2 tháng đầu năm 2022 có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 71,6% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2022, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 93,8%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,6%, giảm 1,6 điểm phần trăm; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,2%, tăng 1,7 điểm phần trăm. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng chiếm 6,2%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2022, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 18,3 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,8 tỷ USD. Xuất siêu sang EU ước đạt 5,5 tỷ USD, tăng 56,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang Nhật Bản 566 triệu USD (cùng kỳ năm 2021, nhập siêu 237 triệu USD); nhập siêu từ Trung Quốc 13,4 tỷ USD, tăng 78,8%; nhập siêu từ Hàn Quốc 6,5 tỷ USD, tăng 24,4%; nhập siêu từ ASEAN 1,5 tỷ USD, giảm 18,1%.

Hình 14. Xuất nhập khẩu hàng hoá 2 tháng đầu năm 2022 phân theo thị trường



c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá xăng dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình và giá dịch vụ giao thông công cộng tăng trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2022 tăng 1% so với tháng trước; tăng 1,42% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,2% so với tháng 12/2021. Bình quân 2 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 1,68% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 0,67%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng Hai tăng so với tháng trước khi nhu cầu đi lại của người dân tăng trong dịp Tết Nguyên đán nhưng vận tải hàng hóa giảm do vận chuyển hàng hóa phục vụ Tết đã diễn ra trong tháng Một. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách giảm 13,1% về vận chuyển, giảm 18,8% về luân chuyển và vận tải hàng hóa tăng 14,3% về vận chuyển, tăng 18,6% về luân chuyển.

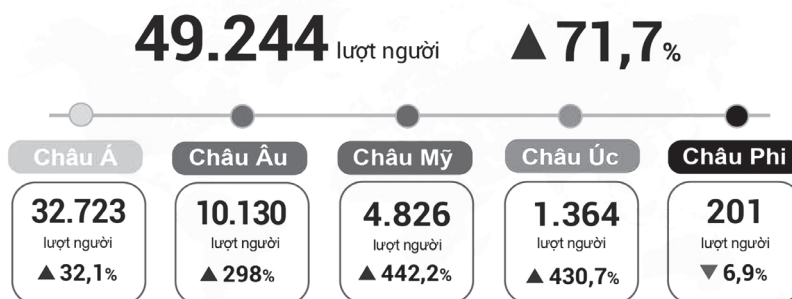
Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, vận chuyển hành khách giảm 21,8% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách giảm 27,2% và vận chuyển hàng hóa tăng 6,9%, luân chuyển hàng hóa tăng 9,9%.

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta tháng Hai tăng 49,6% so với tháng trước và tăng 169,6% so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam đang thực hiện lộ trình thí điểm đón khách du lịch quốc tế và nhiều đường bay quốc tế đã được khôi phục trở lại.

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Hai đạt 29,5 nghìn lượt người, tăng 49,6% so với tháng trước và tăng 169,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, khách quốc tế đến nước ta ước đạt 49,2 nghìn lượt người, tăng 71,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 43,2 nghìn lượt người, chiếm 87,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 135,4%; bằng đường bộ đạt gần 6 nghìn lượt người, chiếm 12,1% và giảm 41,7%; bằng đường biển đạt 28 lượt người, chiếm 0,1% và giảm 53,3%.

Hình 16. Khách quốc tế đến Việt Nam 2 tháng đầu năm 2022 phân theo vùng lãnh thổ



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương tới địa phương quan tâm, chú trọng trong bối cảnh dịch Covid-19 kéo dài, diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế và đời sống xã hội đặc biệt trong dịp đón xuân Nhâm Dần. Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 05/02/2022,

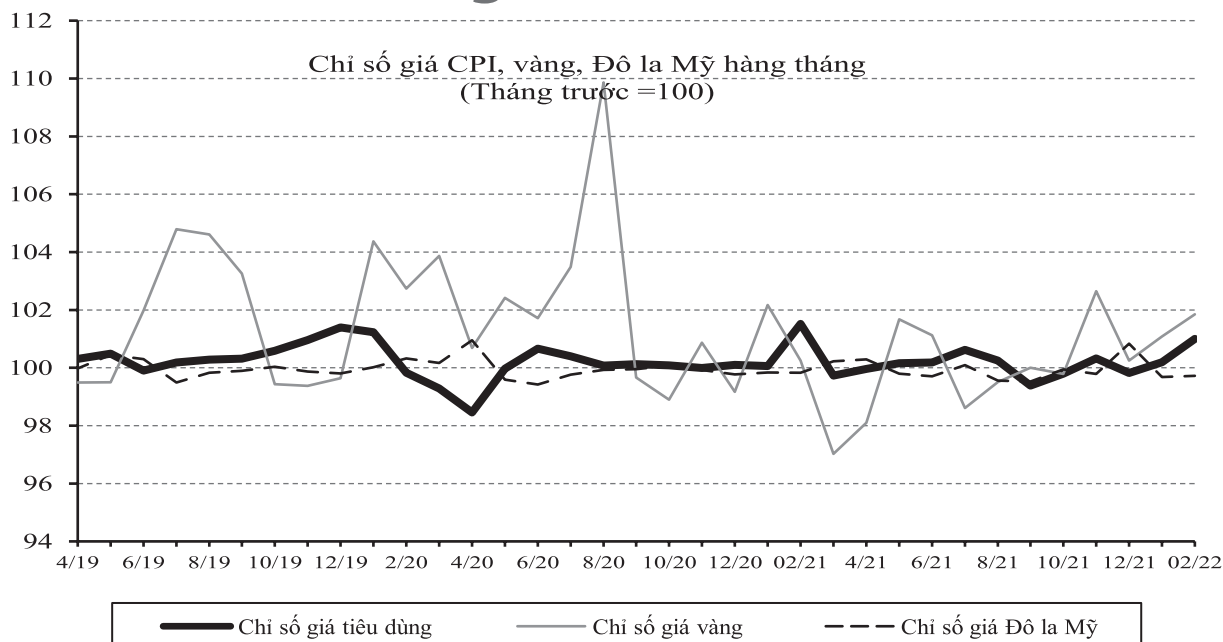
kinh phí chăm lo đời sống cho các đối tượng chính sách, người lao động dịp Tết Nguyên đán vừa qua là gần 9,3 nghìn tỷ đồng cho trên 57,81 triệu lượt người. Trong đó, theo nguồn kinh phí, quà tặng của Chủ tịch nước cho người có công và mừng thọ người cao tuổi là 3,6 nghìn tỷ đồng; ngân sách cấp tỉnh là 2,7 nghìn tỷ đồng; ngân sách cấp huyện là 1,2 nghìn tỷ đồng; ngân sách cấp xã là 1,1 nghìn tỷ đồng; kinh phí xã hội hóa là 621 tỷ đồng. Theo đối tượng thụ hưởng, kinh phí tặng quà Tết cho người có công với cách mạng và thân nhân là 3,5 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo là 1,7 nghìn tỷ đồng; các đối tượng bảo trợ xã hội là 1,4 nghìn tỷ đồng; cho người cao tuổi là 623 tỷ đồng; cho trẻ em là 232 tỷ đồng; cho các đối tượng khác là 1,8 nghìn tỷ đồng.

b) Tai nạn giao thông

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.974 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.410 vụ tai nạn giao thông tử ít nghiêm trọng trở lên và 564 vụ va chạm giao thông, làm 1.185 người chết, 695 người bị thương và 565 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 2 tháng đầu năm nay giảm 6,1% (số vụ tai nạn giao thông tử ít nghiêm trọng trở lên giảm 1,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 4,6%); số người chết giảm 0,7%; số người bị thương giảm 1,4% và số người bị thương nhẹ giảm 6,5%. Bình quân 1 ngày trong 2 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, gồm 23 vụ tai nạn giao thông tử ít nghiêm trọng trở lên và 9 vụ va chạm giao thông, làm 19 người chết, 11 người bị thương và 9 người bị thương nhẹ./.

(Trích báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng 2 và hai tháng đầu năm 2022 - TCTK)

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2022



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2022 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 02 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 01 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,33	101,42	101,20	101,00	101,68
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,65	99,80	101,54	101,54	99,83
1- Lương thực	110,04	101,66	100,43	100,35	102,37
2- Thực phẩm	110,22	98,18	101,60	101,69	98,25
3- Ăn uống ngoài gia đình	111,97	103,08	101,86	101,68	102,75
II. Đồ uống và thuốc lá	105,63	102,21	100,94	100,37	102,48
III. May mặc, mũ nón, giày dép	103,20	100,70	100,33	100,07	100,79
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	104,49	100,44	100,99	100,92	101,96
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,21	101,20	100,37	100,19	101,21
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,56	100,26	100,05	100,03	100,26
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,44	100,03	100,00	100,00	100,03
VII. Giao thông	109,89	115,46	103,55	102,35	115,00
VIII. Bưu chính viễn thông	97,90	99,27	99,92	99,96	99,31
IX. Giáo dục	103,58	96,70	100,53	100,51	96,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,29	95,91	100,57	100,56	95,64
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	99,40	100,27	100,68	100,51	100,08
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	106,04	101,04	100,60	100,22	101,30
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,04	101,53	102,95	101,85	100,72
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,47	99,16	99,41	99,72	99,21

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

ĐẦU TƯ CÔNG VIỆT NAM NĂM 2021 VÀ TRIỂN VỌNG

PGS.TS. Phạm Thị Thanh Bình
Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

Tại Việt Nam, đầu tư công được xem là một trong những bánh xe quan trọng của “cỗ xe tam mã” để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt năm 2021, trong điều kiện nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch COVID-19, đầu tư công là “cú hích” cho phục hồi kinh tế, bù đắp vào những thiếu hụt từ khu vực kinh tế tư nhân. Vì vậy, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, góp phần kích thích tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thêm việc làm, thu nhập, nâng cao đời sống cho người lao động trong và sau đại dịch.

1. Đầu tư công ở Việt Nam năm 2021

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể trong tái cơ cấu đầu tư công như các quy định, pháp luật về đầu tư công được sửa đổi, hoàn thiện, dần khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, song giải ngân vốn đầu tư công thấp, chất lượng thể chế quản lý đầu tư công còn hạn chế vẫn là những vấn đề đáng quan ngại trong năm 2021. Trong tổng số 2.511 dự án được triển khai

năm 2021 có 2.021 dự án chuyển tiếp từ những năm trước, chỉ có 490 dự án khởi công mới. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công chỉ đạt khoảng 55,8% (10/2021), thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (67,2%).

Tình hình giải ngân một số dự án đầu tư công trọng điểm của Việt Nam

Dự án	Quy mô	Tổng đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Hoàn thành	Tiến độ hiện tại (9/2021)
Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ	81km	21,000	2023	Hoàn thành 1 phần dự án
11 dự án thành phần cao tốc Bắc - Nam	654km	112,000	2024	3/8 dự án đang sắp hoàn thành
Sân bay quốc tế Long Thành	1.180ha	114,000	2025	Giải phóng mặt bằng đạt 50% và khởi công giai đoạn 1
Nhiệt điện Thái Bình 2	600MW	41,000	2022	Tiến độ đạt 86%. Chạy thử tháng 11/2021
Nhiệt điện Long Phú 1	1.200MW	29,500	2021	Tổ máy 1 vận hành Quý II/2021 Tổ máy 2 vận hành Quý III/2021
Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.120MW	2,000	2021	Tiến độ đạt 87%. Hoà lưới điện trong năm 2021

Nguồn: BOS Securities; Đẩy nhanh giải ngân 250 nghìn tỷ vốn đầu tư công còn lại năm 2021, dự án bất động sản nào sẽ được hưởng lợi? ... (cafeland.vn)

Giải ngân vốn đầu tư công là tiền đề quan trọng để tiếp tục vực dậy kinh tế trong đại dịch, tuy nhiên số liệu trên cho thấy tỷ lệ giải ngân năm 2021 chưa đạt yêu cầu đề ra. Tỷ lệ giải ngân thấp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, gây lãng phí nguồn lực, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, tác động tiêu cực đến việc triển khai các chính sách tài

khoá, tiền tệ, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế đang chịu tác động của đại dịch COVID-19. Hiện có tới 5/22 mục tiêu cụ thể về cơ cấu lại nền kinh tế đến năm 2020 chưa hoàn thành, trong đó có mục tiêu nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công đạt mức chất lượng tiếp cận ASEAN-4. Thậm chí, nếu đánh giá theo 15 chỉ tiêu về Chất lượng Thể chế quản lý đầu tư công (PIM-Public Investment Management) do Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đưa ra, điểm số chất lượng hệ thống quản lý đầu tư công của Việt Nam còn thấp hơn đáng kể so với mức trung bình của các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi - những nước có nhiều nét tương đồng trong quản lý đầu tư công với Việt Nam.

Khối lượng và giải ngân nguồn vốn chuyển tiếp chậm. Một số công trình có vốn giải ngân thấp (30-40%). Thậm chí, có dự án thuộc vốn ODA giải ngân đạt rất thấp (6%) và còn nhiều dự án, công trình chưa được khởi công. Tiến độ giải ngân nguồn vốn ODA chậm do công tác chuẩn bị đầu tư chưa kĩ, xây dựng kế hoạch chưa sát với thực tế, phải điều chỉnh chủ trương, thủ tục đầu tư nhiều lần dẫn đến thời gian kéo dài và buộc phải trả lại nguồn vốn. Vì vậy kết quả sử dụng nguồn vốn vay ODA chưa đạt được hiệu quả như mong muốn.

Nhiều dự án trọng điểm có tác động lan tỏa lớn song tiến độ đang rất chậm như: Dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, sân bay Long Thành. Dự án xây dựng đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017 - 2020 có 9/11 dự án thành phần, trong đó, có 8 dự án đầu tư công và 3 dự án đầu tư theo phương thức Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao (BOT-Build, Operate, Transfer)

đi qua địa bàn 11 tỉnh đang bị thiếu hụt về nguồn cung vật liệu xây dựng đắp nền đường, dẫn tới chậm tiến độ thi công, không giải ngân được vốn đầu tư công.

Năm 2021, kế hoạch đầu tư công là 500.000 tỉ đồng, song mới chỉ giải ngân đạt 47,38% (10/2021) thấp hơn cùng kỳ năm 2020. Giải ngân vốn đầu tư công chậm, chưa phát huy tốt vai trò kích cầu, thúc đẩy tăng trưởng và dẫn dắt đầu tư tư nhân. Theo đánh giá của Công ty chứng khoán BOS Securities, với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam khi hệ thống cơ sở hạ tầng ở mức thấp so với nhiều quốc gia khác trên thế giới thì đầu tư công, đặc biệt là đầu tư vào cơ sở hạ tầng sẽ tác động tới nền kinh tế cũng như các ngành kinh tế trong nước. Do đó, đầu tư công được coi là biện pháp hữu hiệu trong chống suy giảm kinh tế và tạo động lực tăng trưởng trong dài hạn nhờ sự cải thiện của các hoạt động thương mại và sản xuất.

Tỷ lệ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công thấp do bởi nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan.

Một là, đại dịch COVID-19 lần thứ tư¹, đây là nguyên nhân khách quan khó tránh khỏi và là thách thức chung của toàn cầu. Khó khăn từ đại dịch Covid-19 năm 2021 lớn hơn rất nhiều so với năm 2020. Để triển khai dự án cần hội tụ đủ yếu tố con người và nguồn lực vật chất. Về con người (chuyên gia, công nhân, nhà tư vấn...) có thể khắc phục được bằng giải pháp "3 tại chỗ". Nhưng việc huy động nguồn lực vật chất (máy móc, thiết bị, nguyên liệu sản xuất...) gặp khó khăn rất lớn

khi đại dịch bùng phát. Nhiều quốc gia, địa phương phải thực hiện giãn cách, phong tỏa. Trong thời gian dài, các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (nhập máy móc, thiết bị, huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát) chịu tác động nặng nề của đại dịch; Các chuyên gia tư vấn không sang Việt Nam thực hiện hợp đồng tư vấn, ảnh hưởng đến tiến trình triển khai các dự án; Vật tư, hàng hóa, thiết bị nhập khẩu từ các nước có dịch Covid-19 cũng bị ách tắc làm dự án chậm tiến độ.

Công tác phòng, chống dịch được siết chặt đã ảnh hưởng đến khả năng huy động nhân công, làm gián đoạn việc cung cấp thiết bị, từ đó ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình và giải ngân kế hoạch vốn.

Hai là, giá cả nguyên vật liệu tăng cao đột biến. Khó khăn khác trong triển khai giải ngân vốn đầu tư công thấp là do giá cả một số nguyên liệu đầu vào như thép, xi măng, cát, đá tăng mạnh. Giá tăng khiến nhà thầu khó tìm được nguồn cung cấp nguyên vật liệu phù hợp hoặc ảnh hưởng đến phương án tài chính khi triển khai dự án theo hợp đồng đã ký. Bên cạnh đó, thiếu lao động, chi phí đối ứng tăng mạnh tác động trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công các dự án.

Tăng giá nguyên vật liệu hàng hóa sẽ vẫn còn tiếp tục những năm tới. Do đó, sự khan hiếm nguyên vật liệu sẽ còn được đẩy lên. Tình trạng đình đốn nền kinh tế, sản xuất khi lạm phát tăng cao sẽ là vấn đề chung mà thế giới phải đối mặt. Và Việt Nam, trong bối cảnh phụ thuộc nhập khẩu nguyên liệu bên ngoài cho cả các dự án hạ tầng

1. Dịch Covid lần thứ tư bắt đầu ngày 29/4/2021

cơ sở lẫn sản xuất của khu vực tư doanh cũng sẽ phải ứng phó với tình hình giá cả leo thang. Các dự án, công trình thuộc kế hoạch năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 sẽ tiếp tục phải gánh chịu những khó khăn về giá cả.

Ba là, giai đoạn chuyển giao kế hoạch. Năm 2021 là năm đầu tiên triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và cũng là năm đầu tiên bắt đầu thực hiện Luật Đầu tư công năm 2019. Vì vậy, thời gian tập trung cho công tác chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án. Bên cạnh đó, phải tập trung vào các dự án chuyển tiếp và chuẩn bị đầu tư cho các dự án những năm tới.

Năm 2021 cũng là năm đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm (2021-2030) và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2021-2025) nên việc bố trí vốn thực hiện chậm hơn, khiến tiến độ giải ngân bị trễ theo. Về nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất, công tác tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế. Công tác chuẩn bị dự án sơ sài, việc lập kế hoạch vốn chưa sát với thực tế; công tác thẩm định, tư vấn chậm. Hoạt động tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, sự lãnh đạo chỉ đạo tổ chức thực hiện ở một số Bộ, ngành, địa phương thiếu quyết liệt, sâu sát, thiếu quyết tâm chính trị. Vai trò người đứng đầu chưa được phát huy; Sự phối hợp giữa các bộ, ngành, trung ương và địa phương trong việc xử lý vướng mắc đầu tư công chưa hiệu quả, chất lượng lập kế hoạch và công tác chuẩn bị dự án đầu tư công còn nhiều bất cập, mang tính hình thức, dẫn đến việc nhiều dự án được giao kế hoạch,

nhưng chưa thể triển khai. Công tác chuẩn bị dự án còn hạn chế, nhiều vướng mắc tồn tại từ lâu nhưng vẫn chưa có giải pháp xử lý dứt điểm. Phân bổ vốn dàn trải, thiếu tập trung, lập kế hoạch vốn chưa sát với thực tế; thủ tục đầu tư, thanh quyết toán vốn đầu tư dự án bất cập; một số Ban quản lý dự án, chủ đầu tư, nhà thầu yếu kém về năng lực; kỷ cương kỷ luật chưa nghiêm, công tác thanh tra, kiểm tra hạn chế, việc xử lý các vi phạm, chậm trễ trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công chưa kịp thời, nghiêm minh. Việc sửa đổi bổ sung quy định pháp luật chậm, chưa đồng bộ, thiếu khả thi, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

Thứ hai, khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Sự chậm trễ trong giải ngân đầu tư công còn gắn với những khó khăn về giải phóng mặt bằng, những vướng mắc về văn bản vi phạm pháp luật. Công tác giải phóng mặt bằng rất chậm (do chậm giải quyết khiếu nại, chậm bàn giao mặt bằng, chậm cưỡng chế...) dẫn đến chậm giải ngân phần vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và vốn xây lắp công trình. Việc điều chỉnh các dự án đang triển khai cũng mất nhiều thời gian do nhiều thủ tục, đặc biệt đối với dự án ODA, các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp (do quy mô dự án lớn, diện tích thu hồi đất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ dân...). Vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng gây khó khăn và chưa thể giải quyết ngay.

Để đạt được mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 và những năm tới cần tập trung vào những giải pháp sau:

Thứ nhất, kiểm soát tốt dịch bệnh để phục hồi và triển khai các hoạt động đầu tư, trong đó

có đầu tư công. Tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp, khó lường tiếp tục tác động, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để phục hồi và triển khai các hoạt động đầu tư, sản xuất-kinh doanh.

Thực hiện tốt các biện pháp bảo đảm an toàn sức khỏe cho người lao động theo đúng quy định về phòng, chống dịch COVID-19. Tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về ban hành Quy định "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19". Tiếp tục nỗ lực cao nhất để vừa phòng, chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.

Thứ hai, điều chỉnh quy định pháp lý, giảm thủ tục hành chính quản lý và sử dụng vốn đầu tư công. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm tối đa các thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình, thủ tục. Tăng cường làm việc trực tuyến để tiết kiệm thời gian, chi phí và không gây phiền hà cho các bộ, cơ quan, địa phương.



Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên;...

Thứ ba, tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân đầu tư công.

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân đầu tư công. Lập kế hoạch giải ngân chi tiết cho từng dự án, nhất là các dự án trọng điểm, dự án có vốn lớn; phân công lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp phụ trách từng dự án; tổ chức giao ban định kỳ với các cơ quan, đơn vị liên quan để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong công tác giải ngân.

Tăng cường vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân yếu kém về năng lực, cố tình gây khó khăn, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; rà soát và linh hoạt điều chuyển việc phân bổ vốn cho các dự án phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân, bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún, kéo dài. Công khai tình hình thực hiện

và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan, địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, giám sát kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025.

Thứ tư, thành lập tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn vướng mắc.

Thành lập Tổ công tác thúc đẩy giải ngân vốn trong từng bộ, cơ quan, địa phương để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công. Hiện đã có 6 Tổ công tác được thành lập để kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 tại các ngành, địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 60% (10/2021) theo kế hoạch được giao.

Tập trung tháo gỡ khó khăn cho từng dự án, công trình, đặc biệt là dự án có vốn vay ODA, các dự án trọng điểm, các công trình nông thôn mới để đẩy nhanh tiến độ về khối lượng và giải ngân vốn đầu tư công.

Năm 2022, tổng mức vốn ngân sách nhà nước dành cho đầu tư công là hơn 526.000 tỷ đồng, tăng 10,2% so với kế hoạch năm 2021. Kế hoạch đầu tư công trung hạn cho giai đoạn 5 năm (2021-2025) là 2,87 triệu tỷ đồng. Đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sẽ tập trung ưu tiên cho những ngành, lĩnh vực quan trọng và then chốt của nền kinh tế, trong đó các lĩnh vực kinh tế chiếm hơn 71% (khoảng 68% trong số này tập trung phát triển hạ tầng giao thông).

Để thúc đẩy tái cơ cấu đầu tư công giai đoạn 5 năm (2021-2025) cần giảm tối đa số lượng các dự án đầu tư mới nhằm tập trung cho dự án lớn, quan trọng. Đầu tư đúng trọng tâm, trọng điểm, không theo thứ tự ưu tiên, để đầu tư công dẫn dắt và kích hoạt đầu tư

của mọi thành phần kinh tế và huy động được mọi nguồn lực trong xã hội cho đầu tư phát triển./.

Tài liệu tham khảo chính:

Minh Ngọc (2021): VGP News: Quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công | BÁO ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCNVIỆTNAM(baochinhpphu.vn)

Thúy Hiền (2021), Tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công| baotintuc.vn

Quốc hội (2019), Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14;

Chính phủ (2021), Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022;

Chính phủ (2021) Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16/4/2021 về Phiên họp triển khai công việc của Chính phủ sau khi được kiện toàn tại Kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa XIV;

Chính phủ (2021), Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022;

Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 thành lập Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và thúc đẩy thực hiện dự án đầu tư tại các bộ, ngành và địa phương;

Thủ tướng Chính phủ (2021), Công điện số 1082/CD-TTg ngày 16/8/2021 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Báo cáo số 5876/BC-BKHĐT ngày 01/9/2021 về tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022.



CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 20 NĂM NHÌN LẠI

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - TCTK



Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 20 năm qua (2000-2020), lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam đã có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản. Nếu năm 2.000, nông nghiệp chiếm tới 80,79% giá trị gia tăng của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản, thủy sản chiếm 13,76%, lâm nghiệp chỉ chiếm 5,45%, thì năm 2010, nông nghiệp chiếm 78,27% giảm 2,52 điểm phần trăm so với năm 2000; lâm nghiệp chiếm 3,55%, giảm 1,9 điểm phần trăm; thủy sản chiếm 18,18%, tăng 4,42 điểm phần trăm. Đến năm 2020, nông nghiệp chiếm 72,84%, giảm 5,43 điểm phần trăm so với năm 2010 và giảm 7,95 điểm phần trăm so với năm 2000; lâm nghiệp chiếm 4,82%, tăng 1,27 điểm phần trăm và giảm 0,63 điểm phần trăm; thủy sản chiếm 22,34%, tăng 4,16 điểm phần trăm và tăng 8,59 điểm phần trăm.

Có thể nói giai đoạn vừa qua, ngành Nông nghiệp đã tiếp tục tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt để thúc đẩy phát triển và cơ cấu lại Ngành. Thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả, sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển

Thực tế đã chứng minh lĩnh vực nông nghiệp luôn thể hiện vai trò là bệ đỡ của nền kinh tế, là nền tảng cho ổn định đời sống xã hội trong thời kỳ khó khăn. Cùng với sự phát triển kinh tế, trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản và sự chuyển dịch trong nội bộ các hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng năng suất chất lượng và giảm số lượng. Đây là thực tế tất yếu, đảm bảo sự thích ứng, hội nhập của nền kinh tế và chính từ sự chuyển dịch cơ cấu đó đã giúp ngành Nông nghiệp ngày càng phát triển, là động lực phát triển của toàn ngành kinh tế.

bền vững. Ngành chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường trên cơ sở đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống.

Trồng trọt là lĩnh vực chủ chốt của ngành nông nghiệp. Giá trị sản xuất của trồng trọt chiếm từ 64-68% giá trị sản xuất của toàn Ngành. Hiện nay toàn ngành Nông nghiệp đang thực hiện chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hoá nông sản xuất khẩu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, lĩnh vực trồng trọt chú trọng đến chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Trong đó, cụ thể là việc giảm diện tích trồng cây hàng năm

không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn, như: Chuyển đổi diện tích trồng lúa bị hạn hán, nhiễm mặn hoặc kém hiệu quả sang trồng rau, màu, cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả tạo ra những sản phẩm có thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước với giá trị thu được cao hơn trồng lúa. Nếu như năm 2015, diện tích cây hàng năm chiếm 78,3% tổng diện tích cây trồng các loại, cây lâu năm chiếm 21,7%, trong đó cây ăn quả chiếm 5,5% thì đến năm 2020 diện tích cây hàng năm giảm xuống còn 75,1% và diện tích cây lâu năm tăng lên là 24,9%, trong đó cây ăn quả đạt 7,8%.

Bên cạnh đó, nhờ việc vừa thay đổi giống cây trồng phù hợp cho năng suất cao và chất lượng sản phẩm tốt, vừa cơ cấu lại diện tích đã giúp cho hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích không ngừng tăng lên qua các năm, giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng



trọt tăng từ 82,6 triệu đồng/ha năm 2015 lên 97,1 triệu đồng/ha năm 2019.

Đối với cây lúa, thực hiện cơ cấu lại hoạt động sản xuất lúa gạo theo hướng nâng cao hiệu quả, đảm bảo các mục tiêu phát triển bền vững. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; nâng cao chất lượng, giá trị dinh dưỡng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; hình thành và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa gạo; nâng cao thu nhập của nông dân và lợi ích cho người tiêu dùng; xuất khẩu gạo đạt chất lượng và giá trị cao; từ thể độc canh cây lúa chuyển sang đa dạng hóa các loại cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa. Năm 2000, diện tích gieo cấy lúa chiếm tỷ trọng cao với 66,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng, năm 2010 giảm chiếm 53,3%, giảm 13,1 điểm phần trăm so với năm 2000; đến năm 2020 giảm xuống còn 50,3%, giảm 16,1 điểm phần trăm. Mặc dù diện tích cấy lúa giảm nhưng do sử dụng giống lúa tốt kèm quy trình canh tác đa dạng, thích nghi với điều kiện thời tiết nên cho năng suất cao ổn định, đáp ứng yêu cầu thị trường. Tỷ trọng các loại gạo có chất lượng cao, có giá trị xuất khẩu lớn. Năm 2020, gạo trắng thường xuất khẩu chỉ còn khoảng 40% tổng kim ngạch; các loại gạo thơm, chất lượng cao chiếm khoảng 40% kim ngạch

xuất khẩu. Việc tái cơ cấu cũng đã thúc đẩy việc lai tạo và chọn giống, lần đầu tiên Việt Nam có giống gạo thơm ST25 đạt danh hiệu gạo ngon nhất thế giới.

Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả là nhóm cây trồng đã có bước phát triển nhảy vọt trong những năm qua. Cây ăn quả được tập trung phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa mang tính bền vững, góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Nhiều vùng chuyên canh, vừa cây ăn quả lớn phục vụ xuất khẩu, cho giá trị rất cao đã được hình thành tại nhiều khu vực trên cả nước như ở đồng bằng sông Cửu Long (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre), khu vực Tây Nguyên, khu vực Bắc Trung Bộ và nhất là sự chuyển biến nhảy vọt của các vùng cây ăn quả lớn tại vùng Trung du miền núi phía Bắc như Sơn La, Bắc Giang. Năm 2000, diện tích trồng cây ăn quả mới chỉ đạt 4,5% tổng diện tích các loại cây trồng, năm 2010 đạt 5,5%; đến năm 2020 đã tăng lên 7,8%, tăng 2,3 điểm phần trăm so với năm 2015 và tăng 3,3 điểm phần trăm so với năm 2000. Hàng loạt các giống cây ăn quả có chất lượng, sạch bệnh đã được đưa vào sản xuất, song song với các nhóm giải pháp kỹ thuật canh tác, thâm canh đồng bộ đã được triển khai tại các vùng cây ăn quả lớn của cả nước... Sản phẩm cây ăn quả không những chiếm lĩnh thị trường trong nước mà còn vươn ra thị trường nước ngoài, chinh phục những thị trường khó tính như Mỹ, Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a, Niu-di-lân.

Về sản xuất cây công nghiệp lâu năm, là loại cây trồng nước ta có thể mạnh do đất đai, khí hậu và hệ sinh thái cây trồng đa dạng.

Trong giai đoạn vừa qua nước ta đã tập trung hàng loạt các chương trình, dự án nhằm nâng cao năng suất, giá trị bền vững cho cây công nghiệp lâu năm, nhất là chương trình tái canh cà phê cho các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, chương trình kiểm soát dịch bệnh nguy hiểm cho cây hồ tiêu tại các tỉnh phía Nam và giữ gìn vị thế cho cây chè ở các tỉnh phía Bắc. Diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm từ 11,5% tổng diện tích các loại cây trồng năm 2000 tăng lên 14,3% năm 2015, tăng 2,8 điểm phần trăm và sau 20 năm, diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 15,1%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015 và tăng 3,6 điểm phần trăm so với năm 2000. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng đều và chủ yếu tăng diện tích thực hành nông nghiệp tốt như VietGAP, GlobalGAP... còn những diện tích cây công nghiệp lâu năm già cỗi, năng suất thấp được thay thế trồng mới hoặc tái canh hợp lý bằng các giống có nguồn gốc rõ ràng, có năng suất và chất lượng ổn định. Nhờ đó đến nay, một số nhóm cây công nghiệp chính vẫn căn bản giữ được giá trị và đi vào phát triển bền vững.

Bên cạnh lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi cũng giữ vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp. Hiện chăn nuôi đang thực hiện chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng gia cầm và gia súc lớn; thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tái đàn lợn; phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, duy trì chăn nuôi nông hộ nhưng theo hướng hữu cơ và chuyên môn hóa; tiếp tục mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, thân thiện với môi trường; xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi.

Đồng thời, hoạt động chăn nuôi cũng đã có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, chăn nuôi hộ theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến; khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp, đồng thời, chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

Cơ cấu đàn vật nuôi có nhiều thay đổi trong 20 năm qua từ 2000-2020. Trong đó, do quá trình cơ giới hóa trong nông nghiệp phát triển nhanh đã khiến cho tỷ lệ gia súc dùng làm sức kéo giảm, tăng tỷ lệ gia súc lấy thịt. Đàn trâu có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp, năm 2000 là 2.897,2 nghìn con, năm 2010 còn 2.877 nghìn con, giảm 20,2 nghìn con so với năm 2000; năm 2020 số lượng trâu chỉ còn 2.332,8 nghìn con, giảm 544,2 nghìn con so với năm 2010 và sau 20 năm giảm 564,4 nghìn con. Bình quân giai đoạn 2000-2010, số trâu giảm 0,1%/năm; bình quân giai đoạn 2010-2020 giảm 2,1%/năm; bình quân chung cả giai đoạn 2000-2020 giảm 1,1%/năm. Trong khi đó, bò là gia súc lấy thịt chủ yếu nên số lượng tăng dần qua các năm. Ước tính đến năm 2020, đàn bò đạt 6,23 triệu con, tăng 7,3% so với năm 2010 và tăng 50,9% so với năm 2000, bình quân mỗi năm giai đoạn 2000-2010 tăng 3,5%; giai đoạn 2010-2020 tăng 0,7%, tính chung cả giai đoạn 2000-2020 tăng 2,1%.

Giai đoạn 2000-2015, đàn lợn phát triển tương đối ổn định. Trong giai đoạn 2016-2020, ngành chăn nuôi lợn đối mặt với cơn khủng hoảng lớn khi dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lan rộng. Thực tế cho thấy, mặc dù đàn lợn cả nước đã dần được khôi phục sau dịch tả lợn châu Phi lan rộng khắp cả 63 tỉnh, thành phố năm 2019, song việc tái đàn tại các địa phương trên cả nước còn chậm so với kỳ vọng và nguy cơ bùng phát trở lại cao. Tổng đàn lợn cả nước đã sụt giảm mạnh năm 2020 là 22,03 triệu con, giảm 17,3% so với năm 2015; bình quân mỗi năm giai đoạn 2000-2010 tăng 3,1%; giai đoạn 2010-2020 giảm 2,1% và cả giai đoạn 2000-2020 chỉ tăng 0,4%.

Khi tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ thịt gia cầm và trứng tăng mạnh do người dân đã chuyển sang sử dụng thịt gia cầm và các loại trứng nhiều hơn. Người chăn nuôi gia cầm cũng yên tâm mở rộng quy mô đàn. Các yếu tố này đã khiến tổng đàn gia cầm và sản lượng thịt gia cầm, sản lượng trứng gia cầm có xu hướng tăng cao. Ước tính năm 2020, tổng đàn gia cầm đạt gần 512 triệu con, tăng 70,6% so với năm 2010 và tăng 161,4% so với năm 2000; bình quân mỗi năm giai đoạn 2000-2010 tăng 4,4%; giai đoạn 2010-2020 tăng 5,5% và giai đoạn 2000-2020 tăng 4,9%.

Có thể thấy, sự chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả đang khẳng định tính thiết thực, đúng đắn nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chuyển đổi thành công đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, tăng thu nhập cho nông dân và xây dựng nông thôn mới ở các

địa phương. Cũng nhờ chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những thành tựu ấn tượng. Trong đó, thành tựu lớn nhất là đã đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia, từ một nước có một nền nông nghiệp lạc hậu vươn lên trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hóa, có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, trong 2 năm bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19 (2020-2021), khu vực nông nghiệp đã thể hiện được vai trò “trụ đỡ” của nền kinh tế, khi vừa đảm bảo được an sinh, an dân, lại vừa đạt mức tăng trưởng cả năm 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Dự báo năm 2022, ngành Nông nghiệp tiếp tục sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế. Theo đó, để đóng góp vào tăng trưởng chung, năm 2022, ngành Nông nghiệp đặt mục tiêu sản lượng lương thực có hạt 48,3 triệu tấn. Riêng diện tích gieo cấy lúa từ 7,2-7,3 triệu ha, thâm canh tăng năng suất để đạt sản lượng 43-43,9 triệu tấn; ngô: 880 nghìn ha; khoai lang: 105 nghìn ha; sắn: 530 nghìn ha... Ngoài ra, dự báo xuất khẩu một số mặt hàng nông nghiệp như: gỗ và sản phẩm gỗ, tôm, hạt điều, rau quả, lúa gạo, cao su... đạt trên 3 tỷ USD sẽ tiếp tục đưa xuất khẩu nông, lâm, thủy sản lập kỷ lục mới. Toàn ngành Nông nghiệp tiếp tục tập trung thực hiện quyết liệt cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới nhằm hướng tới xây dựng nền “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.



NHỮNG “TRÁI NGỌT” SAU 20 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 13-NQ/TW

Bích Ngọc



Thống nhất nhận thức và quan điểm phát triển, tạo tâm lý xã hội thuận lợi cho KTTT, HTX phát triển

Phát triển KTTT là một nội dung lớn trong chủ trương phát triển kinh tế đất nước, do đó ngay sau khi Nghị quyết số 13-NQ/TW được ban hành, Đảng và chính quyền các cấp từ Trung ương, các bộ, ngành cho tới các địa phương đã quyết liệt triển khai thực hiện với việc ban hành hàng loạt các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn. Nhờ đó nhận thức về vị trí, vai trò và quan điểm phát triển KTTT, phát triển mô hình HTX kiểu mới đã từng bước có chuyển biến tích cực, góp phần quan trọng giúp khu vực KTTT, HTX từng bước thoát khỏi tình trạng yếu kém kéo dài, giảm bớt tâm lý hoài nghi, mặc cảm đối với mô hình HTX kiểu cũ vốn còn đè nặng trong tư tưởng của phần lớn cán bộ quản lý, các cấp, các ngành và người dân.

Việc xác lập môi trường thể chế và ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ cho phát triển KTTT, HTX đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện

Trong 20 năm qua, môi trường thể chế để KTTT, HTX phát triển đã từng bước được hoàn thiện, nhiều văn bản quy phạm

Năm 2002, trong bối cảnh khu vực kinh tế tập thể (KTTT) - một trong những thành phần kinh tế quan trọng của đất nước vẫn còn nhiều mặt yếu kém, chưa đủ sức đảm nhiệm tốt vai trò cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, tại Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, nhằm phát triển KTTT với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã (HTX). Đây là bước cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, trong đó phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế là nhiệm vụ trọng tâm. Cùng với quá trình đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, trong 20 năm qua, việc thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW đã có được những “trái ngọt” và được chứng kiến khu vực KTTT trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau, nổi bật nhất là sự thay đổi mô hình hợp tác xã HTX kém hiệu quả sang mô hình HTX tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bước đầu khẳng định là nhân tố quan trọng góp phần bảo đảm an sinh xã hội và sự phát triển kinh tế của đất nước.

pháp luật về KTTT, HTX đã được sửa đổi, bổ sung và ban hành mới, trong đó có Luật HTX năm 2003, Luật HTX năm 2012 cùng rất nhiều các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành. Hàng loạt các cơ chế, chính sách về KTTT, HTX đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung như các chính sách về cán bộ và nguồn nhân lực; đất đai; tài chính tín dụng; hỗ trợ về khoa học và công nghệ; hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng... Bộ máy và hoạt động quản lý nhà nước đối với KTTT, HTX từng bước được thiết lập, củng cố, đặc biệt là, Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển KTTT, HTX các cấp được tổ chức thành lập, từng bước kiện toàn từ Trung ương đến địa phương, nhằm tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết và pháp luật về phát triển KTTT, HTX.

KTTT, HTX đã có bước phát triển mới về chất và lượng

Khu vực tổ hợp tác phát triển tương đối đa dạng về hình thức hoạt động, ở rộng khắp mọi miền cả nước và trở thành mô hình phù hợp với nhu cầu của người nông dân, lao động nghèo, đặc biệt ở vùng nông thôn và miền núi.

Theo số liệu báo cáo của Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã Trung ương, dự kiến đến cuối năm 2021, số lượng tổ hợp tác (THT - một hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh thuộc thành phần KTTT) trên cả nước là 69.294 THT (34.871 THT trong lĩnh vực nông nghiệp và 34.423 THT phi nông nghiệp), giảm 24.506 THT (khoảng 26%) so với cuối năm 2001, thu hút 1.096,7 nghìn thành viên tham gia (bình quân một THT có khoảng 15 thành viên), giảm khoảng 9% so với năm 2001. Doanh thu bình quân của 1 THT

là 294,85 triệu đồng/năm, tăng 6,5 lần so với năm 2001. Lãi bình quân của 1 THT là 49 triệu đồng/năm, tăng 6,8 lần so với năm 2001. Trong tổng số THT cả nước, có 34.871 THT hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (giảm 37.177 THT so với năm 2001), trong đó, số THT nông nghiệp có đăng ký chứng thực hợp đồng hợp tác khoảng 25.489 tổ; tổng số thành viên THT nông nghiệp là 627.789 người (giảm 236.844 người so với năm 2001); doanh thu bình quân một THT nông nghiệp là 143,3 triệu đồng/năm (tăng 136 triệu đồng so với năm 2001); lãi bình quân một THT nông nghiệp là 32,6 triệu đồng/năm (tăng 31 triệu đồng so với năm 2001).

THT đã khắc phục được một số mặt yếu kém của kinh tế hộ đơn lẻ, đồng thời phát huy giá trị tinh thần về xã hội, văn hóa và là cầu nối giữa chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội với người nông dân trong công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Một điểm nhấn quan trọng trong bức tranh kinh tế tập thể là khu vực HTX đang phục hồi và phát triển khá ổn định với số lượng tăng lên đáng kể, hoạt động đa dạng trên nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Dự kiến đến 31/12/2021, cả nước có 27.342 HTX, thu hút gần 6 triệu thành viên tham gia. Số lượng HTX tăng 16.420 HTX (khoảng 2,5 lần) so với năm 2001, số thành viên HTX tăng 465.603 người (khoảng 9%) so với năm 2001. Trong giai đoạn 2001-2021, số lượng HTX thành lập mới là 37.810 HTX, giải thể khoảng 21.390 HTX. Trong đó, giai đoạn 2001-2011 thành lập mới 11.640 HTX, giải thể 6.080 HTX; giai đoạn 2012-2021 thành lập mới 26.170 HTX,

giải thể 15.310 HTX. Các con số này cho thấy, thời gian trở lại đây, từ khi có Luật HTX năm 2012, số lượng HTX thành lập mới tăng nhanh qua các năm. Nếu như giai đoạn 2001-2011 trung bình chỉ có 1.164 HTX thành lập mới mỗi năm thì đến giai đoạn 2012-2021 trung bình có 2.617 HTX thành lập mới mỗi năm (tăng gấp 2,24 lần). Tính đến 31/12/2021, số lao động làm việc trong HTX là 1.078 nghìn người, tăng gần 550 nghìn người (gấp 2 lần) so với thời điểm 31/12/2001. Điểm đáng chú ý trong các HTX mới thành lập đã xuất hiện một số mô hình HTX trong các ngành nghề, lĩnh vực mới mà trước đây chưa có: HTX vệ sinh môi trường, HTX kinh doanh, khai thác và quản lý chợ; một số HTX mới được thành lập gắn với việc đáp ứng nhu cầu kinh tế, đời sống của các giới, các nhóm đối tượng khác nhau như HTX của phụ nữ, HTX của thanh niên, HTX của những người tàn tật, HTX của các cựu chiến binh...

Xét theo ngành, lĩnh vực kinh tế, trong tổng số 27.342 HTX của cả nước tại thời điểm 31/12/2021 có số HTX hoạt động trong lĩnh vực chiếm cao nhất có 18.327 HTX, chiếm 67,03% nông nghiệp (tăng 12.569 HTX so với thời điểm 31/12/2001), trong đó số HTX hoạt động hiệu quả theo Luật HTX năm 2012 là 7.924 HTX (tăng 6.527 HTX so với năm 2001). Trong lĩnh vực nông nghiệp có khoảng 3,2 triệu thành viên (tăng 473 nghìn thành viên so với thời điểm 31/12/2001), trong đó số lượng thành viên mới tham gia vào HTX 59 nghìn thành viên; số lao động làm việc thường xuyên trong khu vực HTX 549 nghìn lao động (tăng 94 nghìn lao động so với thời điểm 31/12/2001). Thu nhập bình quân của lao động

thường xuyên trong năm của HTX 36,7 triệu đồng/năm. Doanh thu bình quân 01 HTX NN năm 2021 ước đạt là 1,86 tỷ đồng/01 HTX, tăng 4,2 lần so với năm 2001. Doanh thu và lãi bình quân của 01 HTX nông nghiệp tăng đều qua các năm, giai đoạn 2013-2017 tăng gấp đôi so với giai đoạn 2003-2012, đặc biệt tăng mạnh trong năm 2020.

Bên cạnh đó, đến 31/12/2021, cả nước có 9.015 HTX trong lĩnh vực phi nông nghiệp, trong đó có 1.181 Quỹ TDND, 2.474 HTX CNTT; 2.048 HTX Thương mại; 1.833 HTX GTVT, 882 HTX Xây dựng, 479 HTX Môi trường, 118 HTX trong lĩnh vực khác. Các HTX trong lĩnh vực phi nông nghiệp phát triển cả về quy mô, chất lượng, tổ chức sản xuất đa dạng ngành nghề, tỷ lệ HTX hoạt động hiệu quả đạt từ 50%- 83%; phần lớn các HTX có liên kết với doanh nghiệp, chuỗi giá trị thị trường trong nước, nhiều HTX có sản phẩm xuất khẩu.

Xét theo vùng và lãnh thổ, do khác nhau về điều kiện địa lý, dân số, kinh tế - xã hội, cũng như sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền nên tình hình phát triển và chuyển đổi HTX không đồng đều tại các vùng trong cả nước. Vùng tập trung số lượng HTX lớn nhất cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 27% tổng số HTX cả nước), vùng Trung du miền núi phía Bắc (chiếm 26% tổng số HTX cả nước); tiếp đó là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 21% tổng số HTX cả nước); tập trung ít hơn là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (12%) và ít nhất là vùng Tây Nguyên (chiếm 7%) và Đông Nam Bộ (chiếm 7%).

Hiệu quả hoạt động của các HTX những năm gần đây ngày càng ổn định và có xu hướng

phát triển. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX năm 2021 tăng lên so với thời điểm năm 2001. Doanh thu bình quân của một HTX năm 2021 đạt 2.657 triệu đồng/HTX, tăng 1.644 triệu đồng (gấp khoảng 2,5 lần) so với năm 2001, trong đó doanh thu bình quân của HTX với thành viên cũng tăng từ 1.039,34 triệu đồng/năm năm 2001 lên 1.765 triệu đồng/năm năm 2021, tăng 726 triệu đồng (khoảng 70%) so với năm 2001; chiếm khoảng 66,5% trong doanh thu bình quân của 1 HTX. Cùng với doanh thu, lãi bình quân của một HTX tăng từ 92,05 triệu đồng/HTX/năm 2001 lên 215,65 triệu đồng/HTX/năm 2021 (tăng 123,6 triệu đồng/HTX/năm). Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX cũng được tăng lên từ 8,06 triệu đồng/năm năm 2001 lên 51,67 triệu đồng/năm 2021 (gấp 6,4 lần). Thông qua HTX, đời sống của thành viên và lao động trong HTX được tăng lên đáng kể, từng bước cải thiện kinh tế hộ thành viên, góp phần xóa đói, giảm nghèo tại cộng đồng. Số lượng các HTX hoạt động hiệu quả chiếm khoảng 52% trong tổng số HTX.

Sự phát triển của HTX trong thời gian qua đã góp phần hỗ trợ phát triển kinh tế hộ và xây dựng nông thôn mới. Cụ thể là mô hình HTX tác động đến kinh tế thành viên thông qua tạo việc làm, giảm chi phí, tăng giá bán, góp phần cải thiện thu nhập, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội tại địa phương. Thực tế ở thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, thu nhập của hộ thành viên HTX cao hơn so với các hộ không phải thành viên HTX khoảng 30%, qua đó khẳng định vai trò quan trọng của HTX đối với nông dân. Trong lĩnh vực nông nghiệp, HTX giúp cho thu nhập

nông nghiệp của hộ thành viên tăng trung bình 14% nhờ việc giảm giá các vật tư, phân bón đầu vào và tăng giá bán đầu ra các sản phẩm nông nghiệp. Ở nhiều địa phương, HTX đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn phục vụ chế biến, xuất khẩu.

Trong xây dựng nông thôn mới, HTX nông nghiệp đóng vai trò nòng cốt trong việc thực hiện các mô hình sản xuất theo quy hoạch; thực hiện tiêu chí nâng cao thu nhập cho nông dân; triển khai các Đề án, Dự án trong xây dựng nông thôn mới; phát huy vai trò của các thành viên trong việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Hiện nay, liên kết sản xuất, phát triển HTX là một trong 19 chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới. Thời gian qua cả nước đã có 7.015 xã, đạt tiêu chí 13 về tổ chức sản xuất bằng 78,5% số xã cả nước.

Trong thời gian gần đây, số lượng HTX nông nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị ngày càng gia tăng, đang dần trở thành phương thức sản xuất tối ưu để phát triển bền vững. Đến năm 2021, cả nước có gần 1.200 HTX tổ chức sản xuất gắn với chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhiều HTX liên kết với các siêu thị, doanh nghiệp lớn để mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh. Một số HTX đã chủ động nghiên cứu, mở rộng thị trường, không những trong nước mà còn xuất khẩu.

Sau 20 năm thực hiện Nghị quyết, cả nước xuất hiện hàng trăm mô hình HTX, LHHTX nổi bật, điển hình với cách làm mới như: HTX ứng dụng công nghệ cao và ứng phó với biến đổi khí hậu; HTX quy mô toàn xã; HTX chuyên

ngành dẫn dắt, hỗ trợ kinh tế hộ thành viên phát triển sản xuất, tham gia chuỗi giá trị; HTX đảm nhiệm nhiều khâu trong chuỗi giá trị; HTX tích tụ, tập trung đất đai để ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và chuyển đổi cây trồng cho thu nhập cao; mô hình doanh nghiệp trong cùng chuỗi là thành viên HTX; HTX phát triển sản phẩm nông nghiệp bản địa, OCOP kết hợp với du lịch nông nghiệp, nông thôn, đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Đặc biệt, HTX sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị là hướng đi bền vững giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập cho thành viên và nông dân. Hình thức này đảm bảo cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị chia sẻ quyền lợi, trách nhiệm với nhau, điều tiết cung cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Việc sản xuất hoặc phân phối theo chuỗi giá trị sẽ làm giảm bớt các khâu trung gian, hạ giá thành và gia tăng giá trị sản phẩm, đồng thời nâng cao lợi thế cạnh tranh trên thị trường, nhờ đó các HTX sẽ thu được lợi ích nhiều nhất từ sản phẩm của mình. Nhiều HTX chuyên ngành được ưu tiên tập trung phát triển để tạo ra sản phẩm phù hợp với lợi thế cũng như sản phẩm chủ lực của từng vùng miền trên cả nước, như: Vùng Miền núi phía Bắc phát triển các HTX sản xuất nông nghiệp, rau, củ, chăn nuôi lợn cao sản, lập sườn, chanh dây, miến dong... Vùng Tây Nguyên phát triển các HTX về sản phẩm cây công nghiệp cà phê, ca cao, hồ tiêu... Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển HTX trồng lúa, thủy sản, cây ăn trái và sản phẩm chế biến từ nông sản...

Số lượng Liên hiệp HTX tăng đáng kể và hoạt động có hiệu quả.

Đến năm 2021, cả nước có 103 LH HTX (79 LH HTX nông nghiệp và 24 LH HTX phi nông nghiệp), tăng gấp 9,3 lần so với năm 2001. Số LH HTX tăng chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp (tăng 77 LH HTX). Các LH HTX thành lập chủ yếu ở các vùng: Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long... Các LH HTX thu hút 668 HTX thành viên, tạo việc làm cho trên 17,9 nghìn lao động với thu nhập bình quân khoảng 60-80 triệu đồng/năm. Doanh thu bình quân 01 LH HTX là 1,5 tỷ đồng/năm và lãi bình quân 01 LH HTX khoảng 128 triệu đồng/năm. Tuy còn nhiều khó khăn nhưng cả nước cũng có nhiều LH HTX hoạt động thực sự hiệu quả, có lãi, tạo việc làm ổn định cho người lao động, an sinh xã hội và làm tốt vai trò đầu mối kết nối các thành viên với các đối tác để cung ứng các sản phẩm, dịch vụ theo nhu cầu của thành viên và thị trường như: LH HTX thương mại TP Hồ Chí Minh (Saigon Coop), LH HTX nông sản an toàn tỉnh Sơn La, LH HTX tiêu thụ an toàn nông sản Việt Nam, LH HTX dịch vụ - nông nghiệp - tổng hợp Đồng Nai (Dona Coop), liên hiệp HTX chế biến- xuất khẩu thanh long Bình Thuận (TP Đà Nẵng), Liên hiệp HTX Artemia (tỉnh Sóc Trăng), LH HTX số 1 (tỉnh Lâm Đồng)...

Bên cạnh đó, các LH HTX trong lĩnh vực nông nghiệp chịu trách nhiệm thu gom, tiêu thụ nông sản cho thành viên của các HTX thành viên thông qua các hợp đồng ký kết với các đối tác. Các liên hiệp được thành lập đều gắn với sản phẩm chủ lực của từng tỉnh như: lúa gạo, cà phê, cây dược liệu, cây ăn trái... Chính vì vậy, vai trò của LH HTX nông nghiệp hiện nay là rất lớn trong việc cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm

và hỗ trợ sản xuất, kỹ thuật cho HTX thành viên.

Hiện nay và trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tham gia ngày càng sâu rộng vào tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập với khu vực và thế giới với hàng loạt hiệp định thương mại được ký kết. Việc thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới sẽ tạo cơ hội mở rộng, đa dạng hóa thị trường với mức ưu đãi cao, tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng, mạng lưới sản xuất toàn cầu, góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đồng bộ và toàn diện, khơi dậy tiềm năng đất nước và của các thành phần kinh tế, trong đó có KTTT. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, thuận lợi, KTTT nước ta đang đứng trước những thách thức, khó khăn. Về khách quan, đó là sự bất ổn ở nhiều khu vực trên thế giới; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp. Về chủ quan, đó là năng lực nội tại hạn chế; số HTX quy mô lớn, làm ăn có hiệu quả còn ít; lợi ích đem lại cho thành viên chưa nhiều; đóng góp của KTTT chiếm tỷ trọng thấp trong tổng sản phẩm xã hội... Điều này đòi hỏi khu vực KTTT là phải phát huy nội lực vươn lên thoát khỏi những tồn tại yếu kém căn bản, đổi mới phương thức quản lý kinh doanh; ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu hội nhập, toàn cầu hoá nền kinh tế và đảm nhiệm tốt vai trò nền tảng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để làm được điều này, Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã Trung ương đã đưa ra những quan điểm, mục tiêu và những nhiệm vụ, giải pháp phát triển KTTT phù hợp cho những năm tiếp theo./.



TÁI KHỞI ĐỘNG PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH NĂM 2022

ThS. Bùi Mạnh Tài - ThS. Lê Thị Loan

Đại học công nghiệp Hà Nội

Trong thời gian dài chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, đóng góp vào GDP của du lịch năm 2021 chỉ đạt 1,97% so với 9,2% của năm 2019 và 3,58% của năm 2020. Tuy nhiên với tỷ lệ tiêm chủng ngày càng gia tăng đang mang lại nhiều triển vọng phục hồi cho ngành du lịch. Ghi nhận những ngày đầu năm 2022, ngành du lịch đã có nhiều tín hiệu khởi sắc. Dự báo, năm 2022 sẽ là năm dấu ấn của du lịch Việt Nam khi ngành du lịch được “kích hoạt” để tái khởi động phục hồi và phát triển trong trạng thái bình thường mới, đảm bảo an toàn.

Tín hiệu khởi sắc thị trường du lịch những ngày đầu năm

Trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 vừa qua đã cho thấy tín hiệu khởi sắc của ngành du lịch sau thời gian dài chịu ảnh hưởng dịch Covid-19. Ngành du lịch Việt Nam đang dần hồi phục, trong đó, du lịch nội địa có sự phục hồi đáng kể và đóng vai trò quan trọng trong phát triển của ngành du lịch trước bối cảnh dịch Covid -19.

Tổng cục Du lịch cho biết, trong 9 ngày Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, các địa phương trên cả nước

đón khoảng 6,2 triệu lượt khách, trong đó có gần 500 khách quốc tế đã đến Việt Nam theo chương trình "hộ chiếu vaccine". Đáng chú ý, trong 9 ngày nghỉ Tết, lượng khách du lịch nội địa đã vượt số khách cả tháng 12/2021 (5,2 triệu lượt) và không kém nhiều lượng khách nội địa trong tháng 1/2020 thời điểm trước dịch bệnh Covid-19 (7,3 triệu lượt). Một số điểm đến có lượng khách tăng đột biến, vượt hoặc xấp xỉ lượng khách dịp Tết Canh Tý 2020.

Những địa điểm hút khách du lịch trong dịp Tết Nguyên đán

Nhâm Dần 2022 có thể kể đến như: Tây Ninh, An Giang, Vũng Tàu... Bên cạnh đó, các địa phương khác trải dài từ Bắc tới Nam cũng liên tục gặt hái "quả ngọt" vào dịp Tết như: Lâm Đồng, Quảng Ninh, Lào Cai (Sapa)... Ba trung tâm du lịch lớn là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng cũng tung bùng đón khách. Trên địa bàn TP. Hà Nội, các điểm tham quan du lịch, bảo tàng, công viên được mở cửa với nhiều hoạt động, thu hút khách du lịch nội địa. Tiêu biểu như: Tân Đà Spa Resort, khu du lịch Ao Vua, Vườn thú Hà Nội, điểm làng nghề sinh

vật cảnh... Khách du lịch chủ yếu là người dân Thủ đô đi du xuân và khách đến từ một số các tỉnh thành lân cận...

Ngoài ra, một số doanh nghiệp du lịch lớn như: Vietravel, Saigontourist, Fiditour... cũng ghi nhận nhiều thông tin tích cực về lượng khách hàng đặt mua tour du lịch gần ngày tăng khá lớn.

Về khách du lịch quốc tế, tính đến ngày 23/1/2022, Việt Nam đã đón được trên 8.500 khách du lịch quốc tế đến 3 địa phương Phú Quốc (Kiên Giang), Khánh Hòa, Quảng Nam theo chương trình thí điểm đón khách quốc tế giai đoạn 1. Khách du lịch chủ yếu đến từ các nước Liên bang Nga, Uzbekistan, Kazakhstan, Hàn Quốc, Singapore, Anh, Mỹ, Canada...

Những kết quả tích cực ngành du lịch đạt được ngay trong những ngày đầu năm mới Tết nguyên đán là do có sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng sự nỗ lực của cơ quan quản lý du lịch từ trung ương đến địa phương đối với các địa phương, điểm đến và doanh nghiệp. Mặt khác với việc ngày càng gia tăng mức độ bao phủ vắc-xin diện rộng đã tạo tâm lý thoải mái, lạc quan cho du khách.

Có thể thấy, thành công của ngành du lịch trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 và việc Thủ tướng Chính phủ vừa ký ban hành mở cửa du lịch hoàn toàn từ ngày 15/3 sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp du lịch khởi động một mùa du lịch mới, mang theo niềm hy vọng ngành Du lịch sẽ phục hồi mạnh mẽ trở lại, khẳng định vị trí một ngành kinh tế quan trọng của đất nước.

Tái khởi động phục hồi và phát triển du lịch năm 2022

Dịch bệnh Covid -19 đã thay đổi hành vi du lịch, nhu cầu đi



du lịch được thực hiện một cách có chọn lọc, vấn đề an toàn khi đi du lịch được du khách đề cao. Trước dịch Covid - 19 du khách thường đi theo nhóm lớn, ưa chuộng những nơi đông đúc, các chuyến đi xa, dài ngày, đến các đại lục khác nhau. Song hiện tại hình thức du lịch cá nhân và theo nhóm nhỏ, gia đình, đảm bảo an toàn sức khỏe, hạn chế lây nhiễm, hình thức, quy mô, khoảng cách và thời gian ngắn lên ngôi. Người đi du lịch cũng đã có những cân nhắc, tính toán và cần nhiều thông tin hơn để quyết định đi du lịch. Các sản phẩm du lịch là những chuyến đi thật, sản phẩm tiếp cận giá trị thật, chứ không phải là trào lưu, hào nhoáng.

Để thích ứng với tình hình mới và đáp ứng những thay đổi trong xu hướng đi du lịch của du khách những người làm du lịch và cơ quan quản lý du lịch cũng có những thay đổi. Theo đó, Tổng cục Du lịch đã chuẩn bị kế hoạch phục hồi cho năm 2022-2023, trong đó tập trung dự báo được những xu hướng, để đưa ra những định hướng cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư làm mới ngành du lịch.

Để tái khởi động phục hồi và phát triển du lịch, năm 2022, với tinh thần Nghị quyết 128 của Chính phủ "Thích ứng an toàn, linh hoạt,

kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" cho thấy sự chuyển hướng kịp thời trong quan điểm và chính sách của lãnh đạo Đảng, Chính phủ: Chuyển trạng thái phòng, chống dịch Covid-19, sang toàn xã hội và ngành du lịch chấp nhận sống chung với bối cảnh có dịch nhưng chủ động thích ứng an toàn, mở đường cho du lịch phục hồi trở lại.

Năm 2022, ngành du lịch đặt mục tiêu sẽ đón 65 triệu lượt khách du lịch, trong đó khoảng 5 triệu lượt khách quốc tế, khoảng 60 triệu lượt khách du lịch nội địa, bằng 150% so với năm 2021, tổng thu từ khách du lịch đạt 400 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2022, ngành Du lịch tập trung đẩy mạnh du lịch thông minh, phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh.

Để đạt mục tiêu đặt ra, ngành du lịch sẽ tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; sơ kết 5 năm thực hiện, đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW phù hợp với tình hình mới. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện đề án phát triển một số cụm du lịch đồng bộ, chất lượng, có quy mô lớn, đẳng cấp quốc tế. Thực hiện Đề án



phát triển bền vững du lịch biển, đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về du lịch; Xây dựng, ban hành quy định và hướng dẫn áp dụng một số mô hình kinh tế mới trong lĩnh vực du lịch như: Kinh tế chia sẻ, kinh tế du lịch ban đêm, kinh tế tuần hoàn; Tiêu chuẩn, quy định quản lý đối với kinh doanh loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, nông thôn và một số loại hình du lịch mới.

Bên cạnh đó, ngành Du lịch tập trung xây dựng lộ trình tái khởi động, phục hồi và phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2022 - 2024 và các giai đoạn đến 2030 - 2040. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thúc đẩy du lịch nội địa gắn với an toàn dịch bệnh. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid -19, ngành Du lịch sẽ chú trọng tới công tác đẩy mạnh chuyển đổi số du lịch, phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, tăng tiện ích cho khách du lịch, tăng cường phát triển và quảng bá du lịch trên các phương tiện truyền thông mới trên các nền tảng công nghệ số; xây dựng và triển khai các dự án phát triển du lịch thông minh, mô hình quản lý điểm đến du lịch thông minh, tăng tiện ích sử dụng, tích hợp trên nền tảng số cho khách du lịch.

Trước mắt để tái khởi động phục hồi và phát triển du lịch năm 2022, nhiều địa phương đã xây dựng các phương án để phục hồi du lịch. Theo đó, các đơn vị trong ngành sẽ tùy điều kiện từng bước thực hiện để đảm bảo an toàn, thích ứng linh hoạt, xây dựng sản phẩm phù hợp với thị trường và triển khai các hoạt động xúc tiến du lịch trong trạng thái bình thường mới. Ngành du lịch tiếp tục nghiên cứu, mở rộng thị trường, mở rộng phạm vi đón khách du lịch quốc tế để thu hút khách, nâng cao cạnh tranh với các nước trong khu vực.

Về dài hạn, ngành du lịch Việt Nam cần nắm bắt thời cơ để tạo ra một cuộc cách mạng về công nghệ thông tin để nâng cao trải nghiệm, chất lượng dịch vụ cho du khách. Đồng thời giúp Chính phủ có khả năng kiểm soát dịch bệnh một cách chặt chẽ, hiệu quả, truy vết kịp thời nếu có dấu hiệu lây lan khi Việt Nam mở cửa lại cho du khách quốc tế. Ngành du lịch cần có những giải pháp phát triển du lịch bền vững, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, giao thông hạ tầng và nhân lực tương lai.

Hy vọng với những giải pháp chiến lược, các địa phương sẽ thiết lập được hành lang an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch và các thành phố du lịch trọng điểm sẽ sớm lấy lại đà tăng trưởng. Hoạt động du lịch khởi sắc trở lại tiếp tục đem đến những tín hiệu vui, góp phần vào việc phục hồi thị trường trên cả nước./.

THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN NĂM 2022 NHIỀU TÍN HIỆU TÍCH CỰC

ThS. Kiều Thị Tuấn
Học viện Ngân hàng

Theo các chuyên gia, thị trường bất động sản Việt Nam được kỳ vọng sẽ phục hồi từ năm 2022 và có sự bứt phá nhờ nguồn cầu được thúc đẩy mạnh mẽ. Ngay từ đầu năm, những tín hiệu lạc quan của kinh tế vĩ mô, đầu tư công, mở cửa du lịch và nhu cầu về nhà ở của người dân vẫn tăng cao... là những cơ sở cho thấy thị trường bất động sản sẽ khởi sắc hơn.

Thị trường có nhiều triển vọng

Nhiều chuyên gia nhận định, kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ hồi phục khá nhanh, điều này kéo theo khả năng "bật lò xo" của thị trường bất động sản trong năm 2022. Một trong những yếu tố tác động tích cực tới thị trường bất động sản là môi trường pháp lý dần được hoàn thiện khi Chính phủ dự kiến trình Quốc hội sửa Luật Nhà ở, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản.

Việt Nam đang là một trong những nền kinh tế vừa và nhỏ có sức bật tốt, lợi thế về quy mô dân số, cơ cấu dân số trẻ, tốc độ đô thị hóa nhanh,

dự báo sẽ duy trì tăng trưởng hơn 6% trong những năm tới... Đây chính là lợi thế giúp bất động sản Việt Nam duy trì nhịp tăng trưởng nhất định và vượt qua lực cản của dịch bệnh.

Hội Môi giới Bất động sản Việt Nam (VARs) cho biết, liên tiếp trong nhiều năm qua, thị trường bất động sản Việt Nam có nhiều động lực phát triển nhất khu vực châu Á. Bất động sản duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 15%/năm và dự báo có nhiều triển vọng tích cực trong năm tới dựa trên các yếu tố vĩ mô bền vững.

Dưới góc nhìn của doanh nghiệp, công ty Đại Phúc Land cho hay, hiện nay, doanh nghiệp đã khôi phục 70% hoạt động ở công trường dù công nhân gặp nhiều khó khăn trong việc quay trở lại. Thời gian qua, dù nguồn cung giảm so với những năm trước, nhưng quý cuối năm 2021 được đánh giá là sôi động nhất khi cung cầu gặp nhau sẽ tạo sự sôi động cho thị trường.

Về triển vọng thị trường bất động sản năm 2022, VARs cho rằng, những lợi thế của bất động sản Việt Nam vẫn giữ nguyên trong dài hạn. Việt Nam đang là điểm đến tiềm năng khi các thị trường xung quanh dần nóng lên. Hơn nữa, thị trường bất động sản tận dụng được lợi thế từ các gói kích thích cũng như chính sách tín dụng và năm nay tiếp tục là năm củng cố về thể chế, tập trung vào các chính sách quản lý thị trường, quản lý dữ liệu thị trường.

Dự báo nhiều phân khúc tăng trưởng mạnh

Theo VARs, thị trường đất nền vẫn đang có dư địa phát triển lớn, nhất là tại những khu vực, địa phương có sự phát triển mạnh của hạ tầng và tốc độ đô thị hóa

cao. Thời gian cận Tết, một số khu vực ven Hà Nội như khu Hòa Lạc (Thạch Thất), huyện Mê Linh, các hoạt động mua bán đất nền diễn ra khá sôi động. Những hiệu ứng từ các dự án đã đầu tư hoặc chuẩn bị triển khai khiến phân khúc đất nền trở nên sôi động hơn. Theo đó, thông tin đồ án quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng đã đẩy giá đất khu vực huyện Đông Anh lên cao. Hội Môi giới Bất động sản Việt Nam cho rằng, trong 2 quý đầu năm 2022, nhu cầu mua đất nền làm tài sản vẫn được các nhà đầu tư ưa chuộng và tiếp tục là phân khúc được lựa chọn hàng đầu. Trong bối cảnh dịch bệnh vẫn phức tạp, nhà đầu tư không thể bỏ tiền để kinh doanh các loại hình khác, trong khi đó đất nền vẫn có khả năng sinh lợi nhuận tốt.

Đất nền được dự báo sẽ tiếp tục dẫn dắt thị trường bất động sản trong năm 2022. Theo báo cáo thị trường giai đoạn cận Tết Nguyên đán 2022 của trang Batdongsan.com.vn, mức độ quan tâm đất nền tại nhiều tỉnh phía Bắc ghi nhận mức tăng mạnh. Theo đó, các địa phương như Hà Nam tăng 36%, Hưng Yên tăng 21%, Bắc Giang tăng 22% và Hòa Bình tăng 18% so với tháng 11-2021.

Thị trường đất nền tại các khu vực lân cận Hà Nội hứa hẹn sẽ khởi sắc trong năm 2022. Riêng trong quý cuối năm 2021, 4 tỉnh gồm Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hòa Bình ghi nhận lượng giao dịch bất động sản khá lớn. Giá đất tại các địa phương này cũng tăng 20-50%, đặc biệt có những thị trường tăng giá gần 100% so với năm 2020 như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang. Các chuyên gia kinh tế đánh giá, hiện nay thị trường bất động sản, đặc biệt là phân khúc đất nền ở các tỉnh đang được đẩy mạnh quy hoạch, phân khúc này sẽ tiếp tục nhận được nhiều quan tâm của nhà đầu tư trong năm 2022.

Bất động sản công nghiệp cũng có nhiều cơ hội bứt phá. Công ty bất động sản Savills Việt Nam dự báo, trong năm 2022, các khu đô thị sẽ phát triển mạnh mẽ sau thời gian bị chững lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Trong phân khúc bất động sản nhà ở, các khu đô thị sẽ phát triển mạnh. Xu hướng là các nhà đầu tư và các đơn vị phát triển bất động sản sẽ chuyển sang tìm kiếm những khu đô thị vệ tinh, khi mà nguồn cung nhà ở tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP HCM đang thiếu hụt.



Trong khi đó, hạ tầng làm cầu nối giữa các thành phố lớn với các khu đô thị đang hoàn thiện dần giúp việc di chuyển của người dân cũng dễ dàng hơn. Sự phát triển của hạ tầng giao thông đã giúp bất động sản công nghiệp của các tỉnh lân cận Hà Nội như Bắc Giang, Bắc Ninh vươn lên mạnh mẽ

Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng dự báo với sự tăng trưởng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam đã mở ra cơ hội rất lớn cho các doanh nghiệp trong phân khúc bất động sản khu công nghiệp. Theo Savills Việt Nam, bất động sản công nghiệp là phân khúc được săn đón trong vài năm qua, điều này sẽ còn tiếp diễn và tạo đà tăng trưởng khi những nhà máy sản xuất bắt đầu đặt cơ sở tại Việt Nam để đầu tư vào các dự án xí nghiệp mới. Các tỉnh như Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên... được dự báo tiếp tục giữ vững phong độ trong phân khúc bất động sản công nghiệp.

Năm 2021, Bắc Ninh đang dẫn đầu miền Bắc với tổng diện tích khu công nghiệp là 5.797 ha với 15 dự án và đạt tỉ lệ lấp đầy trung bình năm là 99%. Bên cạnh Bắc Ninh, Hà Nội có tỉ lệ lấp đầy tăng

nhẹ 1%, đạt 91% với 13 dự án. Hải Dương với sức tăng là 5% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt tỉ lệ lấp đầy là 86% với 10 dự án. Vĩnh Phúc và Hưng Yên cùng ở mức cao hơn là 88%. Theo các chuyên gia kinh tế, đây là các con số cho thấy bất động sản công nghiệp vẫn còn nhiều tiềm năng.

Bên cạnh đó, bất động sản du lịch nghỉ dưỡng cũng được kỳ vọng sẽ phục hồi trong năm 2022 dù trong thời gian qua đã chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, thanh khoản của các sản phẩm bất động sản nghỉ dưỡng như condotel, shophouse hay biệt thự biển giảm mạnh. Bước sang năm 2022, phân khúc này chắc chắn sẽ "bật dậy" sau những nỗ lực khôi phục, mở cửa du lịch của Chính phủ, các bộ ngành, địa phương.

Các chuyên gia kinh tế dự báo, bất động sản nghỉ dưỡng sẽ phục hồi và có những tín hiệu tích cực hơn khi du lịch từng bước được mở cửa với lộ trình thích ứng an toàn, kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh, tuy nhiên sự khởi sắc của bất động sản nghỉ dưỡng đến đâu còn phụ thuộc vào mức độ mở cửa của du lịch.

Việt Nam đang thực hiện lộ trình thí điểm đón khách du lịch quốc tế từ tháng 11/2021 và một số đường bay quốc tế thường lệ đã được khôi phục bắt đầu từ tháng 01/2022. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 01/2022 ước đạt 19,7 nghìn lượt người, tăng 14,9% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 17,4 nghìn lượt người, chiếm 88% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, tăng 56,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là dấu hiệu khởi đầu đầy hy vọng cho thị trường

bất động sản du lịch nghỉ dưỡng tại Việt Nam năm 2022.

Bên cạnh đó, số liệu của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy, tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong tháng 1/2022 ước tính đạt 1,61 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư đạt 182,8 triệu USD, chiếm 11,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Đây cũng là một trong những tín hiệu khả quan cho thị trường bất động sản du lịch.

Với chính sách phục hồi phát triển kinh tế, bất động sản nghỉ dưỡng được đánh giá sẽ là điểm sáng hấp dẫn đầu tư trong năm 2022 với vai trò tiên phong trong thúc đẩy đô thị hoá.

Theo công ty nghiên cứu và phát triển (R&D) của DKRA Việt Nam, dòng tiền chảy vào thị trường bất động sản sẽ vẫn tích cực, dự báo nửa đầu năm 2022, nguồn cung mới và sức mua tương đương cuối năm 2021 và có thể tăng nhẹ nhưng không quá mạnh. Nửa cuối năm 2022, thị trường sẽ sôi động hơn, nguồn cung mới và thanh khoản sẽ tăng trưởng có chọn lọc. Những dự án có hạ tầng tốt, pháp lý đầy đủ, vị trí thuận lợi thì lượng tiêu thụ tích cực hơn năm trước.

Theo giới chuyên gia phân tích, các gói kích thích kinh tế của Chính phủ sẽ tạo ra tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động sản xuất. Bên cạnh đó, số tiền hỗ trợ sẽ chảy sang thị trường chứng khoán và các lĩnh vực khác cũng giúp thị trường bất động sản được hưởng lợi. Dự báo, khi gói kích thích kinh tế thông qua sẽ giúp thị trường bất động sản năm 2022 tươi sáng hơn./.



THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI BẢO HIỂM VI MÔ TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thành Vinh
Khoa Bảo hiểm, ĐH Kinh tế Quốc dân

Bảo hiểm vi mô được hiểu là bảo hiểm dành cho các hộ gia đình có thu nhập thấp hoặc các cá nhân có số tiền tiết kiệm nhỏ, được thiết kế riêng phù hợp với các tài sản có giá trị thấp và bảo vệ được nhưng rủi ro như bị bệnh, thương tật hoặc tử vong.

Tại Việt Nam, tính đến nay hiện mới chỉ có khoảng 10 tổ chức đã và đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô. Các tổ chức tài chính vi mô có triển khai bảo hiểm vi mô là TYM, CFRC, M7. Một số công ty bảo hiểm có tham gia vào thị trường bảo hiểm vi mô theo cách thức kết hợp với các tổ chức xã hội, như Công ty bảo hiểm Manulife và Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Tổng công ty Bảo Việt và Quỹ Hỗ trợ phụ nữ Ninh Phước, Công ty bảo hiểm Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam (ABIC) và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank). Ngoài ra, các công ty như Prudential, Dai-ichi, Groupama, Bảo hiểm Dầu khí, Bảo hiểm Bưu điện, Bảo hiểm AAA, Prevoir, Bảo Minh, Viễn Đông, Pjico, BIC cũng đã tham gia cung cấp một số sản phẩm bảo hiểm vi mô nông nghiệp, tín dụng hoặc tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu thị trường.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội, bảo hiểm vi mô đang dần được quan tâm hơn tại những nước nghèo, nước đang phát triển. Bảo hiểm vi mô hiện đã và đang đóng góp đáng kể trong quá trình xóa đói giảm nghèo bằng việc cung cấp sự bảo vệ cho người có thu nhập thấp - những người không thể tham gia các loại bảo hiểm thương mại thông thường. Tuy nhiên, việc triển khai bảo hiểm vi mô tại Việt Nam hiện nay vẫn còn gặp rất nhiều trở ngại.

Việc triển khai loại hình bảo hiểm này vẫn còn gặp những khó khăn nhất định, đa số người có thu nhập thấp vẫn chưa được tiếp cận loại hình bảo hiểm này. Bên cạnh đó, vẫn có nhiều tổ chức chưa mặn mà tham gia triển khai. Trên thực tế, việc triển khai dòng sản phẩm này sau nhiều năm vẫn chưa đạt được kết quả như kỳ vọng, một số tổ chức đã dừng triển khai do gặp khó khăn trong việc đưa sản phẩm tới khách hàng. Các nguyên nhân được đưa ra là: Chưa có một kênh phân phối hiệu quả; kinh phí vận hành khá tốn kém và chi phí dự phòng cao...

Triển khai bảo hiểm vi mô tại Việt Nam

Các sản phẩm bảo hiểm vi mô đã được các công ty, các tổ chức bảo hiểm vi mô đăng ký cung cấp ở Việt Nam bao gồm cả bảo hiểm tín dụng, nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cây trồng, gia súc.

Với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có đăng ký tham gia cung cấp bảo hiểm vi mô tại Việt Nam (Manulife, Prudential và Dai-ichi), thì sản phẩm của Manulife đã có một lượng khách hàng khá. Manulife là công ty bảo hiểm nhân thọ đầu tiên đưa sản phẩm bảo hiểm vi mô ra thị trường, từ năm 2009. Và hiện tại, cũng chỉ còn Manulife là đang triển khai bảo hiểm vi mô. Tính từ thời điểm bắt đầu triển khai từ tháng 9/2009 tại 2 tỉnh Hải Phòng và Tiền Giang, đến cuối năm 2020, Manulife đã mở rộng ra 19 tỉnh, thành phố trên cả nước, nhưng doanh thu phí bảo hiểm vẫn rất thấp. Kết thúc 7 tháng đầu năm 2021, số hợp đồng bảo hiểm vi mô có hiệu lực đạt 14.805 hợp đồng, doanh thu phí bảo hiểm đạt 1,6 tỷ đồng. Manulife là mô hình triển khai bảo hiểm vi mô được đánh giá là đạt được một số kết quả nhất định tại Việt Nam và được đối tượng khách hàng của công ty là các thành viên

của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đón nhận. Bên cạnh Manulife, một số công ty bảo hiểm nhân thọ nước ngoài khác cũng tham gia cung cấp bảo hiểm vi mô tại Việt Nam, đó là Prudential và Dai-ichi. Với Prudential, trong giai đoạn đầu triển khai, sản phẩm của công ty được đón nhận khá tốt. Tuy nhiên, tháng 4 năm 2014, công ty đã thông báo ngừng cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô tại thị trường Việt Nam và chỉ tập trung chăm sóc các hợp đồng đang còn hiệu lực. Lý giải cho điều này, công ty cho rằng chi phí để triển khai sản phẩm cao hơn doanh thu, và không tìm ra kênh phân phối phù hợp để đưa sản phẩm tới người thu nhập thấp. Bên cạnh đó, việc thu phí của công ty cũng rất khó khăn, do không đủ người đi thu phí, dẫn tới nhiều hợp đồng bị mất hiệu lực do không đóng phí. Còn với Dai-ichi, công ty có lẽ vẫn còn đang nghiên cứu và chờ cơ hội thích hợp để tham gia thực sự vào thị trường bảo hiểm vi mô, dù rằng sản phẩm của công ty đã đăng ký với Bộ Tài chính và đã được chấp nhận cho triển khai. Hiện Luật Kinh doanh bảo hiểm chưa có quy định riêng đối với tổ chức triển khai bảo hiểm vi mô, các doanh nghiệp khi triển khai bảo hiểm cho người có thu nhập thấp vẫn phải thực hiện các yêu cầu về tài chính, về quy trình phân phối sản phẩm, các quy định đối với đại lý phân phối sản phẩm tương tự như các sản phẩm bảo hiểm thương mại khác, dẫn tới doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc phát triển các sản phẩm bảo hiểm vi mô. Vì vậy, Dai-ichi và Prudential đã dừng hoặc không muốn triển khai bảo hiểm vi mô.

Với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo Việt và Bảo Minh là hai doanh nghiệp

bảo hiểm tham gia thí điểm triển khai bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định 315 / QĐ-TTg (ngày 1 tháng 3 năm 2011) của Thủ tướng Chính phủ. Dự án thí điểm này có trợ cấp phí bảo hiểm nông nghiệp từ ngân sách trong 2 năm từ 2011 đến 2013 đối với lúa nước và chăn nuôi. Chính phủ trợ cấp phí bảo hiểm của những người tham gia thí điểm bảo hiểm nông nghiệp bằng cách áp dụng bốn cấp độ quyền lợi: Trợ cấp 100% phí bảo hiểm cho nông dân nghèo - hộ gia đình và cá nhân, 80% cho cận nghèo, 60% cho nông dân bình thường và 20% cho các tổ chức nông nghiệp. Tuy nhiên, lượng khách hàng tham gia nhiều nhất là những nông dân được phân loại là 'nghèo', tức là những người được trợ cấp 100% phí bảo hiểm. Kết quả này cho thấy tính bền vững của chương trình có rủi ro, vì loại bỏ dần trợ cấp có thể sẽ gặp phải sức đề kháng cao và giảm hấp thu. Với sản phẩm bảo hiểm cây trồng, gia súc, các công ty như Bảo Việt, Bảo Minh, ABIC đã triển khai thực tế trên thị trường. Sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp do Bảo Việt và Bảo Minh triển khai theo Quyết định 315/QĐ-TTg (ngày 1 tháng 3 năm 2011) của Thủ tướng Chính phủ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Tuy nhiên, sau quá trình triển khai thí điểm, kết quả của Bảo Việt và Bảo Minh cho thấy dự án thí điểm này dự báo việc tiếp tục triển khai sẽ khó thành công, do chỉ có đa phần là người nghèo được miễn 100% phí bảo hiểm mới tham gia. Riêng với ABIC, việc triển khai bảo hiểm tín dụng cho các hộ nông dân của công ty được đánh giá là tốt. Công ty với thế mạnh là hệ thống phân phối rộng lớn qua ngân hàng mẹ là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, cùng những ràng buộc

trong vay vốn tại ngân hàng này đã giúp cho việc phát triển thị trường của công ty được thuận lợi. Sau 13 năm nỗ lực và kiên trì triển khai theo định hướng chiến lược, ABIC đã xây dựng kênh phân phối Bancassurance thành công nhất trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam với 25.000 đại lý viên là cán bộ thuộc hệ thống Agribank đủ tiêu chuẩn hành nghề đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Mạng lưới dịch vụ phủ khắp thôn xóm, bản làng gắn liền với hệ thống Agribank. Đến nay, Bảo hiểm ABIC đã cung cấp giải pháp phòng ngừa rủi ro đa dạng, hiện đại đến với 3 triệu Hộ sản xuất và cá nhân tại khu vực nông nghiệp nông thôn thông qua các sản phẩm bảo hiểm vi mô. Từ đó nâng cao hệ số tín nhiệm của khách hàng đối với ngân hàng. Lũy kế đến 31/12/2019, tổng số hồ sơ bồi thường được giải quyết là 151.494 vụ tương ứng hơn 4.000 tỉ đồng trong đó 3.209 tỉ đồng chi trả cho khu vực nông nghiệp nông thôn. Thông qua hoạt động chi trả bồi thường của Bảo hiểm Agribank, không chỉ Agribank giảm bớt nợ xấu, nguy cơ mất vốn, khách hàng vay vốn cũng giảm gánh nặng nợ nần khi gặp rủi ro. Bên cạnh Bảo Việt, Bảo Minh và ABIC thì Công ty Bảo hiểm Hàng không Quốc gia Việt Nam đã làm việc với một tổ chức Tài chính vi mô địa phương để cung cấp một sản phẩm bảo hiểm y tế bổ sung cho chương trình của chính phủ. Phí bảo hiểm rất thấp (7.200 VND hoặc 0,27 EUR / tháng) và gói lợi ích tối đa là 15 triệu đồng (560 EUR) mỗi sự kiện. Họ đang cố gắng cải thiện khả năng phát triển thị trường, khách hàng. Hiện có rất ít sản phẩm bảo hiểm vi mô sức khỏe cho dân số nghèo và thu nhập thấp ở Việt Nam.

Về phía các tổ chức xã hội, Chính phủ đã cho phép 2 tổ chức là Trung tâm Hỗ trợ phát triển nguồn lực tài chính cộng đồng - CFRC (trực thuộc Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam) và Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam triển khai thí điểm bảo hiểm vi mô với tính chất tương hỗ, hỗ trợ giữa các thành viên vay vốn trong cùng tổ chức, song kết quả cũng không mấy khả quan. Đối với Hội LHPN, Hội bắt đầu triển khai BHVM từ tháng 6/2016. Trong 6 tháng đầu năm 2021, tổ chức này đạt số hợp đồng bảo hiểm vi mô có hiệu lực là 130.082 hợp đồng; doanh thu phí bảo hiểm đạt hơn 8,6 tỷ đồng, chi trả quyền lợi bảo hiểm cho 52 trường hợp với số tiền chi trả hơn 1,8 tỷ đồng. Đối với CFRC, từ cuối năm 2013 đến nay, CFRC đã tiến hành đánh giá lại sản phẩm, xây dựng kế hoạch kinh doanh và tập trung hoàn thiện phần mềm để quản lý theo hướng chuyên nghiệp. CFRC cung cấp 02 sản phẩm bảo hiểm là Sản phẩm bảo vệ sinh mạng vốn vay và Sản phẩm nhân thọ cơ bản (Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe khi nằm viện, tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn). Trong thời gian triển khai thí điểm từ năm 2013 đến hết năm 2016, do nhận thấy năng lực tài chính có hạn và khó khăn trong việc mở rộng hoạt động, số lượng thành viên tham gia ngày càng giảm, không đủ số lượng người tham gia để đảm bảo nguyên tắc số đông bù số ít trong bảo hiểm, Chính phủ đã dừng triển khai thí điểm đối với tổ chức này từ năm 2017. Tính đến 31/12/2016, CFRC đã cung cấp bảo hiểm vi mô cho 2 quỹ xã hội và 2 dự án tài chính vi mô, số lượng thành viên tham gia bảo hiểm vi mô là 7.986 người; tổng doanh thu năm 2016 là 1,121 tỷ đồng, trong đó doanh thu phí

bảo hiểm là 759 triệu đồng; chi trả cho 35 trường hợp tử vong/thương tật toàn bộ và vĩnh viễn với số tiền là 19,3 triệu đồng, chi trả quyền lợi hỗ trợ viện phí cho 588 trường hợp với số tiền là 116,7 triệu đồng và xóa nợ cho 7 trường hợp với số tiền là 75,5 triệu đồng; chênh lệch thu - chi là 567 triệu đồng đang được tích lũy tại CFRC.

Như vậy, qua thực tế triển khai, một số sản phẩm do không đạt được hiệu quả nên các công ty và các tổ chức đã dừng triển khai. Hiện nay, thị trường chủ yếu là các sản phẩm tín dụng nhân thọ. Các nhà cung cấp chưa quan tâm nhiều tới nhu cầu đối với tai nạn/khuyết tật, vật nuôi, các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với thời tiết và các sản phẩm kết hợp bảo hiểm với tín dụng và tiết kiệm.

Những thách thức trong việc triển khai bảo hiểm vi mô tại Việt Nam

Khung pháp lý về bảo hiểm vi mô: Khung pháp lý còn chưa rõ ràng, chưa có tính đặc thù để khuyến khích, Chính sách BHVM còn hạn chế.

Phạm vi sản phẩm: Thị trường chủ yếu là các sản phẩm tín dụng nhân thọ, thường là bắt buộc khi áp dụng cho một khoản vay. Các nhà cung cấp chưa quan tâm nhiều tới nhu cầu đối với tai nạn / khuyết tật, vật nuôi, các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với thời tiết và các sản phẩm kết hợp bảo hiểm với tín dụng và tiết kiệm.

Các kênh phân phối: Đây là vấn đề khó khăn lớn khi triển khai bảo hiểm vi mô. Việc chi phí cho đại lý khai thác sản phẩm đã chiếm phần lớn doanh thu khiến cho các doanh nghiệp bảo hiểm chưa mặn mà trong việc phát triển thị trường này. Còn đối với các tổ chức tài chính vi mô, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia

triển khai bảo hiểm vi mô, cần phải được hỗ trợ của Chính phủ và chính quyền địa phương nhiều hơn, nhằm phát triển bảo hiểm vi mô - hỗ trợ an sinh xã hội

Năng lực của bên cung cấp sản phẩm: Bảo hiểm vi mô đòi hỏi sự khác biệt chuyên môn về tín dụng vi mô và kỹ thuật bảo hiểm vi mô, đây là những kiến thức mà các tổ chức triển khai còn nhiều hạn chế. Điều này đòi hỏi phải xây dựng năng lực, công tác đào tạo cần tiêu chuẩn hóa. Việc chuyển đổi thành tổ chức Bảo hiểm tương hỗ chính thức đặt các nhà cung cấp BHVM phi chính thức trước những thách thức chủ yếu về nguồn nhân lực và phát triển hệ thống. Các quỹ tương hỗ hiện đang hoạt động sẽ trải qua một thời gian khó khăn để tìm kiếm cán bộ có trình độ, đặc biệt cho những vị trí quản lý và kỹ thuật chủ chốt./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alip, Jaime Aristotle B. Ph.D. and David-Casis, Ma. Chona. (2008), *Micro-insurance in Vietnam*

Gaby Ramm and Mayur Ankolekar (2001), *The role of microinsurance in social protection: A country study of Vietnam, Grand-Duchy of Luxembourg*
Quyết định số 315/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2011 Về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013

Quyết định số 835/QĐ-LĐTBXH ngày 15/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

Nhu-An Tran and Tan See Yun. June (2004), *TYM's Mutual Assistance Fund, Vietnam CGAP Working Group on Microinsurance Good and Bad Practices Case Study No. 3 pp. iii.*

<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/tien-te-bao-hiem/2020-07-13/de-xuat-co-so-phap-ly-cho-bao-hiem-vi-mo-phi-loi-nhuan-89468.aspx>

ĐẨY MẠNH THU HÚT TƯ NHÂN ĐẦU TƯ GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY

Thu Hường

Năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đây được coi là định hướng quan trọng nhằm phát triển toàn diện giao thông vận tải. Đánh giá về định hướng phát triển và đóng góp của ngành đường thủy trong 10 năm tới, nhiều chuyên gia, nhà quản lý cho rằng, rất cần cơ chế để thu hút nguồn vốn, nhất là vốn tư nhân cho hệ thống đường thủy.

Đầu tư tổng thể, có tầm nhìn xa

Tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, Chính phủ đặt mục tiêu đến năm 2030, phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa đồng bộ, từng bước hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội góp phần đưa nước ta cơ bản trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Cụ thể, về vận tải, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy nội địa sẽ đạt khoảng 715 triệu tấn; khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 397 triệu lượt khách; khối lượng luân chuyển hàng hóa đạt khoảng 150 tỷ tấn.km; khối lượng luân chuyển hành khách đạt khoảng 7,7 tỷ khách.km. Các chỉ tiêu này tăng gần 2 lần so với năm 2020.

Tầm nhìn đến năm 2050, sẽ hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa hiện đại, đồng bộ, an toàn, chất lượng dịch vụ vận tải cao, góp phần quan trọng giảm



chi phí logistics và là một trong những phương thức vận tải chiếm thị phần vận tải hàng hóa lớn.

Về kết cấu hạ tầng, Chính phủ đặt mục tiêu cải tạo, nâng cấp các tuyến chính có mật độ vận tải cao, đáp ứng chạy tàu 24/24 giờ. Tổng chiều dài các tuyến khai thác đồng bộ theo cấp kỹ thuật phần đầu đạt khoảng 5.000 km. Hệ thống cảng, bến thủy nội địa phát triển đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách trên các hành lang vận tải thủy; từng bước hiện đại hóa các cảng chính, cảng chuyên dùng; kênh hóa các đoạn sông qua đô thị lớn và chuyển đổi công năng cảng thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa phù hợp với quá

trình đô thị hóa; hiện đại hóa hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa...

Theo quy hoạch, hệ thống đường thủy được định hướng phát triển theo 9 hành lang vận tải quốc gia và 55 tuyến vận tải thủy chính. Hệ thống cảng thủy cũng được quy hoạch theo các hành lang, tuyến vận tải thủy với 54 cụm cảng hàng hóa và 39 cụm cảng hành khách.

Quy hoạch 9 hành lang vận tải thủy gồm: 1 hành lang ven biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang (khu vực miền Trung thuộc hành lang ven biển), 4 hành lang khu vực miền Bắc (Quảng Ninh - Hải Phòng

- Hà Nội; Quảng Ninh - Hải Phòng
- Ninh Bình, Hà Nội - Nam Định -
Ninh Bình và Hà Nội - Việt Trì - Lào
Cai) và 4 hành lang khu vực miền
Nam (TP Hồ Chí Minh - Cần Thơ
- Cà Mau; TP. Hồ Chí Minh - An
Giang - Kiên Giang; Bà Rịa - Vũng
Tàu - Tây Ninh - TP Hồ Chí Minh
và hành lang vận tải thủy kết nối
với Campuchia qua sông Tiền,
sông Hậu). Trên hành lang gồm
các tuyến vận tải chính và một số
tuyến vận tải nhánh.

Quy hoạch 55 tuyến vận tải
chính trên 140 sông, kênh với
tổng chiều dài khoảng 7.300 km
(trong đó khai thác đồng bộ theo
cấp kỹ thuật đạt khoảng 5.000
km). Trong đó, miền Bắc có 18
tuyến chính trên 49 sông, kênh
với tổng chiều dài khoảng 3.028
km; miền Trung có 11 tuyến chính
trên 28 sông, kênh với tổng chiều
dài khoảng 1.229 km và miền
Nam có 26 tuyến chính trên 63
sông, kênh với tổng chiều dài
khoảng 3.043 km. Trên các tuyến
vận tải, đầu tư đồng bộ các kết
cấu hạ tầng đường thủy nội địa.
Quy hoạch 54 cụm cảng hàng hóa,
tổng công suất khoảng 361 triệu
tấn, gồm: Miền Bắc có 25 cụm cảng,
tổng công suất khoảng 199 triệu
tấn; miền Trung có 8 cụm cảng,
tổng công suất khoảng 9 triệu tấn
và miền Nam có 21 cụm cảng, tổng
công suất khoảng 153 triệu tấn.
Quy hoạch 39 cụm cảng hành
khách chính với tổng công suất
khoảng 53,4 triệu lượt khách.
Trong đó, miền Bắc có 10 cụm
cảng, tổng công suất khoảng 10,9
triệu lượt khách; miền Trung có 14
cụm cảng, tổng công suất khoảng
2,5 triệu lượt khách và miền
Nam có 15 cụm cảng, tổng công
suất khoảng 40 triệu lượt khách.
Khi triển khai chi tiết quy hoạch,
mỗi cụm cảng bao gồm các cảng
chính và cảng vệ tinh; kích cỡ

phương tiện thủy cũng được cơ
quan quản lý quyết định để đồng
bộ theo khả năng khai thác của
tuyến luồng và cảng thủy.

Nhìn nhận về tiềm năng của
ngành đường thủy, Bộ trưởng Bộ
Giao thông vận tải Nguyễn Văn
Thế chia sẻ, hiện cả nước có 1.800
phương tiện hoạt động ven bờ có
trọng tải từ 5.000-23.000 tấn. Nếu
một con tàu vận chuyển dọc theo
bờ biển sẽ tải được lượng hàng
hóa lớn thay thế cho hàng nghìn ô
tô. Do đó, chính quyền địa phương
cần khuyến khích các doanh
nghiệp mua tàu biển, hình thành
doanh nghiệp vận tải ven biển để
“cống” hàng hóa theo chiều dài
đất nước. Với vai trò là cơ quan
quản lý, Bộ Giao thông vận tải sẽ
sớm xây dựng kế hoạch cụ thể để
phát triển theo quy hoạch; tham
mưu cơ chế, chính sách thuận lợi,
thu hút doanh nghiệp đầu tư xây
dựng cảng thủy, mua sắm phương
tiện thủy hiện đại, phương tiện
bốc dỡ hàng hóa chuyên dùng...

Nhiều chuyên gia kinh tế cũng
cho rằng, để san sẻ bớt gánh
nặng vận tải đường bộ, cần thiết
phải đầu tư các dự án đường thủy
trọng điểm.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân

Theo tính toán của Bộ Giao
thông vận tải, tổng nhu cầu vốn
đầu tư kết cấu hạ tầng đường
thủy nội địa đến năm 2030 dự kiến
khoảng trên 157 nghìn tỷ đồng.
Trong đó, nguồn vốn ngân sách
nhà nước khoảng 29 nghìn tỷ đồng,
tập trung đầu tư cho luồng tuyến;
vốn ngoài ngân sách nhà nước và
các nguồn vốn khác khoảng trên
128 nghìn tỷ đồng sẽ được huy
động để đầu tư cho cảng bến.

Theo các chuyên gia và các
nhà quản lý, để thu hút nguồn lực
xã hội vào hạ tầng đường thủy,
cần cơ chế đột phá về thể chế.

Trong đó, với những vị trí luồng
tuyến quan trọng cần nâng cấp,
nhưng nguồn ngân sách hạn hẹp,
hoàn toàn có thể quy hoạch hệ
thống cảng thủy nội địa gắn với
luồng tuyến đó, từ đó sẽ có những
vị trí đặc địa, hấp dẫn nhà đầu tư.
Như vậy, thay vì những dự án nhỏ
lẻ, có thể gom vào một dự án lớn
để kêu gọi đầu tư. Thực hiện cơ
chế này, không chỉ vốn xã hội, mà
có thể thu hút cả nguồn vốn nước
ngoài vào việc xây dựng hạ tầng
đường thủy.

Hội Vận tải thủy nội địa Việt
Nam cho biết, để thu hút đầu tư
xã hội hóa phát triển cảng thủy
cần có cơ chế tạo thuận lợi về đất
đai và hệ thống đường bộ kết nối.
Hiện nay, hạn chế lớn đối với hệ
thống cảng thủy là giao thông
đường bộ kết nối với cảng thủy
không tốt, nhiều cảng bị hạn chế
khả năng khai thác do đường
công cộng nối với cảng hẹp, trọng
tải thấp. Vì vậy, nguồn vốn ngân
sách cần ưu tiên đầu tư hệ thống
đường kết nối với cảng để thúc
đẩy, thu hút tư nhân đầu tư xây
dựng, khai thác hiệu quả hệ thống
cảng thủy.

Bộ Giao thông vận tải cũng cho
biết, sẽ tính toán đến nguồn vốn
đầu tư công để dẫn dắt đầu tư tư
nhân; trong đó, tạo điều kiện về
cơ chế, chính sách để các doanh
nghiệp tiếp cận nguồn vốn một
cách thuận lợi trong mua sắm
phương tiện, khuyến khích hình
thành các tổng công ty hay tập
đoàn doanh nghiệp đường thủy
với đội tàu hùng hậu.

Viện Chiến lược và Phát triển
giao thông vận tải đưa ra đề xuất,
giải pháp về vốn để triển khai quy
hoạch là vốn Nhà nước đầu tư vào
các công trình trọng điểm, chủ
yếu là “vốn mồi” để dẫn dắt đầu tư
tư nhân.

(Xem tiếp trang 50)



XU HƯỚNG KHỞI NGHIỆP TRONG NÔNG NGHIỆP

Minh Đạt

Xu hướng khởi nghiệp trong nông nghiệp

Lĩnh vực nông nghiệp với đa dạng ngành nghề được xem là mảnh đất giàu tiềm năng và nhiều dư địa để các bạn trẻ khai thác trên con đường lập nghiệp. Khởi nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp những năm qua, cho thấy xu hướng nhiều bạn trẻ tốt nghiệp tại các trường đại học không chọn làm việc tại các doanh nghiệp trong thành phố mà trở về quê hương tận dụng nguồn tài nguyên bản địa để khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp. Xu hướng trở về quê khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp của các bạn trẻ đã thổi một luồng gió mới vào nền nông nghiệp với việc tạo ra những mô hình, cách làm sáng tạo, hiệu quả. Điển hình là mô hình sản xuất mật dừa mang tên "Sokfarm" (tiếng Khmer có nghĩa là "Nông nghiệp hạnh phúc") của chị Thạch Thị Chal Thi ở thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Công nghệ Thực phẩm và đi làm một

Những năm qua, nền nông nghiệp Việt Nam không ngừng phát triển, đóng vai trò trụ đỡ của nền kinh tế Việt Nam. Trong xu hướng khởi nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực thì nông nghiệp cũng không nằm ngoài xu hướng này. Năm bắt cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trên toàn thế giới, bằng trí tuệ và đam mê với mong muốn làm giàu trên chính mảnh đất quê hương, nhiều startup trẻ đang tạo ra sự thay đổi về diện mạo mới cho nông thôn, góp phần hiện đại hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp hướng tới nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

thời gian để tích lũy kinh nghiệm, chị Thạch Thị Chal Thi quyết định trở về khởi nghiệp tại quê nhà. Với tư duy nhạy bén của một kỹ sư được đào tạo bài bản, chị Chal Thi nhận ra tiềm năng lớn từ cây dừa.

Tháng 7/2019, chị Chal Thi thành lập doanh nghiệp chuyên sản xuất mật dừa mang tên Sokfarm. Doanh nghiệp xác định hướng đi phù hợp là phải tạo được sản phẩm mới và khác biệt, đến nay, "Sokfarm" sản xuất hơn 1,5 tấn mật thành phẩm mỗi tháng, doanh thu 500 triệu đồng. Doanh nghiệp đang tạo công ăn việc làm cho gần 20 công nhân với mức lương trên 5 triệu đồng/tháng, đồng thời mang lại thu nhập ổn định cho nhiều hộ trồng dừa. Đặc biệt, sản phẩm của Sokfarm đã bắt đầu thâm nhập thị trường nước ngoài. Thạc sĩ Thạch Thị Chal Thi cho biết: Doanh nghiệp sẽ chuyển giao kỹ thuật thu mật cho một số nhà vườn, để bà con tự khai thác mật cung cấp cho công ty. Với cách làm này chị Chal Thi mong muốn bà con sẽ có thu nhập nhiều hơn và doanh nghiệp của chị cũng thu được mật nhiều hơn.

Cũng khởi nghiệp bằng nông sản đặc trưng của địa phương, năm 2015, sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, anh Lưu Lập Đức

(huyện Đức Trọng, Lâm Đồng), trở về với ước mơ nâng cao giá trị các loại nông sản đặc trưng của quê hương, anh Đức đã lựa chọn con đường khởi nghiệp bằng việc phát triển nông nghiệp sạch áp dụng kỹ thuật công nghệ cao. Với diện tích 5ha, anh Đức áp dụng kỹ thuật công nghệ cao để trồng các loại rau, củ hành tây, khoai lang, cà chua, su hào, hành lá... Lứa thu hoạch đầu tiên mang đi giới thiệu tại các cơ sở ở TP. Hồ Chí Minh, sản phẩm của anh Đức đã được chấp nhận liên kết để tiêu thụ. Để mở rộng quy mô sản xuất và tăng năng suất chất lượng, anh Đức nhanh chóng tìm đến các hộ nhà vườn có quy mô canh tác khá trong tỉnh đặt hàng theo hướng liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản. Năm 2019, anh Đức thành lập Công ty TNHH Agri Đức Tiến chuyên phân phối nông sản tiêu chuẩn VietGap nhằm vươn ra các thị trường lớn ở trong nước. Doanh thu hàng năm của công ty Đức Tiến đạt 30 tỷ đồng. Công ty tạo việc làm thường xuyên cho gần 40 lao động với mức thu nhập từ 5 - 6 triệu đồng/người/tháng.

Anh Nguyễn Thành Luận ở xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam sau khi tốt nghiệp Đại học Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh, anh Luận không theo nghiệp thể thao mà trở về quê khởi nghiệp bằng mô hình trồng nấm Đông trùng hạ thảo. Năm 2018, anh Luận đầu tư thiết bị, giống và dựng trại để xây dựng mô hình trồng nấm ở quê nhà. Đến nay, Hợp tác xã nấm Đông trùng hạ thảo của anh Luận có quy mô 80.000 phôi nấm, doanh thu mỗi năm đạt trên 3 tỷ đồng, giải quyết việc làm ổn định cho nhiều lao động địa phương.

Thành công của các bạn trẻ đã tạo động lực, niềm tin để những thanh niên tại nông thôn quyết

tâm sáng tạo trên con đường khởi nghiệp. Nhiều thanh niên nông thôn đã lựa chọn hướng đi đúng, mạnh dạn đầu tư các mô hình mới, áp dụng công nghệ hiện đại, nâng cao hiệu quả sản xuất, qua đó đã góp phần vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động khu vực nông thôn. Anh Nguyễn Việt Thế, dân tộc Tày ở Tiểu khu 3, thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn là một điển hình cho phong trào thanh niên nông thôn quyết tâm sáng tạo trên con đường khởi nghiệp tại quê nhà. Quyết định gắn bó với mảnh ruộng và làm giàu trên chính ruộng đất quê mình, năm 2017, sau thời gian tìm hiểu, anh Nguyễn Việt Thế vận động thêm một số thanh niên địa phương thành lập Tổ hợp tác trồng rau sạch. Kết quả sau vài vụ, sản phẩm rau xanh của Tổ hợp tác Trồng rau sạch của anh Thế đã được biết đến rộng rãi và hiện mỗi năm Tổ hợp tác của anh Thế thu về gần 500 triệu đồng.

Nông nghiệp được xem là lợi thế đặc biệt của Việt Nam và khởi nghiệp là phương thức thúc đẩy nông nghiệp phát triển. Những năm qua, cùng với xu hướng phong trào thanh niên khởi nghiệp đang phát triển mạnh hiện ngày càng có nhiều doanh nghiệp quan tâm, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư có hiệu quả. Đơn cử, Công ty Thực phẩm G.C (G.C Food) được biết tới là một nhà sản xuất sản phẩm nha đam lớn nhất Việt Nam, một doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp thành công tiêu biểu từ Đồng Nai. Thành lập năm 2011 với việc sản xuất, bán buôn các sản phẩm từ nông sản như: Nha đam, dưa, nho, táo, dưa lưới... G.C Food đã có 2 nhà máy, một tại Khu công nghiệp (KCN) Hố Nai, huyện Trảng Bom và một tại KCN Thành Hải,

tỉnh Ninh Thuận và một hệ thống trang trại của G.C Food. Ngoài các khách hàng lớn trong nước như: Vinamilk, NutiFood, TH True Milk... G.C Food còn xuất khẩu sản phẩm sang nhiều nước ở châu Á, châu Âu, Mỹ. Mục tiêu của G.C Food hướng tới nâng tầm giá trị cho nông sản Việt, đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe, yêu cầu cao của các nước tiên tiến như: Âu, Mỹ.

Thành công của doanh nghiệp và các bạn trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thời gian qua đã khẳng định chủ trương khuyến khích, tạo dựng tinh thần khởi nghiệp là hướng đi đúng. Bằng sự đam mê và quyết tâm dám nghĩ, dám làm, với những cách làm, xu hướng khởi nghiệp mới mẻ trong lĩnh vực nông nghiệp, các startup trẻ đang xây dựng những mô hình góp phần tạo ra nền kinh tế nông nghiệp ở địa phương, giúp nền nông nghiệp từng bước chuyển mình theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp với nhiều gam màu mới.

Tính đến năm 2020, Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025" đã đồng hành cùng hơn 100 tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và phát triển kế hoạch triển khai tại 53 tỉnh, thành phố trên toàn quốc, hỗ trợ gần 2.000 dự án, 500 doanh nghiệp khởi nghiệp. Việt Nam có hơn 1.400 tổ chức có năng lực hỗ trợ khởi nghiệp và 108 quỹ đầu tư mạo hiểm. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo Việt Nam đứng ở vị trí thứ 59 trên thế giới theo bảng xếp hạng của Trung tâm Nghiên cứu và lập bản đồ hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu Startup Blink bình chọn.

Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp trong nông nghiệp

Thị trường ngành nông nghiệp ngày càng phát triển mạnh mẽ; có nhiều tiềm năng trong tương

lai, phong trào thanh niên khởi nghiệp trong nông nghiệp phát triển rất mạnh và ngày càng có nhiều các mô hình, dự án của thanh niên ứng dụng những công nghệ mới, cách làm mới, cách sản xuất mới để cải tạo, canh tác trên những vùng đất của gia đình hướng tới phát triển kinh tế. Tuy nhiên, để khởi nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp thành công, ngoài niềm đam mê và quyết tâm các startup cần phải tính đường dài khi phải biết sản phẩm mình làm ra bán ở đâu, làm thế nào để có giá cả cạnh tranh và phải làm chủ được công nghệ, quy trình sản xuất có như vậy các startup mới có thể trụ vững ở thị trường.

Hiện nay, Việt Nam có khá nhiều mặt hàng nông sản được yêu thích tại thị trường quốc tế như: Bưởi Năm roi, thanh long, sầu riêng, gạo, hồ tiêu, thủy sản,... Nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp thời gian qua đã mạnh dạn đưa các sản phẩm vùng miền, sản phẩm truyền thống của các dân tộc Việt Nam đến với bạn bè quốc tế. Đây là một trong những yếu tố giúp làm gia tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm nông sản khởi nghiệp.

Trước làn sóng khởi nghiệp và sáng tạo, Chính phủ đã rất nỗ lực xây dựng hệ thống pháp lý nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Thực tế đã có rất nhiều chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp được áp dụng trong lĩnh vực nông nghiệp như: Ngày 18/5/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025". Đây là văn bản chính sách đầu tiên, bao quát nhất và là nền tảng về chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp của Việt Nam; Tiếp đến là Nghị định số 38/2018/NĐ-CP về

đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Các nội dung được quy định tại nghị định này đã tạo khung pháp lý cơ bản cho hoạt động khởi nghiệp; Đặc biệt, ngày 1/1/2018, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chính thức có hiệu lực. Theo đó, các hình thức hỗ trợ đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thu hút đầu tư, tư vấn về sở hữu trí tuệ, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới liên kết, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ đã chính thức được luật hóa.

Bên cạnh những quyết sách nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp, Thủ tướng Chính phủ cũng đề xuất và Bộ Khoa học và Công nghệ đã thành lập Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, thống nhất và xây dựng mạng lưới kết nối khởi nghiệp quốc gia.

Ngoài ra, để hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra thị trường quốc tế, thời gian qua, Bộ Công Thương đã phối hợp với các bộ, ngành địa phương có nhiều giải pháp để quảng bá sản phẩm, kết nối cung cầu, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển thị trường, tìm đầu ra cho sản phẩm. Trong đó, phải kể đến việc tham gia ký kết và triển khai có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do thế mới (FTA) với nhiều đối tác. Trong các hiệp định song phương, đa phương Việt Nam đã ký kết, các doanh nghiệp khởi nghiệp có cơ hội rất lớn với thị trường quốc tế khi các nước đối tác đều dành riêng một phần hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Tiếp tục đồng hành với phong trào khởi nghiệp của các bạn trẻ, Đoàn Thanh niên phối hợp các cơ quan chuyên môn tập huấn

cho đội ngũ thanh niên những kiến thức cơ bản trong phát triển mô hình khởi nghiệp, xây dựng sản phẩm, liên kết bán hàng.

Hội Nông dân Việt Nam đã triển khai Đề án "Nâng cao vai trò của Hội Nông dân Việt Nam trong việc hỗ trợ nông dân khởi nghiệp sáng tạo, giai đoạn 2020- 2025" đáp ứng xu hướng khởi nghiệp, khát vọng lập nghiệp của nông dân đang ngày càng mạnh mẽ. Theo đó, những năm qua, các cấp Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức các hoạt động hỗ trợ nông dân khởi nghiệp, sáng tạo như: Tọa đàm về các giải pháp giúp nông dân khởi nghiệp; tư vấn cho hội viên nông dân phương hướng sản xuất kinh doanh; lựa chọn loại giống cây, con chủ lực theo quy hoạch để phát huy thế mạnh; phối hợp tổ chức các hoạt động đào tạo nghề nhằm trang bị tri thức, kỹ năng cần thiết cho hội viên nông dân khi bắt đầu khởi nghiệp; cung cấp các kiến thức, kỹ năng sản xuất, kinh doanh, các dịch vụ hỗ trợ nông dân trong quá trình sản xuất như: Vật tư nông nghiệp, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản, kết nối thị trường tiêu thụ; đặc biệt là việc hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cần thiết từ Quỹ Hỗ trợ Nông dân và các ngân hàng giúp nông dân có vốn khởi nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ...

Với khát vọng và niềm đam mê của tuổi trẻ, sự nhạy bén và khả năng tiếp cận được với kiến thức mới, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, cùng với đó Việt Nam có một hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận và ngày càng phát triển mạnh mẽ đang tạo ra những thuận lợi cho các bạn trẻ và doanh nghiệp khi khởi nghiệp vào nông nghiệp./.



NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA CHIẾN LƯỢC VẮC XIN NIỀM TIN ĐỂ VIỆT NAM ĐẨY LÙI DỊCH BỆNH

ThS. Phạm Thị Tuyết Nhung - ThS. Phạm Thị Ninh

Đại học Lao động Xã hội

Trong 2 năm vừa qua, cũng giống như các quốc gia trên thế giới, Việt Nam phải căng mình chống chọi với sự tấn công liên tục của các làn sóng dịch bệnh Covid-19. Trước tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là sự xuất hiện của biến thể Delta với tốc độ lây nhiễm nhanh hơn, mạnh hơn và phức tạp hơn trong năm 2021, tiêm vắc xin được coi là giải pháp căn cơ, lâu dài, mang tính quyết định và có tính chiến lược để thoát khỏi đại dịch Covid-19. Với quan điểm đó, Việt Nam quyết tâm thực hiện Chiến lược bao phủ vắc xin, nhằm đạt được sự miễn nhiễm cộng đồng, sớm đưa cuộc sống người dân trở lại bình thường. Để đạt mục tiêu này, chiến lược tập trung vào các nội dung chính bao gồm nhập khẩu, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu để sản xuất và phát triển vắc xin trong nước nhằm chủ động và tiết kiệm phí vắc xin cho người dân.

Thực hiện chiến lược vắc xin và sự chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Y tế đã nhanh chóng nghiên cứu, thử nghiệm lâm sàng, phê duyệt các vắc xin. Ngày 01/2/2021, Bộ Y tế đã phê duyệt vắc xin đầu tiên AstraZeneca, tiếp đó lần lượt các vaccine: Sputnik V, Vero Cell, Comirnaty của Pfizer/BioNtech, Moderna, Janssen Hayat-Vax, Abdala và Covaxin cũng được phê duyệt. Như vậy

chỉ trong năm 2021 vừa qua, Việt Nam đã cấp phép 9 loại vắc xin phòng Covid-19.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh nguồn vắc xin vẫn còn khan hiếm trên toàn thế giới và khả năng tiếp cận với nguồn vắc xin bị hạn chế, ngoại giao vắc xin đã trở thành ưu tiên số 1 của Việt Nam. Chính phủ cùng các bộ, ngành đã tăng cường tìm kiếm đối tác, đàm phán, ngoại giao để mua, nhập khẩu, nghiên cứu, sản xuất vắc xin. Rất nhiều nỗ lực ngoại giao song phương, đa phương đã được đích thân các lãnh đạo cấp cao thực hiện qua các chuyến thăm chính thức, các chuyến công tác, điện đàm... với mục tiêu mang về vắc xin nhanh chóng, kịp thời. Ngày 24/2/2021, lô vaccine phòng COVID-19 đầu tiên với 117.600 liều vaccine AstraZeneca về Việt Nam phục vụ nhu cầu phòng chống dịch cấp bách của nước ta. Sau nhiều nỗ lực đàm phán, ngoại giao, Việt Nam đã liên tiếp tiếp nhận các lô vắc xin từ các nước. Theo thống kê của Bộ Y tế, kể từ tháng 2/2021 đến ngày 29/12/2021, Việt Nam đã tiếp nhận hơn 192 triệu liều vắc xin phòng Covid-19 các loại khác nhau từ nhiều nguồn: Mua từ nguồn Ngân sách nhà nước 96,9 triệu liều và từ nguồn viện trợ, tài trợ 95,1 triệu liều. Công tác ngoại giao thời gian qua không chỉ giúp Việt Nam tiếp cận nguồn và nhập khẩu vắc xin mà còn mở ra cơ hội

chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc xin, hướng tới khả năng tự cung cấp và đảm bảo nguồn cung vắc xin bền vững trong tương lai.

Song song với đó, Việt Nam tăng cường huy động nguồn lực tài chính, thành lập Quỹ vắc xin phòng chống Covid-19 vào tháng 6/2021, với sứ mệnh huy động tổng hợp nguồn lực đóng góp xã hội để chia sẻ với ngân sách nhà nước nhằm phục vụ cho hoạt động mua, nhập khẩu, nghiên cứu, sản xuất vắc xin trong nước và sử dụng vắc xin phòng COVID-19 cho người dân trên nguyên tắc đảm bảo sự tự nguyện đóng góp, hoạt động công khai, minh bạch và đúng quy định của pháp luật và thuận lợi nhất cho việc đóng góp. Sự ra đời của Quỹ đã nhận được sự đồng lòng, ủng hộ của đông đảo nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp trên cả nước, kiều bào ở nước ngoài cùng các bạn bè quốc tế, thể hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc chống đại dịch. Theo Ban Quản lý Quỹ vaccine phòng Covid-19, tính đến 17h ngày 20/1/2022, Quỹ đã nhận được sự đóng góp của khoảng 588,3 nghìn tổ chức, cá nhân với số tiền lên đến hơn 8,8 nghìn tỷ đồng. Quỹ Vắc xin phòng chống Covid-19 thực sự đã là nguồn lực quý báu và quan trọng, tiếp thêm sức mạnh để Việt Nam chống lại đại dịch, thúc đẩy nền kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển.



Ngay sau khi tiếp nhận các lô vắc xin từ các nước, những liều vắc xin phòng Covid-19 đầu tiên đã được ưu tiên phân bổ cho lực lượng tuyến đầu phòng, chống dịch và các tỉnh tâm dịch. Khi lượng vắc xin về nhiều hơn, tiến độ tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 được đẩy mạnh trên cả nước và được phân bổ theo nguyên tắc công bằng, bình đẳng, công khai, minh bạch, linh hoạt, hiệu quả. Đặc biệt, sau thời gian tích lũy và rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu, cùng với sự chuẩn bị chu đáo, tập huấn kỹ lưỡng, ngày 10/7/2021, Việt Nam chính thức phát động chiến dịch tiêm chủng lớn nhất trong lịch sử, với mục tiêu tiêm cho khoảng 75 triệu người với 150 triệu mũi tiêm trong nửa cuối của năm 2021 và đầu năm 2022. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng, khẳng định thông điệp, quyết tâm rất cao của Việt Nam trong kiểm chế, đẩy lùi dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe, tính mạng của nhân dân và đưa đất nước trở lại bình thường để phát triển theo mục tiêu Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Trong chiến dịch này, Bộ Y tế là đơn vị nòng cốt, phối hợp với các Bộ ngành, các địa phương có liên quan, đặc biệt là lực lượng công an, quân đội, chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức tiêm khoa học, đúng quy trình, hiệu quả trên cả nước. Có thể nói, đây là chiến dịch

có quy mô lớn nhất trong lịch sử tiêm chủng nước ta, huy động tổng lực cùng tham gia với hàng chục nghìn cơ sở y tế, hàng vạn cán bộ y tế và các lực lượng khác trong cả nước từ trung ương đến địa phương, gồm cả lực lượng dân y, quân y, công lập, tư nhân.

Sau khi chiến dịch tiêm chủng được phát động, cùng với việc Việt Nam liên tục tiếp nhận các lô vắc xin phòng Covid-19 từ các nguồn mua sắm, nguồn hỗ trợ của các nước, cơ chế COVAX... và với sự hưởng ứng của người dân, tất cả các địa phương trên cả nước đã nhanh chóng triển khai tiêm chủng trên quy mô rộng, bố trí các điểm tiêm tập trung, lưu động và tại nhà, với phương châm "tiêm đến đâu an toàn đến đó", "không bỏ phí bất cứ một liều vaccine nào" và "không lãng phí bất cứ đồng nào từ Quỹ Vaccine phòng, chống Covid-19".

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, lực lượng y tế các địa phương "đi từng ngõ, gõ từng nhà", rà soát từng đối tượng, để không ai bị bỏ lại phía sau trong dịch bệnh, không ai đứng ngoài cuộc trong việc tiếp cận vaccine, đặc biệt là các nhóm đối tượng có nguy cơ cao là người trên 50 tuổi và người có bệnh lý nền. Theo thông tin từ Bộ Y tế, tính đến ngày 24/12, tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vaccine phòng Covid-19 ở Việt Nam là 79% và tỷ lệ bao phủ đủ vaccine liều cơ bản là 66% tổng dân số. Đến cuối tháng 12/2021, Việt Nam đã tiêm chủng chậm mốc 150 triệu liều vaccine, đã có 100% người từ 18 tuổi trở lên tiêm ít nhất một liều vaccine, 90% người trên 18 tuổi tiêm đủ 2 mũi vaccine phòng Covid-19. Tỷ lệ này đã vượt mức mục tiêu mà Tổ chức Y tế thế giới đề ra đến hết năm 2021, 40% dân số của mỗi quốc gia được tiêm vắc xin phòng Covid-19

và Việt Nam đã "đi sau về trước", là 1 trong 6 nước có độ bao phủ vắc xin cao nhất thế giới).

Cũng tính đến cuối năm 2021, cả nước có gần 50 tỉnh, thành phố triển khai tiêm mũi 3 (mũi bổ sung, tăng cường), với gần 3 triệu liều vaccine đã được tiêm chủng. Các tỉnh, thành phố cũng đã triển khai tiêm được hơn 12 triệu liều vaccine phòng Covid-19 cho trẻ từ 12-17 tuổi, trong đó có gần 7,6 triệu mũi 1 và khoảng 4,5 mũi 2. Tỷ lệ bao phủ ít nhất 01 liều vaccine là hơn 83 % và tỷ lệ bao phủ đủ 02 liều vaccine là gần 50% dân số từ 12 -17 tuổi. Đây được coi là thành công của Việt Nam trong chiến dịch tiêm chủng lớn nhất lịch sử, góp phần bảo vệ sức khỏe của nhân dân trong đại dịch, giúp cả nước "thích ứng an toàn, linh hoạt và phòng chống dịch hiệu quả" song song với phát triển kinh tế - xã hội.

Để tiếp tục thực hiện Chiến lược vắc xin, chăm lo dài hạn cho sức khỏe của nhân dân, bên cạnh các hoạt động ngoại giao, đàm phán, nhập khẩu, Việt Nam đang đẩy mạnh sản xuất vắc xin trong nước để đảm bảo có đủ nguồn vắc xin tiêm chủng hằng năm cho người dân, đặc biệt là chuẩn bị sẵn sàng vắc xin để ứng phó với biến chủng mới đáng lo ngại Omicron xuất hiện từ cuối năm 2021.

Có thể nói, nước ta đã có một Chiến lược vắc xin đúng đắn và đã chứng tỏ Việt Nam ngày một lớn mạnh hơn, vững vàng hơn trong cuộc chiến vừa qua. Sự thành công của Chiến lược vắc xin với chiến dịch tiêm chủng lớn nhất từ trước đến nay là một "trái ngọt" trong cuộc chiến chống đại dịch và là niềm tin để Việt Nam đẩy lùi dịch bệnh, mang lại bình an, sức khỏe cho nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội đất nước./.



SỨC KHỎE HỌC ĐƯỜNG

VÌ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN VỀ THỂ CHẤT VÀ TINH THẦN CHO HỌC SINH

TS. Đặng Quang Trung
Đại học Lao động Xã hội

Sức khỏe học đường có 3 trụ cột là dinh dưỡng học đường, thể lực học đường và vệ sinh trường học. Những năm qua, hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, học sinh, sinh viên tại các trường đã được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên và mang lại hiệu quả tích cực.

Tuy nhiên, hoạt động chăm sóc sức khỏe học đường cho học sinh vẫn còn phải đối mặt với nhiều thách thức. Do đó việc triển khai Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025 được kỳ vọng sẽ mang đến những thay đổi tích cực trong chăm sóc sức khỏe học đường vì sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần cho học sinh.

Chăm sóc và nuôi dưỡng một thế hệ Việt Nam khỏe mạnh, năng động

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm tới giáo dục, đào tạo và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân nói chung và sức khỏe học đường nói riêng. Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TƯ ngày 4/11/2013 về đổi mới

căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt nhiều chiến lược, kế hoạch, đề án, chương trình liên quan. Đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1660/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025 thể hiện sự quyết tâm và khát vọng của quốc gia trong việc chăm sóc cho thế hệ tương lai. Bên cạnh đó,

Việt Nam cũng đã có Luật Giáo dục 2019 trong đó mục tiêu của giáo dục phổ thông là phát triển toàn diện cho người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo cho người học... Cùng với việc ban hành các chính sách, các Bộ, ngành địa phương trong thời gian qua cũng đã triển khai một số chương trình, dự án chăm sóc sức khỏe học đường đưa vào trường học nhằm chăm sóc và bảo vệ sức khỏe học sinh như: Phòng chống dịch bệnh, tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng, vệ sinh thực phẩm... Đến nay, hoạt động chăm sóc bảo vệ sức khỏe trẻ em, học sinh phổ thông đã dẫn đi vào nề nếp và từng bước được cải thiện hơn về chất lượng. Theo kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc 2019-2020 của Viện Dinh dưỡng Quốc gia, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em tuổi học đường (từ 5 - 19 tuổi) còn 14,8% (năm 2010 tỷ lệ này là 23,4%). Điều kiện học tập và chăm sóc sức khỏe cho các em đã được cải thiện đáng kể tại nhiều địa phương; các dịch bệnh thường gặp ở trẻ em đã giảm mạnh. Đặc biệt trong 2 năm đại dịch Covid-19 vừa qua, Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành các quy định hướng dẫn phòng chống dịch trong các cơ sở giáo dục đào tạo để các địa phương sớm mở cửa trường học, đưa học sinh, sinh viên trở lại trường an toàn. Ngày 10/2/2022, tại Lễ công bố Chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025, Bộ Y tế cho biết, có 95% học sinh trong độ tuổi từ 12- 18 tuổi được tiêm 1 mũi vaccine Covid-19 và 88,5% đã được tiêm đủ 2 mũi. Hiện, Bộ Y tế đang tiến hành các thủ tục để

chuẩn bị tiêm chủng cho nhóm trẻ từ 5-12 tuổi.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được công tác giáo dục, đào tạo và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe học đường vẫn còn những hạn chế, khó khăn, thách thức. Theo kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc 2019-2020 của Viện Dinh dưỡng Quốc gia, cho thấy, tỷ lệ thừa cân, béo phì tăng từ 8,5% năm 2010 lên thành 19,0% năm 2020. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo cả nước có gần 40% số trường có bếp ăn tập thể, căng tin chưa bảo đảm yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm; Đội ngũ cán bộ cấp dưỡng trong trường học chưa được đào tạo bài bản, thực đơn bữa ăn chưa bảo đảm khoa học; Công tác tổ chức bữa ăn bán trú còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các trường, điểm trường vùng sâu, vùng xa, miền núi do điều kiện kinh tế còn hạn chế. Năm học 2019-2020 69% số học sinh chưa tham gia hoạt động thể dục thể thao; 76,5% số học sinh không đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp loại thể lực theo tuổi. Năm học 2018 - 2019 tại các trường học mầm non và phổ thông vẫn còn 22,8% nhà vệ sinh bán kiên cố, xuống cấp. Số lượng nhà vệ sinh đủ nước sạch và xà phòng rửa tay chiếm khoảng 65,6%; Số trường có đủ nước uống và nước sinh hoạt chiếm khoảng 62,8%. Hiện nay, hơn 40% học sinh mắc tật khúc xạ; Gần 90% học sinh mắc bệnh răng miệng và có tới 7 đến 15% học sinh mắc bệnh cong vẹo cột sống...

Sức khỏe học đường - vì sự phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần cho học sinh

Đứng trước thực trạng sức khỏe học đường đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ, để duy trì, đẩy mạnh hoạt động giáo dục, chăm sóc, bảo vệ và quản lý

sức khỏe học sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông, trường chuyên biệt, bảo đảm sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần cho học sinh, ngày 2/10/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1660/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021-2025 với thông điệp "Trường học an toàn, học sinh khỏe mạnh" thể hiện sự quyết tâm và khát vọng của quốc gia vào việc chăm sóc cho thế hệ tương lai. Đây là bước khởi đầu cho một chương trình thiết thực, tổng thể và dài hạn về sức khỏe học đường, quy mô lớn nhất từ trước đến nay và được kỳ vọng sẽ mang đến những thay đổi tích cực cho trường học, để chăm sóc và nuôi dưỡng một thế hệ Việt Nam khỏe mạnh, năng động, trưởng thành. Chương trình đặt mục tiêu đến năm 2025, có 75% trường học cung cấp đủ nước uống và nước sạch cho sinh hoạt, hoạt động trong trường học bảo đảm chất lượng theo quy định. 100% trường học có nhà vệ sinh cho học sinh; 80% trường học đạt tiêu chuẩn trường học an toàn; 75% phòng học đạt yêu cầu về chiếu sáng; 50% trường học phổ thông bố trí bàn ghế bảo đảm cỡ số theo nhóm chiều cao của học sinh, phù hợp cho học sinh khuyết tật; 80% trường học bố trí ít nhất 1 khu vực bảo đảm các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết dành cho giáo dục thể chất và hoạt động thể thao theo quy định; 100% trường học có đủ giáo viên giáo dục thể chất và được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ (đối với các trường học phổ thông); 100% trường học có tổ chức bữa ăn học đường và căng tin trường học bảo đảm các điều kiện về vệ sinh, an toàn thực phẩm theo quy

định; 60% trường học có tổ chức bữa ăn học đường sử dụng sữa và các sản phẩm từ sữa trong bữa ăn học đường đạt chuẩn theo quy định; 100% học sinh được tuyên truyền, giáo dục về sức khỏe và nâng cao kiến thức phòng, chống bệnh, tật học đường, bệnh không lây nhiễm và sức khỏe tâm thần; 95% cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên y tế trường học được tập huấn về chăm sóc, bảo vệ và quản lý sức khỏe học sinh trong trường học.

Chương trình cũng tạo cơ chế chính sách, đẩy mạnh công tác xã hội hóa nhằm thu hút sự tham gia đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; huy động các nguồn lực tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe trẻ em, học sinh.

Ngoài ra, một trong những nhiệm vụ trọng tâm hiện nay là tiếp tục chú trọng dạy các kỹ năng sinh tồn cho trẻ, nhất là có giải pháp giảm tỷ lệ trẻ đuối nước. Nhà trường, gia đình, học sinh và người dân cần chủ động, tích cực coi sức khỏe học sinh là đối tượng phục vụ đặc biệt và coi trọng chăm sóc sức khỏe tinh thần ngang với sức khỏe thể chất. Gia đình và nhà trường phải liên hệ, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả. Tiếp tục phát động chiến dịch tiêm chủng cho các cháu từ 5 đến 12 tuổi an toàn, khoa học, hợp lý, hiệu quả để kiểm soát dịch bệnh.

Giải pháp hoạt động chăm sóc sức khỏe học đường thời gian tới

Để triển khai có hiệu quả công tác sức khỏe học đường và đạt mục tiêu của chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025 thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là: Bổ sung, nâng cấp cơ

sở vật chất, trang thiết bị trong trường học để bảo đảm điều kiện dạy và học, nâng cao chất lượng công tác sức khỏe học đường, nhất là y tế và bữa ăn học đường đối với các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hai là: Tăng cường và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để triển khai công tác sức khỏe học đường phù hợp với điều kiện cụ thể từng địa phương, từng trường học; tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chế độ, chính sách cho đội ngũ nhân viên trong trường học trực tiếp hoặc gián tiếp triển khai công tác sức khỏe học đường. Khuyến khích các trường học ngoài công lập chủ động bố trí đầy đủ bộ máy, nhân lực phục vụ cho y tế trường học, bữa ăn học đường và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động. Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn triển khai các phần mềm quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế trường học phục vụ triển khai hiệu quả công tác sức khỏe học đường.

Ba là: Đổi mới công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trường học với việc nghiên cứu, đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá môn học giáo dục thể chất trong chương trình giáo dục phổ thông mới một cách thiết thực, hiệu quả theo hướng cá thể hóa người học.

Bốn là: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ sức khỏe học sinh (có kết nối giữa gia đình và nhà trường) nhằm kiểm tra, giám sát, hỗ trợ, tư vấn cho học sinh, giáo viên, cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh về các vấn đề liên quan đến sức khỏe và kỹ năng tự bảo vệ, chăm sóc sức

khỏe. Số hóa trong quản lý, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ công tác sức khỏe học đường (trang thiết bị phục vụ chăm sóc sức khỏe học sinh, sân chơi, bãi tập, công trình nước sạch, nhà vệ sinh...).

Năm là: Tăng cường công tác truyền thông, giáo dục và vận động xã hội. Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục truyền thông về Chương trình và phổ biến kiến thức trên các phương tiện thông tin đại chúng. Sử dụng mạng xã hội để tuyên truyền, phổ biến đến các trường học về chủ trương, chính sách, hướng dẫn đối với sức khỏe học đường và nâng cao sức khỏe cho học sinh. Đa dạng hóa các phương thức truyền thông về sức khỏe học đường phù hợp với từng cấp học, địa phương, vùng, miền, dân tộc.

Sáu là: Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật về giáo dục, chăm sóc, bảo vệ và quản lý sức khỏe học sinh, đặc biệt đối với vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng, hoàn thiện và tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành về hoạt động giáo dục, chăm sóc, bảo vệ và quản lý sức khỏe học sinh từ trung ương đến địa phương; đồng thời đẩy mạnh huy động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia triển khai Chương trình.

Bảy là: Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế. Huy động sự ủng hộ, tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc thực hiện Chương trình cũng như giám sát, đánh giá hoạt động của Chương trình. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ tài chính triển khai thực hiện Chương trình./.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM

Cao Hồng Minh

Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên

Logistics là một ngành dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Cùng với xu hướng hội nhập mạnh mẽ trong nền kinh tế thế giới, ngành logistics ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của mình trong việc liên kết các mắt xích của chuỗi giá trị toàn cầu từ cung ứng sản xuất, lưu thông phân phối đến các hoạt động mở rộng thâm nhập thị trường. Với tốc độ tăng trưởng cao, ngành logistics Việt Nam được đánh giá là có nhiều cơ hội tham gia vào chuỗi logistics khu vực và thế giới. Tuy nhiên, bài toán về năng lực cạnh tranh vẫn là vấn đề nan giải khi mà nguồn nhân lực, yếu tố then chốt để cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp lại luôn trong tình trạng thiếu hụt về cả số lượng lẫn chất lượng. Để đáp ứng được yêu cầu về nguồn nhân lực logistics trong bối cảnh hiện nay, khi ngành logistics nói riêng và nền kinh tế nói chung luôn phải hướng đến việc thích ứng với những biến động, rủi ro kinh tế xã hội, việc nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực này là vô cùng cấp thiết.

Trong xu hướng phát triển nhanh chóng của ngành logistics khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng ấn tượng của ngành này tại các nước ASEAN, ngành logistics của Việt Nam cũng đã có những bước tiến đáng kể, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trong khoảng 14-16%, với quy mô đạt khoảng 40-42 tỷ USD/năm. Theo báo cáo được cung cấp bởi

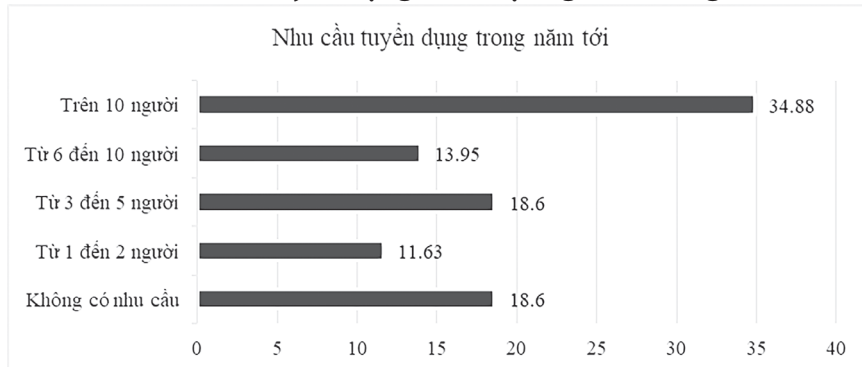
hãng kho vận Agility (2021) về chỉ số logistics thị trường mới nổi năm 2021, Việt Nam đang ở vị trí thứ 8 trong danh sách 10 nước đứng đầu, sau Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Malaysia, Ả rập Xê-út, và Mexico, tăng 3 bậc so với bảng xếp hạng năm 2020. Theo số liệu công bố trước đó bởi Ngân hàng Thế giới (2018), Việt Nam hiện đang xếp hạng 39 trong tổng

số 160 quốc gia về chỉ số năng lực hoạt động logistics. Với đà tăng trưởng nóng như hiện nay, ngành logistics có nhu cầu tuyển dụng khá cao. Với khoảng 4.000 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam trong lĩnh vực logistics, theo các dự báo, đến năm 2030, ngành logistics có nhu cầu tuyển dụng đến hơn 200.000 nhân lực ở các vị trí yêu cầu có trình độ chuyên môn cao, thành thạo các kĩ năng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, trong số khoảng hơn 1 triệu lao động hoạt động trong lĩnh vực logistics nói chung.

Theo một Khảo sát mới nhất vào tháng 7 năm 2021 được thực hiện bởi Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) và Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam (VLI), mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid 19, các doanh nghiệp logistics vẫn có kế hoạch và nhu cầu tuyển dụng khá rõ ràng cho năm tới. Cụ thể, gần 35% các doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết họ sẽ sẵn sàng tuyển dụng mới 10 nhân sự trở lên trong khi chỉ có khoảng 19% doanh nghiệp không có nhu cầu tuyển dụng. Các doanh nghiệp còn lại có kế hoạch tuyển dụng mới từ

1 đến 10 nhân sự tùy theo quy mô hoạt động (Hình 1). Cũng theo khảo sát này, các doanh nghiệp đang có nhu cầu khá cao đối với các nhóm việc làm như nhân viên giao nhận hàng hoá, nhân viên hành chính logistics, nhân viên khai báo hải quan, nhân viên lái xe tải, nhân viên công nghệ thông tin, nhân viên điều hành vận tải. Đơn cử, có đến 65.12% doanh nghiệp được khảo sát có nhu cầu tuyển dụng nhân viên giao nhận hàng hoá, hay 32.5% doanh nghiệp được khảo sát có nhu cầu tuyển dụng nhân viên điều hành kho.

Hình 1: Nhu cầu tuyển dụng nhân sự Logistics trong năm tới



Nguồn: Khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam và Viện Nghiên cứu và Phát triển Logistics Việt Nam, 2021

Theo báo cáo Dự báo Kỹ năng nghề ngành Logistics 2021-2023 dựa vào nhu cầu với sự tham gia trực tiếp của các doanh nghiệp logistics và doanh nghiệp sản xuất trên cả nước, được thực hiện bởi Hội đồng tư vấn Kỹ năng nghề ngành Logistics (2021) dưới sự tài trợ của Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc trong khuôn khổ chương trình Úc cùng Việt Nam phát triển nguồn nhân lực (Aus4Skills), nguồn nhân lực logistics ở Việt Nam luôn ở trong tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng. Bên cạnh một vài nguyên nhân đặc thù khiến các doanh nghiệp logistics khó tuyển dụng được ứng viên là do môi trường lao động có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh nghề nghiệp do thường xuyên phải làm ca đêm, làm trong kho lạnh hay thời gian làm việc kéo dài, mức lương ít cạnh tranh thì các doanh nghiệp logistics còn đối mặt với vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao do người lao động thiếu kiến thức và kỹ năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên ngành, ngoại ngữ, kinh nghiệm quốc tế. Một phần nguyên nhân của tình trạng này là do các chương trình đào tạo nhân lực logistics hiện nay chưa thực sự bám sát vào nhu cầu của thị trường lao động, thiếu sự gắn kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nên sinh viên mới ra trường thường không đáp ứng được yêu cầu của các vị trí việc làm trong thực tế.

Dựa trên kết quả so sánh mức độ sở hữu hiện tại và nhu cầu tương lai đối với nhân sự trong ngành logistics, có thể thấy rằng, về mặt số lượng, đến nay nguồn nhân lực logistics trên cả nước có khoảng 1 triệu lao động, với 3 nhóm chính là nhóm nhân lực quản trị cao cấp, nhân lực quản trị trung gian và nhân lực tham gia trực tiếp, ước tính chỉ đáp ứng được khoảng 40-50% nhu cầu của ngành. Đáng báo động nhất là thiếu hụt nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin logistics. Cùng với xu hướng phát triển mạnh mẽ của công nghệ trong nền công nghiệp 4.0 và việc các doanh nghiệp ngày càng ứng dụng nhiều công nghệ hiện

đại trong sản xuất kinh doanh thì tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực trong lĩnh vực này là điều tất yếu. Bên cạnh mảng công nghệ thông tin, nhân sự thuộc các lĩnh vực kinh doanh logistics và điều độ, khai thác vận tải, kho hàng cũng không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Trong nguồn nhân lực hiện tại, có tới 80,26% nhân lực được đào tạo thông qua công việc hàng ngày, 23,6% tham gia các khóa học về logistics ở trong nước, chỉ có 3,9% tham gia các khóa đào tạo về logistics ở nước ngoài (Đức, 2021). Về mặt chất lượng, theo đánh giá của các doanh nghiệp, tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa nhu cầu của nhà tuyển dụng và mức độ sở hữu hiện tại của người lao động đối với các kiến thức, kỹ năng, khả năng cần thiết. Điều này cho thấy nguồn nhân lực logistics đang trong tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng cả về số lượng lẫn về chất lượng. Việc Chính phủ ban hành Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 (ngày 14/02/2017), trong đó nhấn mạnh và chú trọng đến việc đào tạo, nâng cao nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực và coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng yếu đã thể hiện tính cấp bách của vấn đề này.

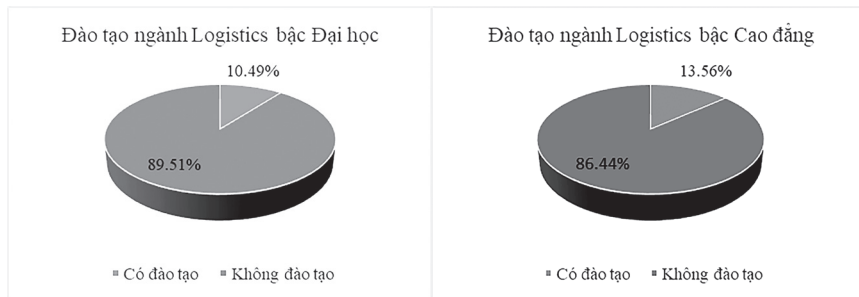
Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực Logistics tại Việt Nam

Để đáp ứng nguồn nhân lực cho ngành logistics, nhiều cơ sở đào tạo ở Việt Nam đã xây dựng và đưa vào giảng dạy chuyên ngành Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng với 3 hình thức đào tạo phổ biến: đào tạo ở bậc đại học/sau đại học, đào tạo ở bậc cao đẳng

và các khóa đào tạo ngắn hạn được cung cấp bởi các hiệp hội ngành nghề liên quan đến lĩnh vực logistics.

Đối với hình thức đào tạo chính quy dài hạn, tính đến hết tháng 08/2020, đã có 30 trong tổng số 286 trường đại học trên cả nước tuyển sinh và đào tạo ngành logistics với tổng số chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020 là khoảng 3000, tăng 200 chỉ tiêu so với năm trước. Ở bậc cao đẳng, đã có 32 trong số 236 cơ sở đào tạo có các chương trình đào tạo chuyên ngành logistics hoặc gắn với logistics, với quy mô đào tạo hàng năm lên đến 10.000 sinh viên (Hình 2).

Hình 2: Tỷ lệ các trường Đại học, Cao đẳng có tuyển sinh/đào tạo ngành Logistics



Nguồn: Báo cáo Logistics Việt Nam 2020

Mặc dù tỷ lệ các trường Đại học, Cao đẳng tuyển sinh và đào tạo ngành hoặc các ngành gần Logistics khá cao, quy mô tuyển sinh cũng được ghi nhận là tăng mạnh trong thời gian vừa qua, nhưng có một số khó khăn chung mà các trường đều đang gặp phải. Đầu tiên, phải kể đến sự thiếu hụt giảng viên nguồn có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực logistics và có khả năng nghiên cứu, giảng dạy bằng ngoại ngữ. Thứ hai, chương trình đào tạo tại các trường Đại học, Cao đẳng vẫn còn nặng về lý thuyết, chưa thực sự đi sâu vào các môn nghiệp vụ chuyên ngành do sự ràng buộc của chương trình khung đòi hỏi sinh viên phải học khá nhiều các môn cơ sở khối ngành, cơ sở ngành vốn không có tính ứng dụng cao; vì vậy sinh viên khi ra trường thường không đáp ứng được yêu cầu chuyên môn của các vị trí công việc tại doanh nghiệp. Thứ ba, mặc dù hầu hết các trường đều có chuẩn đầu ra cho từng ngành học cụ thể nhưng trên thực tế việc đánh giá năng lực học tập của sinh viên vẫn chưa thực sự bám sát vào các chuẩn đầu ra đã được quy định. Một ví dụ điển hình là trong chương trình giảng dạy ngành logistics, sinh viên đều được học các học phần tiếng Anh chuyên ngành về logistics và quản trị chuỗi cung ứng, tuy nhiên trên thực tế, phần lớn sinh viên được tuyển dụng lại không có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc. Tình trạng tương tự cũng xảy ra đối với kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin. Thứ tư, hầu hết các trường chưa đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hành, mô phỏng các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng để tăng cường tính thực tiễn trong đào tạo. Ngoài ra, các trường cũng chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên trong các hoạt động tham quan thực tế, thực tập; hoạt động đào tạo vẫn chưa thực sự gắn liền nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Bên cạnh các khóa đào tạo dài hạn tại các trường Đại học, Cao đẳng, các tổ chức phi chính phủ, hiệp hội ngành nghề liên quan đến lĩnh vực logistics như Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), Hiệp hội Đại lý và Môi giới Hàng hải Việt Nam (VISABA), Hiệp hội Cảng biển Việt Nam (VPA), Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam (VATA) và một số doanh nghiệp cũng tổ chức các khóa học ngắn hạn tập trung vào các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu trong ngành logistics. So với các chương trình đào tạo trong các trường Đại học, Cao đẳng, các khóa học ngắn hạn này mang tính thực tiễn và ứng dụng cao, một số chúng chỉ ngành nghề đạt chuẩn quốc tế, đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo này thường khó khăn trong việc huy động nguồn lực để phát triển quy mô.

Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam

Dựa trên nhu cầu và thực trạng đào tạo nhân lực cho ngành logistics hiện nay cũng như những khó khăn chung mà các cơ sở đào tạo ngành hoặc các ngành gần logistics đang gặp phải, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành logistics tại Việt Nam như sau:

Một là, các chương trình đào tạo cần được xây dựng theo hướng tập trung vào các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp từ cơ bản đến nâng cao để đảm bảo người học có thể đáp ứng tốt yêu cầu của các vị trí việc làm khi được tuyển dụng. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng vào việc đào tạo phát triển các nhóm kỹ năng mềm như kỹ năng lập kế hoạch công việc, phân tích, ra quyết định, giải quyết vấn đề,

làm việc nhóm, phát triển năng lực bản thân ... để thích ứng với môi trường làm việc ngày càng yêu cầu cao và nhiều áp lực. Việc đào tạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin cũng cần được chú trọng hơn và đi vào thực chất chứ không chỉ dừng lại ở việc học lấy chứng chỉ như hiện nay, nhằm đảm bảo sinh viên ra trường có thể sử dụng thành thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin, đáp ứng được yêu cầu công việc dưới áp lực chuyển đổi số và môi trường làm việc ngày càng quốc tế hóa.

Hai là, cần tạo được mối liên kết hợp tác chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình đào tạo, gắn việc đào tạo với thực tiễn cũng như nhu cầu của doanh nghiệp. Theo đó, giữa trường và doanh nghiệp cần có những cam kết mạnh mẽ về việc doanh nghiệp tham gia một phần vào quá trình đào tạo chẳng hạn như giảng dạy một số học phần thực hành nghề nghiệp, hướng dẫn hỗ trợ sinh viên trong các hoạt động trải nghiệm thực tế, quá trình thực tập hoặc cộng tác tại doanh nghiệp. Thông qua hoạt động này, doanh nghiệp cũng có thể quan sát, đánh giá và lựa chọn các ứng viên tiềm năng đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong tương lai, giúp giảm thiểu chi phí tuyển dụng và đào tạo lại sau tuyển dụng. Ở mức độ cao hơn, nhà trường có thể đào tạo nhân lực theo đơn đặt hàng từ doanh nghiệp và doanh nghiệp cam kết hỗ trợ việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Ba là, cần nâng cao chất lượng giảng viên giảng dạy chuyên ngành Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng. Giảng viên nên được khuyến khích tham gia vào các hoạt động thực tế tại

doanh nghiệp để cọ xát với các hoạt động nghề nghiệp trong thực tế, gắn bài giảng lý thuyết với thực hành. Các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên cũng nên gắn liền với hoạt động của các doanh nghiệp logistics nhằm hỗ trợ chuẩn hóa các hoạt động của doanh nghiệp cũng như hỗ trợ xây dựng các chiến lược phát triển doanh nghiệp. Bên cạnh đó, bản thân các giảng viên cũng cần tích cực tham gia các chương trình đào tạo chuẩn quốc tế để kịp nắm bắt các kiến thức, xu hướng mới trong ngành, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân lực trong thời kỳ hội nhập.

Bốn là, các cơ sở đào tạo cần đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc thực hành, mô phỏng các hoạt động logistics nhằm giúp sinh viên có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản ngay khi còn đi học. Không chỉ giúp sinh viên hiểu biết sâu hơn về các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, hoạt động này còn giúp sinh viên tự tin hơn trong các hoạt động thực tế sau này tại doanh nghiệp, rút ngắn khoảng cách giữa việc học và hành.

Cuối cùng, không thể thiếu sự hỗ trợ từ phía Nhà nước trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực cho ngành logistics. Trước tiên, cần hoàn thiện các bộ chuẩn nghề trong lĩnh vực logistics với các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng vị trí việc làm để các cơ sở đào tạo cũng như người học có sự chuẩn bị tốt những kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu tuyển dụng. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần tiếp tục xúc tiến các hoạt động hợp tác với các tổ chức hoặc liên đoàn nghề nghiệp quốc tế, kêu gọi đầu tư nước

ngoài cho các dự án hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho ngành logistics. Ngoài ra Nhà nước cũng cần hỗ trợ các cơ sở đào tạo trong việc trang bị cơ sở vật chất phục vụ việc đào tạo ngành logistics cũng như hỗ trợ kinh phí đào tạo cho ngành này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agility. 2021. *Agility Emerging Markets Logistics Index 2021* [Online]. Available: <https://logisticsinsights.agility.com/> [Accessed].

Nguyễn Minh Đức. 2021. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực Logistics cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam* [Online]. Available: <http://vjst.vn/> [Accessed 06/11/2021].

Hồ Thị Thu Hòa 2021. Tình hình nguồn nhân lực Logistics Việt Nam hiện nay: Thực trạng và sự thích ứng trước những biến động rủi ro. *Chiến lược phát triển nguồn nhân lực ngành Logistics Việt Nam - Hướng đến sự thích ứng trước những biến động và rủi ro*.

Nguyễn Thị Cẩm Loan & Bùi Thị Tố Loan 2019. Nguồn nhân lực của ngành Logistics tại Việt Nam. Những vấn đề lưu ý trong đào tạo. *Tạp chí Khoa học Đại học Cửu Long*, 13, 69-77.

Hội Đồng Tư Vấn Kỹ Năng Nghề Ngành Logistics 2021. Báo cáo dự báo Kỹ năng nghề ngành Logistics. TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Minh Quang & Văn Công Vũ 2020. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Logistics thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp Logistics. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương*, 18, 12-23.

Bộ Công Thương 2020. Báo cáo Logistics Việt Nam 2020. Hà Nội.

Worldbank 2018. International LPI, Global Rankings.

Nghệ An: Duy trì tốt hoạt động sản xuất thủy sản trong hai tháng đầu năm 2022

Cục Thống kê tỉnh Nghệ An cho biết, diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn tháng 02 năm 2022 ước đạt 3.566 ha, tăng 11,12% (+357 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 2 tháng ước đạt 16.508 ha, tăng 3,45% (+550 ha). Trong đó: Diện tích nuôi cá 16.174 ha, tăng 3,27% (+512 ha); diện tích nuôi tôm 147 ha, tăng 17,48% (+22 ha); diện tích thủy sản khác 187 ha, tăng 9,36% (+16 ha).

Tổng sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2022 ước tính đạt 13.138 tấn, tăng 7,68% (+937 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cá 11.192 tấn, tăng 7,55% (+786 tấn); tôm 165 tấn, tăng 8,91% (+14 tấn); thủy sản khác 1.781 tấn, tăng 8,39% (+138 tấn). Sản lượng thủy sản lũy kế 2 tháng ước đạt 30.235 tấn tăng 8,13% (+2.273 tấn). Trong đó: Cá 25.666 tấn, tăng 7,87%; tôm 459 tấn, tăng 10,47%; thủy sản khác 4.110 tấn, tăng 9,52%.

Sản lượng khai thác trong tháng 02 ước đạt 8.091 tấn, tăng 9,77% (+720 tấn) so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng ước đạt 20.250 tấn, tăng 9,12% (+1.692 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.047 tấn, tăng 4,49% (+217 tấn). Cộng dồn 2 tháng ước đạt 9.985 tấn, tăng 6,18% (+581 tấn).

Tháng 02 năm 2022 sản xuất con giống ước đạt 212 triệu con, tăng 4,43% (+9 triệu con). Trong đó: cá giống 70 triệu con, tôm 120 triệu con, thủy sản khác 22 triệu con. Lũy kế 2 tháng ước đạt 242 triệu con, tăng 5,68%. Trong đó: cá 100 triệu con, tôm 120 triệu con, thủy sản khác 22 triệu con./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nghệ An

Cao Bằng: Chỉ số sản xuất công nghiệp hai tháng đầu năm 2022 tăng 19,55% so với cùng kỳ năm 2021

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp hai tháng đầu năm 2022 tăng 19,55% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 100,05%, số tăng chủ yếu là ngành khai thác quặng kim loại, tăng 157,96%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 30,35%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 3,49%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,76%.

Trong 02 tháng năm 2022, một số sản phẩm tăng so với cùng kỳ năm 2021: Quặng mangan và tinh quặng

TIN ĐỊA PHƯƠNG

mangan tăng 157,96%; mangan và các sản phẩm của mangan tăng 118,46%; điện sản xuất tăng 48,81%; đá xây dựng tăng 18,31%; nước tinh khiết tăng 15,95%; sản phẩm in khác tăng 6,06%; gạch xây tăng 3,74%/.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Hưng Yên: Đảm bảo tốt hoạt động đầu tư trong những tháng đầu năm 2022

Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên cho biết, tính chung hai tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt xấp xỉ 327,6 tỷ đồng, tăng 53,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 19,72% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 184,9 tỷ đồng, tăng 43,89%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 114,4 tỷ đồng, tăng 9,21%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 28,2 tỷ đồng, giảm 29,92%.

Một số công trình, dự án dự tính có giá trị thực hiện lớn trong tháng 2/2022: Trồng cây xanh vườn hoa khu dân cư D32-35, vườn hoa ngã tư cầu Yên Lệnh ước thực hiện 6.390 triệu đồng; Dự án xây dựng đường trục ngang kết nối QL.39 (Km22+550) với ĐT.376 ước thực hiện 5.130 triệu đồng; Dự án đường nối ĐH.45 xã Đồng Than với ĐT.376 xã Ngọc Long 4.520 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Chùa Diêu, thành phố Hưng Yên 4.500 triệu đồng; Nhà làm việc trụ sở HĐND-UBND thành phố Hưng Yên (Giai đoạn 2) 3.240 triệu đồng; Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên kéo dài, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên 3.120 triệu đồng; Dự án Khu dân cư mới Nu-3, Khu Đại học Phố Hiến 2.820 triệu đồng;...

Về hoạt động đầu tư nước ngoài: Tính đến 22/02/2022, toàn tỉnh có 493 dự án có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 5.771 triệu USD.

Các quốc gia có số dự án, vốn đầu tư chủ yếu là: Nhật Bản có 171 dự án, vốn đăng ký là 3.538 triệu USD, chiếm 61,31% tổng vốn đăng ký; Hàn Quốc có 141 dự án, vốn đăng ký trên 800 triệu USD, chiếm 13,87% tổng vốn đăng ký; Trung Quốc có 112 dự án, vốn đăng ký 760 triệu USD, chiếm 13,18% tổng số vốn đăng ký./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tiếp tục tăng, tuy nhiên mức tăng khá khiêm tốn so với các kỳ Tổng điều tra trước.

Tính đến năm 2020, cả nước có gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, tăng 5,7% (tăng 281,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016. Đây là mức tăng thấp nhất qua các kỳ Tổng điều tra (năm 2016 tăng 15,9% so với năm 2011; năm 2011 tăng 23,7% so với năm 2006).

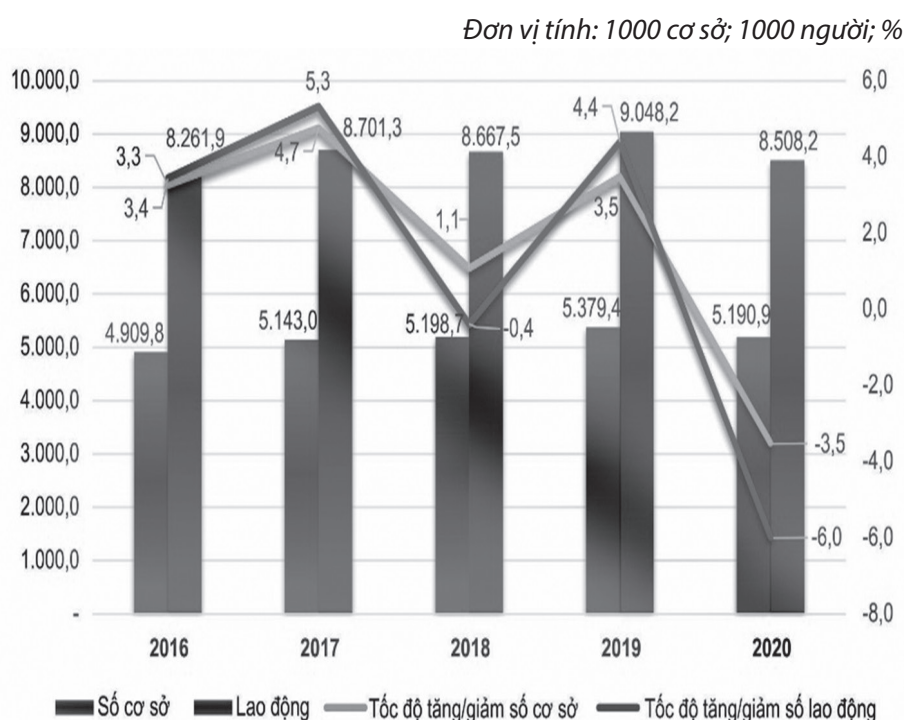
Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở SXKD tăng 1,4%/năm, thấp hơn mức tăng bình quân 3,0%/năm trong giai đoạn 2011-2016 và 4,4%/năm trong giai đoạn 2006-2011. Nguyên nhân chủ yếu của mức tăng bình quân thấp trong giai đoạn 2016-2020 là do tác động của đại dịch Covid-19 dẫn tới tốc độ tăng trưởng số lượng cơ sở cá thể giảm 3,5%, số lượng lao động năm 2020 cũng sụt giảm tới 6% so với năm 2019.

Lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể biến động không nhiều so với năm 2016; lao động bình quân một cơ sở giảm dần.

Các cơ sở SXKD cá thể thu hút trên 8,5 triệu lao động, tăng 3,0% (tăng 246,4 nghìn lao động) so với năm 2016, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng qua các kỳ Tổng điều tra trước (năm 2016 tăng 9,3% so với năm 2011; năm 2011 tăng 19,8% so với năm 2006). Với tính chất hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ, các cơ sở SXKD cá thể là bộ phận dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường. Đại dịch Covid-19 năm 2020 đã khiến hoạt động SXKD của các cơ sở cá thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều cơ sở phải thu hẹp quy mô SXKD, cắt giảm lao động kéo theo tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 0,7%/năm.

Các cơ sở SXKD vẫn mang tính chất nhỏ lẻ thể hiện qua quy mô lao động trên 1 cơ sở thấp. Lao động bình quân một cơ sở SXKD cá thể năm 2020 đạt 1,6 người/1 cơ sở, giảm nhẹ so với 1,7 người/1 cơ sở năm 2016 và mức 1,8 người/1 cơ sở năm 2011.

Biểu đồ 1. Số cơ sở và lao động của cơ sở cá thể giai đoạn 2016-2020



Bảng 02. Số lượng cơ sở và lao động qua các kỳ Tổng điều tra

	Năm			Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn (%)	
	2011	2016	2020	2011-2016	2016-2020
Số cơ sở (1000 cơ sở)	4.236,4	4.909,8	5.190,9	3,0	1,4
Số lao động (1000 người)	7.558,0	8.261,9	8.508,2	1,8	0,7
Lao động bình quân 1 cơ sở	1,8	1,7	1,6		

Các cơ sở SXKD cá thể phân bố không đồng đều theo các vùng kinh tế; vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi tập trung nhiều cơ sở SXKD cá thể nhất cả nước.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể tại vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 1,3 triệu cơ sở, chiếm 25,0%, tăng 3,4% (tăng 42,5 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 0,8% trong giai đoạn 2016-2020.

Số cơ sở SXKD cá thể vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ 2 với 1,2 triệu cơ sở, chiếm tỷ trọng 23,1%, tăng 6,6% (tăng 74,4 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,6% trong giai đoạn 2016-2020.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 1,0 triệu cơ sở, chiếm 19,3%, tăng 1,9% (tăng 18,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 0,5%/năm và là khu vực có mức tăng trưởng thấp nhất cả nước.

Vùng Đông Nam bộ có 943 nghìn cơ sở, chiếm 18,2%, tăng 10,1% (tăng 86,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,44% và là khu vực có mức tăng cao nhất cả nước.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 485,7 nghìn cơ sở, chiếm 9,4%, tăng 7,8% (tăng 35,1 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,9% trong giai đoạn 2016-2020.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất về số cơ sở SXKD cá thể với 260,2 nghìn cơ sở, chiếm 5,0%, tăng 10,0% (tăng 23,7 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 tăng 2,42%.

Lao động trong các cơ sở cá thể vẫn tập trung chủ yếu tại vùng đồng bằng; lao động bình quân một cơ sở khá tương đồng giữa các vùng trên cả nước.

Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng thu hút nhiều lao động nhất với 2,2 triệu lao động, chiếm 26,3%, tăng 1,3% (tăng 28,5 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 0,3% một năm. Lao động bình quân một cơ sở là 1,7 lao động.

Lao động tại vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 cả nước với gần 1,9 triệu lao động tương đương 22,1%, tăng 6,1% (tăng 108,9 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân tăng 1,5% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân đạt 1,6 người/cơ sở.

Vùng có số lao động chiếm tỷ trọng lớn thứ 3 cả nước là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với gần 1,7 triệu lao động, chiếm 19,7%, giảm 2,2% (giảm 36,9 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 0,5%, là khu vực duy nhất trong cả nước có số lượng lao động giảm trong giai đoạn này. Lao động bình quân một cơ sở là 1,7 người/cơ sở.

Vùng Đông Nam bộ thu hút gần 1,6 triệu lao động làm việc trong các cơ sở SXKD cá thể, chiếm 18,5%, tăng 4,7% (tăng 70,9 nghìn lao động) so với năm 2016, trong giai đoạn 2016-2020 bình quân tăng 1,2% một năm. Bình quân một cơ sở có 1,7 lao động/cơ sở.

Số lao động trong các cơ sở cá thể của vùng Trung du miền núi phía Bắc đạt 754,5 nghìn lao động, chiếm 8,9%, tăng 7,2% (tăng 50,7 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân tăng 1,2% một năm trong giai đoạn 2016-2020. Lao động bình quân 1 cơ sở đạt 1,6 người/cơ sở.

Vùng Tây Nguyên chiếm tỷ trọng thấp nhất với 381,2 nghìn lao động, chỉ chiếm 4,5%, tăng 6,8% (tăng 24,3 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân một năm tăng 1,7% trong giai đoạn 2016-2020. Là khu vực có quy mô lao động bình quân 1 cơ sở thấp nhất cả nước, đạt 1,5 lao động/cơ sở.

Bảng 03. Số lượng và lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo vùng kinh tế năm 2020

	Số cơ sở (1000 cơ sở)	Số lao động (1000 người)	Cơ cấu (%)		% tăng/giảm BQ giai đoạn 2016-2020	
			Số cơ sở	Số lao động	Số cơ sở	Số lao động
CẢ NƯỚC	5.190,9	8.508,2	100,0	100,0	1,4	0,7
Đồng bằng sông Hồng	1.299,2	2.237,7	25,0	26,3	0,8	0,3
Trung du và miền núi phía Bắc	485,7	754,5	9,4	8,9	1,9	1,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	1.200,5	1.883,7	23,1	22,1	1,6	1,5
Tây Nguyên	260,2	381,2	5,0	4,5	2,4	1,7
Đông Nam bộ	943,0	1.575,5	18,2	18,5	2,4	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long	1.002,3	1 675,5	19,3	19,7	0,5	(-)0,5

Khu vực dịch vụ tiếp tục dẫn đầu về số lượng cơ sở và lao động; là khu vực tăng trưởng nhanh nhất, tuy nhiên vẫn thấp hơn mức tăng của giai đoạn trước.

Trong tổng số gần 5,2 triệu cơ sở SXKD cá thể, khu vực dịch vụ chiếm tới 77,2%, tương đương 4,3 triệu cơ sở, tăng 8,0% (tăng 321,9 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 2,0%/năm, thấp hơn 2 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2011-2016.

Ngược lại, số cơ sở SXKD cá thể khu vực công nghiệp-xây dựng chỉ chiếm 22,8% với 863,3 nghìn cơ sở, giảm 4,5% (giảm 40,8 nghìn cơ sở) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,1%, tiếp tục giảm so với giai đoạn 2011-2016 (giảm 0,9%/năm).

Cùng với số lượng lớn cơ sở SXKD, lao động trong khu vực dịch vụ cũng chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 76,0%, tương đương 6,5 triệu lao động, tăng 6,0% (tăng 363,8 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 1,5% trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn mức tăng 3,2% giai đoạn 2011-2016.

Lao động trong khu vực công nghiệp-xây dựng đạt trên 2,0 triệu lao động, chiếm 34%, giảm 5,4% (giảm 117,4 nghìn lao động) so với năm 2016, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 giảm 1,4%, thấp hơn mức giảm 1,6% trong giai đoạn 2011-2016.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

ĐẨY MẠNH THU HÚT...

(Tiếp theo trang 34)

Bên cạnh đó, các dự án đầu tư cảng thủy cần nhất là ưu đãi về đất và thuế. Theo Quyết định số 47/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển giao thông vận tải đường thủy, dự án đầu tư cảng được hưởng ưu đãi nhất định. Bộ Tài chính đã có quy định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm đối với dự án đầu tư cảng thủy mới; hướng dẫn ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án nói chung, bao gồm cả dự án đầu tư mới cảng thủy, kho bãi. Thực tế đã có các dự án được hưởng ưu đãi trên.

Thời gian qua, nhiều cảng thủy mới được đầu tư xây dựng bằng vốn doanh nghiệp, ngoài ngân sách Nhà nước. Tại khu vực phía Bắc có thể kể đến như cảng Tri Phương, Tân Cảng Quế Võ, Hải Linh... Bộ Giao thông vận tải cho biết, trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 sẽ tập trung đầu tư các dự án

để giải quyết các nút thắt, điểm nghẽn như: Cải tạo tỉnh không cầu Đường trên hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Việt Trì; kênh nối Đáy - Ninh Cơ; nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo (giai đoạn 2); phát triển hành lang đường thủy nội địa và logistics khu vực phía Nam; nâng cao tỉnh không các cầu đường bộ - đường sắt cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia trọng yếu; đầu tư các cảng thủy nội địa, gắn với các trung tâm logistics, cảng cạn.

Theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đường thủy nội địa phải được quan tâm đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội về lợi thế cạnh tranh của từng vùng và khu vực; bảo đảm tính tổng thể, tầm nhìn xa, chiến lược dài hạn; đầu tư phân kỳ hợp lý giữa các chuyên ngành, các khu vực; góp phần giảm chi phí logistics quốc gia; sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước đồng thời huy động tối đa các nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo hướng hiệu quả, từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước./.

Năm 2021

CẢ THẾ GIỚI QUAY CUỒNG TRƯỚC CÁC THẢM HỌA DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GÂY RA

Năm 2021, không chỉ hứng chịu những tổn thất từ đại dịch Covid-19, thế giới còn phải quay cuồng trước những hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu gây ra với những kỷ lục khắc nghiệt và những thảm họa kinh hoàng.

Quang Vinh

Nắng nóng kỷ lục

Trong năm vừa qua, thế giới được chứng kiến hàng loạt sự kiện nắng nóng kỷ lục và thời tiết cực đoan liên quan đến vấn đề Trái đất ấm lên. Theo báo cáo khí hậu của Liên hợp quốc công bố vào tháng 10 năm ngoái cho thấy, dù cho các quốc gia ký kết Hiệp định Paris kể từ năm 2015, nhằm hạn chế mức gia tăng nhiệt độ toàn cầu ở ngưỡng 1,5 độ C hoặc thấp hơn 2 độ C, để tránh những tác động tồi tệ nhất của biến đổi

khí hậu, thế nhưng thế giới chúng ta vừa trải qua 7 năm nóng nhất từ trước tới nay trong khi mực nước biển đã dâng cao lên mức mới. Sau khi tổng hợp 6 bộ dữ liệu quốc tế hàng đầu, gồm bộ theo dõi khí hậu Copernicus của Liên minh châu Âu (C3S) và Cơ quan Đại dương và Khí quyển Quốc gia Mỹ (NOAA), Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) thuộc Liên hợp quốc còn kết luận rằng, bất chấp tác động hạ nhiệt của hiện tượng thời tiết La Nina, nhiệt độ

toàn cầu trung bình trong năm 2021 cao hơn khoảng 1,11 độ C so với thời tiền công nghiệp (1850-1900).

Công bố của Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương (NOAA) của Mỹ vào tháng 1 đầu năm nay cũng cho biết, 9 năm liên tục từ 2013 đến 2021 là giai đoạn 'nóng kỷ lục' của khí hậu toàn cầu. Riêng trong năm 2021, nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng 0,84 độ C so với mức trung bình của thế kỷ 20 và là năm có nhiệt độ cao thứ 6

tính từ khi thống kê bắt đầu được tiến hành vào năm 1880.

Phân tích của Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) tiếp tục khẳng định sự nóng lên của trái đất với ghi nhận các năm 2021 và 2018 nằm trong danh sách 6 năm có nhiệt độ nóng nhất từ trước tới nay và nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là sự gia tăng lượng khí nhà kính kể từ khi con người tiến hành cách mạng công nghiệp đến nay.

Sự ấm lên của trái đất được chứng minh bởi những đợt nắng nóng kỷ lục diễn ra tại nhiều nơi trên thế giới. Điển hình là vào cuối tháng 6 và đầu tháng 7 năm ngoái, tỉnh bang British Columbia nằm ở khu vực phía Tây Canada ghi nhận nhiệt độ cao chưa từng có trong lịch sử là 49,5°C. Trong khi đó, vùng Tây Bắc nước Mỹ phải chịu tình cảnh tương tự với mức nhiệt nhiều nơi lên tới hơn 50°C. Hiện tượng "vòm nhiệt" bao trùm đã dẫn đến hàng loạt cuộc sơ tán, hàng loạt trường học và doanh nghiệp buộc phải đóng cửa, các điểm xét nghiệm Covid-19 và tiêm chủng lưu động buộc phải ngừng hoạt động, mặt đường nứt toác ở 2 quốc gia này. Điều đáng buồn là nắng nóng khắc nghiệt đã khiến trên 800 người tại Mỹ và Canada tử vong do sốc nhiệt. Các nhà chức trách sau đó gọi đợt nắng nóng này là một sự kiện "gây thương vong hàng loạt". Năm 2021, người dân miền Trung nước Mỹ còn trải qua đợt nắng nóng bất thường vào dịp Giáng sinh vừa qua với nền nhiệt lên tới trên 80 độ F, tức gần 27 độ C, cao hơn mức trung bình từ 25 - 30 độ F.

Tại thủ đô nước Nga và nhiều khu vực khác nước này như thành phố Penza, Vologda và Petrozavodsk... cũng đã diễn ra đợt nắng nóng kỷ lục vào mùa

hè năm ngoái với nhiệt độ lên tới 34,8 độ C, mức nhiệt cao kỷ lục chưa từng có trong tháng 6 của các năm.

Trong năm 2021, nhiệt độ đại dương cũng được ghi nhận nóng nhất lịch sử, nguyên nhân chủ yếu là do biến đổi khí hậu. Theo kết quả nghiên cứu của các tổ chức về khí hậu, hiện tượng nóng lên diễn ra mạnh nhất ở Đại Tây Dương và Nam Đại Dương. Bắc Thái Bình Dương cũng có sự gia tăng nhiệt đáng kể từ năm 1990, trong khi Địa Trung Hải ghi nhận mức nhiệt cao kỷ lục vào năm 2021. Theo phân tích của các chuyên gia, bất chấp sự kiện La Niña - hiện tượng khí hậu làm lạnh vùng nước ở Thái Bình Dương - đang diễn ra, nhiệt độ trung bình của nước biển toàn cầu (tính từ bề mặt đến độ sâu 2.000 m) vẫn gia tăng và xác lập một kỷ lục mới trong năm 2021, đánh dấu lần thứ 6 liên tiếp các nhà khoa học ghi nhận đại dương thế giới nóng hơn năm cũ. Nhiệt độ đại dương tăng đã "ăn mòn" các tảng băng rộng lớn ở Greenland và Nam Cực, thúc đẩy mức nước biển dâng cao và làm suy giảm các rạn san hô, nơi sinh sống của 1/4 sinh vật biển trên thế giới và là nguồn cung cấp thức ăn cho hơn 500 triệu người.

Hàng loạt hiện tượng thời tiết cực đoan diễn ra

Tình trạng ấm lên toàn cầu, những đợt nắng nóng kỷ lục trong năm qua đã dẫn đến những vụ hạn hán tại nhiều quốc gia trên thế giới và châm ngòi cho hàng loạt vụ cháy rừng. Ví dụ như bang California cùng nhiều khu vực khác của miền Tây nước Mỹ đã phải trải qua hạn hán kéo dài, tồi tệ và khắc nghiệt nhất trong kỷ lục 126 năm vào mùa hè năm ngoái. Điều này đã khiến mùa cháy rừng ở Mỹ dữ dội hơn bình thường. Theo số liệu từ Trung tâm Cứu hỏa liên cơ quan quốc gia Mỹ (NIFC), trên khắp nước Mỹ đã diễn ra ít nhất 107 đám cháy rừng lớn tại 15 bang (nghiêm trọng nhất ở các bang Montana, Oregon và California). Có gần 24.000 lính cứu hỏa được điều động để chiến đấu với cháy rừng và mất hơn một tháng để dập tắt các đám cháy đang hoạt động. Các vụ cháy rừng đã khiến hàng nghìn người dân nước này phải đi sơ tán và thiêu rụi hàng trăm ngôi nhà. Chỉ riêng đám cháy rừng Dixie tồi tệ thứ hai trong lịch sử tại bang California kéo dài trong 3 tháng, đã phá hủy 187.562ha rừng (tính đến ngày 8/8 năm ngoái), và gần như "nuốt chửng" thị trấn đào vàng lịch sử Greenville trên



dãy núi Sierra Nevada, đồng thời san phẳng nhiều tòa nhà mang dấu ấn lịch sử, để lại khung cảnh hoang tàn ở nơi này.

Đợt nắng nóng tại British Columbia của Canada vào mùa hè năm ngoái cũng đã thổi bùng lên một đám cháy rừng, thiêu rụi phần lớn thị trấn Lytton chỉ một ngày sau khi nhiệt độ tăng vọt lên 121 độ F.

Ở khu vực Nam Mỹ, Chile cũng phải hứng chịu đợt siêu hạn hán kéo dài một thập kỷ liên quan đến sự nóng lên toàn cầu hay như Brazil cũng ghi nhận năm 2021 là năm khô hạn nhất trong 100 năm qua. Còn ở Địa Trung Hải, một mùa hè khô nóng đã thổi bùng những đợt hỏa hoạn dữ dội ở Algeria, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ khiến hàng nghìn người phải bỏ nhà cửa đi sơ tán.

Bên cạnh hạn hán, cháy rừng, trong năm 2021, nhiều nơi trên thế giới còn phải oằn mình chống chịu với một hiện tượng thời tiết cực đoan khác là lũ lụt. Trận lũ lụt thảm khốc nhất được nhắc đến trong năm vừa qua là diễn ra vào tháng 7 tại tỉnh Hà Nam, miền Trung Trung Quốc. Chỉ trong 3 ngày với lượng mưa lớn kỷ lục kể từ khi các số liệu được ghi nhận cách đây 60 năm, nhiều nơi tại tỉnh

này đã bị chìm trong biển nước, khiến hơn 1,5 triệu người phải di sơ tán, trên 300 người tử vong, 50 người mất tích, làm ảnh hưởng đến khoảng 215.000 ha hoa màu và gây tổn thất kinh tế trực tiếp hàng tỷ Nhân dân tệ. Các nhà khí tượng cho biết, hiện tượng mưa lớn xảy ra ở tỉnh Hà Nam là hiện tượng hiếm đến mức chỉ xảy ra một lần trong 1.000 năm.

Tại khu vực Đông Nam Á, một trận lũ lụt tồi tệ nhất trong nhiều năm cũng đã tấn công Malaysia, làm cho khoảng 30.000 người phải di tản. Hay mưa lớn kéo dài đã gây ngập lụt tại 30 tỉnh, thành ở miền Trung và Bắc Thái Lan.

Trong khi đó, khu vực Tây Âu cũng chứng kiến những lũ lụt nghiêm trọng vì những trận mưa xối xả giữa tháng 7/2021, đã làm thiệt mạng khoảng 200 người ở Đức, Bỉ và Hà Lan.

Vào tháng 11 năm ngoái, trận lũ lụt tồi tệ nhất trong vòng 60 năm qua ở Nam Sudan cũng đã ảnh hưởng đến khoảng 780.000 người và gây ra tình trạng thiếu lương thực, dịch bệnh lây lan.

Mặc dù nhiệt độ trái đất đang ấm lên, song nhiều quốc gia lại phải đối mặt với giá lạnh bất thường. Trong những tuần đầu tiên của năm 2021, cơn bão Filomena đã mang đến lượng tuyết kỷ lục cho thủ đô Madrid ở Tây Ban Nha. Trận tuyết lớn nhất trong 50 năm tại quốc gia này đã làm gián đoạn giao thông ra vào thành phố và gây ra thiệt hại khoảng 1,6 tỉ USD.

Cũng trong năm vừa qua, miền Nam nước Mỹ đã phải gồng mình vì đợt lạnh rét hiếm hoi. Texas (Mỹ) - nơi vốn được biết tới với những sa mạc và các đợt nóng khắc nghiệt cũng đã bị tê liệt vì băng tuyết bởi một đợt lạnh giá chưa từng có từ một cơn bão mùa đông gây ra vào giữa tháng 2 năm ngoái.

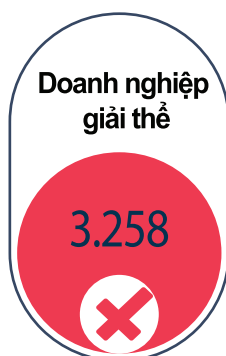
Tại thời điểm đó, khu vực này bị phủ lớp băng tuyết dày với nhiệt độ nhiều nơi giảm xuống -18°C và có khoảng 4 triệu người tại bang này đã bị mất điện luân phiên và thiếu nước sinh hoạt trong thời tiết khắc nghiệt. Theo con số thống kê của Cơ quan Y tế bang Texas, đã có hơn 200 người thiệt mạng do không thể chống chịu lại khí hậu giá lạnh. Tuy nhiên, một phân tích độc lập của BuzzFeed đưa ra con số tử vong từ 500 đến 1.000 người. Cơn bão mùa đông trên cũng gây đã gây thiệt hại vào khoảng 130 tỷ USD cho nền kinh tế nước này. Trong khi đó, thủ phủ của Oklahoma nước Mỹ đã phải trải qua những buổi sáng lạnh nhất kể từ năm 1899.

Cùng với các hiện tượng trên, thế giới còn được chứng kiến siêu bão Ida phá hủy nhà cửa, bật gốc cây cối, gây mất điện cho hơn 1 triệu người dân ở Mississippi, Louisiana và hơn 30 lốc xoáy "xé toạc" miền Trung Tây và Đông Nam nước Mỹ...

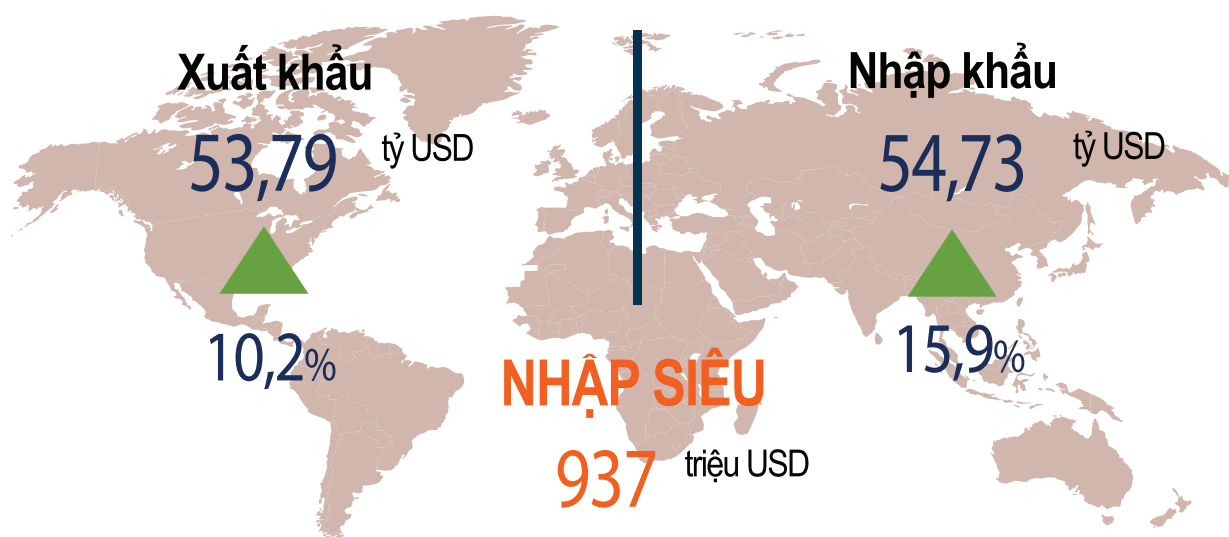
Có thể thấy, năm 2021 là một năm khá khắc nghiệt với toàn cầu với hàng loạt những hiện tượng cực đoan xảy ra, mà nguyên nhân chính là sự biến đổi khí hậu do sự ấm lên của trái đất từ hệ quả của tình trạng khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Các thảm họa trên đã và đang ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân trên mọi lục địa. Các nhà khoa học dự báo gần như chắc chắn rằng 2022 sẽ là năm có nhiệt độ cao thứ 10 trong lịch sử. Hy vọng rằng, trong năm nay, các quốc gia thực hiện quyết liệt hơn những cam kết của mình tại Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (COP26) diễn ra vào cuối năm ngoái, để cùng nhau ngăn chặn những hậu quả thảm khốc do biến đổi khí hậu gây ra./.



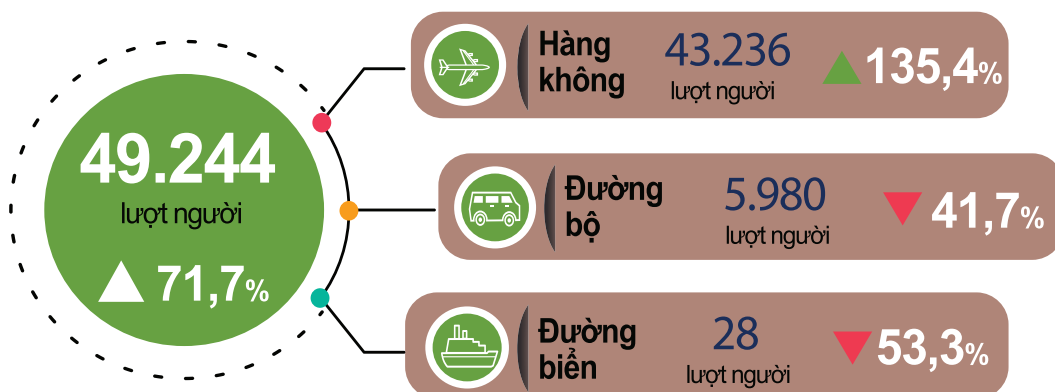
TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



Phân theo vùng lãnh thổ (Lượt người)

Châu Á

32.723

Châu Âu

10.130

Châu Mỹ

4.826

Châu Úc

1.364

Châu Phi

201